

T

T

T. Chữ thứ 19 trong 23 chữ cái vần quốc ngữ.

Ta

Ta. 1. Tiếng đề chỉ về mình, đối với người: *Nước ta, Nhà ta, Bọn ta.* — 2. Tiếng người trên tự xưng với kẻ dưới: *Ta bảo phải nghe.* — 3. Tiếng đứng sau những tiếng ông, bà, anh, chị v. v. đề chỉ người ấy: *Ông ta, bà ta, chị ta v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Cũ người, mới ta* (T-ng). — *Bè ta, gỗ chũ nó* (T-ng). — *Được lòng ta, xót-xa lòng người* (T-ng). — *Xấu-xa cũng thẽ chồng ta, Tuy rằng lối đẹp cũng ra chồng người* (C-d). -- *Đôi ta như thẽ con tằm, Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong* (C-d). — *Ta về ta tắm ao ta, Dù trong, dù đục, ao nhà còn hơn* (C-d).

Ta 嗟. Than (không dùng một mình): *Ta thán. Ta hờ!*

Ta-oán ○ 怨. Than-thở, oán hờn: *Nhân-dân ta-oán.* || **Ta-thán** ○ 嘆. Than-thở: *Đừng làm cho người ta ta-thán.*

Tá

Tá. Tiếng gọi số mười-hai chiếc vật gì: *Tá khăn mặt.*

Tá. Tiếng trợ-từ đề cuối câu: *Chồng con đâu tá, tình danh là gì* (K).

VĂN-LIỆU. — *Nào thầy, nào bạn đi đâu tá? (thơ cổ).* — *Người xưa cảnh cũ đi đâu tá, Khéo ngăn-ngờ thay lũ trẻ trâu (thơ cổ).* — *Hắn tức-trái làm sao đâu tá? (C-o).* — *Nao non nước tá, ấy vườn tược đâu? (Nh-d-m).*

Tá 佐. I. Chức quan võ, dưới hàng tướng, trên hàng úy: *Đại-tá. Thiếu-tá.*

II. Giúp (không dùng một mình): *Phù tá.*

Tá-gà. Làm văn giúp kẻ khác: *Tá-gà bài thi.* || **Tá-nhĩ**

○ 貳. Những viên chức thuộc hạ giúp việc mình: *Các tá-nhĩ làm hết bần-phận.*

Tá 借. Mượn.

Tá-diễn ○ 田. Thuê ruộng của người khác để cấy. || **Tá-khâu** ○ 口. Nói về đồng bóng mượn miệng người ngồi đồng mà phán bảo mọi việc: *Đồng lên tá khẩu.* || **Tá-tả** ○ 寫. Viết hộ văn-tự: *Tá-tả văn-khế.*

Tà

Tà. Vật con ở trong áo: *Tà áo. Áo cắt khếp tà.*

Tà 邪. 1. Cong-queo, không ngay thẳng: *Tà-tám. Tà-khúc.* — 2. Ma quỷ. (Tiếng của phái đồng bóng): *Lên đồng bắt tà. Làm bùa trừ tà.*

Tà-dâm ○ 淫. Gian dâm bậy: *Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm* (K). || **Tà-khúc** ○ 曲. Cong queo, không ngay thẳng: *Làm điều tà-khúc.* || **Tà ma.** Giống yêu ma. || **Tà-tâm** ○ 心. Lòng quắt-quéo không ngay thẳng: *Kẻ có tà-tâm.* || **Tà-thần** ○ 神. Vị thần không chính: *Khổng nên thờ những tà-thần.* || **Tà-thuật** ○ 術. Thuật giả dối để lừa người: *Dùng tà-thuật mà cõ-hoặc người ta.* || **Tà-thuyết** ○ 說. Lý-thuyết không chính-đáng: *Bài xích những tà-thuyết.*

VĂN-LIỆU. — *Gian tà đặc chi mấy hơi, Mất thần khôn giữu, lười trời khôn dung* (Nh-d-m). — *Tối tâm mắt nịnh, thất-kinh hồn tà* (Nh-d-m). — *Chính tà một bụng, quỷ-thần hai vai* (Nh-d-m).

Tà 斜. Xế bóng, buổi chiều: *Mặt trời tà. Bóng nguyệt tà.*

Tà-dương ○ 陽. Bóng mặt trời xế: *Tà-dương gác núi.* || **Tà-huy** ○ 輝. Cũng nghĩa như «*tà-dương*»: *Quán thu-phong đứng dữ tà-huy* (C-o). || **Tà-tà** ○ 斜. Xế-xế: *Tà-tà bóng ngả về tây* (K).

VĂN-LIỆU. — *Trái bao thỏ lặn ác tà, Ấy mờ vô chủ ai mà viếng thăm* (K). — *Lần đường theo bóng trăng tà về tây* (K). — *Ai đem nhân-ảnh nhuộm mũi tà-dương* (C-o).

Tả

Tả. Rời-rã: *Vôi tả.*

Tả-tơi. Rời-rạc tan nát: *Quần áo tả-tơi. Quán linh chạy tả-tơi.*

Tả 左. Phía tay trái, đối với hữu: *Tay tả. Hướng tả.*
Nghĩa bóng: Trái, bất-chính: *Tả-đạo.*

Tả-dực 翼. Cánh bên tả. Thường nói về đạo-quân đi đánh phía bên tả: *Đạo quân tả-dực tiến nhanh lắm.* || **Tả-đạo 道.** Đạo bất-chính: *Bài-trừ tả-đạo.* || **Tả-hữu 右.** Bên tả, bên hữu. Nghĩa bóng: Người giúp việc thân-cận bên cách mình: *Những người tả-hữu đều là tay giỏi cả.*

VĂN-LIỆU. — *Tả xung, hữu đột (T-ng)* — *Tả phù, hữu bát (T-ng).* — *Tả long, hữu hồ (T-ng).* — *Tả chiêu, hữu mục (T-ng).*

Tả 寫. Chép ra, vẽ ra: *Tả bức văn-tự. Làm thơ tả cảnh.*

Tả-chân 眞. Vẽ đúng như thật: *Bức tranh tả chân.* || **Tả-thực 實.** Tả đúng sự thực: *Lối văn tả thực.*

Tả 瀉. Bệnh đi ỉa tháo dạ mà đi nhiều va đi luôn luôn: *Phải bệnh đi tả.*

VĂN-LIỆU. — *Thượng thổ, hạ tả (T-ng).*

Tả-ao 左澳. Tên một làng ở huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-tĩnh xứ Trung-kỳ, quê một người giỏi về địa-lý: *Ông Tả-Ao có tiếng là người tài địa-lý.*

Tả-truyện 左傳. Tên một bộ sách của Tả Khâu-minh chép truyện đời Xuân-thu.

Tả

Tả. 1. Mảnh vải lót cho trẻ con tắm: *Nuôi trẻ con mới đẻ phải sấm nhiều tả.* — 2. Miếng vải vá vào giữa áo để tỏ dấu có đại-tang.

Tạ

Tạ 榭. I. Trọng-lượng một trăm cân: *Tạ gạo, tạ muối.*
Nghĩa rộng: Quả sắt dùng để tập võ: *Xách quả tạ.*

II. Nhà nhỏ chung quanh không có tường, làm ở giữa vườn hay giữa chỗ có nước: *Nhà thủy-tạ. Lãng tạ.*

Tạ 謝. I. Có lời nói với ai để cảm ơn hay để xin lỗi: *Tạ ân. Tạ lỗi.*

Tạ-biệt 別. Cũng nghĩa như « tạ-từ ». || **Tạ-quá 過.** Xin tha cái lỗi. || **Tạ-từ 辭.** Nhởi từ-biệt: *Tạ-từ thoát đã đời chân cời ngoài (K).*

II. Từ, bỏ, chối, không nhận: *Tạ chức. Tạ-thế.*

Tạ-bệnh 病. Lấy có có bệnh mà từ: *Tạ-bệnh không ra làm quan.* || **Tạ-chức 職.** Từ-chức: *Tạ-chức về làm ruộng.* || **Tạ-khách 客.** Chối không tiếp khách: *Đóng cửa tạ-khách.* || **Tạ-tuyệt 絕.** Từ bỏ: *Tạ-tuyệt thế-sự.* || **Tạ-thế 世.** Từ đời, chết: *Người ấy tạ-thế đã lâu rồi.*

III. Tàn, rụng: *Nhị tàn, hoa tạ.*

IV. Tên một họ.

Tạ 藉. Vin lấy, dựa vào: *Tạ sự.*

Tạ-đoan 端. Mượn mỗi việc: *Tạ-đoan sinh-sự.* || **Tạ-khẩu 口.** Mượn có mà nói: *Tìm có để tạ-khẩu mà chối lỗi.* || **Tạ-sự 事.** Mượn việc gì làm có: *Tạ-sự đón rước để mà ăn uống.*

Tạ 藉. Vật để lót, để rải ở dưới.

Tạ quan. Cái vật để lót trong quan-tài khi bỏ người chết vào.

Tác

Tác. Tuổi: *Tác cao. Già-nua, tuổi tác.*

Tác 作. Làm, gây ra, dựng lên: *Tác ác. Tác thành.*

Tác ác 惡. Làm việc ác: *Tác ác gặp ác.* || **Tác-dụng 用.** Sức động-tác của một vật gì có ảnh-hưởng đến vật khác: *Cái tác-dụng của mặt trăng có ảnh-hưởng đến nước thủy-triều.* || **Tác-giả 者.** Người làm ra bài văn hay quyển sách: *Tác-giả quyển Kiều là Nguyễn-Du.* || **Tác-hợp 合.** Gây sự vợ chồng kết hợp với nhau: *Duyên trời tác-hợp. Tác hợp cho hai người thành đôi lứa.* || **Tác-phẩm 品.** Sách vở hay đồ mỹ-thuật do người nào làm ra: *Đem triển-lãm các tác-phẩm của những nhà mỹ-thuật.* || **Tác-quái 怪.** Làm sự quái gở: *Nàng dâu tác-quái để gieo vạ cho nhà chồng.* || **Tác-sắc 色.** Nổi giận biến sắc mặt: *Hơi trái ý một tý đã tác-sắc mắng liền.* **Tác-thành 成.** Gây dựng cho người ta: *Học trò nhờ ơn tác-thành của thầy.*

VĂN-LIỆU. — *Tác oai, tác phúc (T-ng).* — *Đường tác hợp trời kia dun-dủi, Lọt làm sao cho khỏi nhân-tình (C-o).*

Tạc

Tạc 鑿. Xoi, đục gỗ đá làm thành hình tượng: *Tạc tượng. Tạc bia. Giống như tạc.* Nghĩa bóng: Ghi nhớ: *Ghi lòng tạc dạ.*

VĂN-LIỆU. — *Một lời vàng tạc đá vàng thủy chung (K).* — *Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương (K).* — *Đề gương trong sạch, tạc bia dưới đời (Nh-đ-m).* — *Trăm năm ghi tạc một lời từ đây (Nh-đ-m).*

Tạc 酢. Khách mời rượu lại chủ: *Thù-tạc.*

VĂN-LIỆU. — *Tạc-thù khuyển cận chén đồng (B-C).*

Tạc 炸. Nổ: *Tạc-dạn.*

Tạc-dược 藥. Thuốc nổ. || **Tạc-dạn 彈.** Viên đạn ném ra nổ rất mạnh.

Tạc-diệp 柞葉. Tên một vị thuốc bằng lá cây để chữa vết thương.

Tách

Tách. Bừa ra làm đôi: *Tách quả bưởi. Chẻ tách cây nứa.* Nghĩa rộng: Phân-biệt, chia rẽ: *Tình tách ra từng món. Một đảng tách ra làm hai.*

Tách bạch. Rõ-ràng: *Nói tách-bạch từng điều.*

VĂN-LIỆU.—Nổi nhà tách-bạch, nổi oan rạch-rời (N-d-m).

Tách. Tiếng vật gì nứt mà phát ra nho-nhỏ: *Cái chup đèn nổ đánh tách một cái.*

Tách-tách. Thường nói là «tanh-tách». Tiếng kêu tách luôn-luôn: *Hạt mưa rơi xuống chậu, nghe tách-tách.*

Tách. Xem «tách».

Tạch

Tạch. Tiếng pháo nổ: *Pháo nổ tạch một cái.*

VĂN-LIỆU.—Hoài tiền mua pháo đốt chơi, Nó nổ đánh tạch tiền ơi là tiền (C-d).

Tai

Tai. I. Cơ-thể dùng để nghe, ở hai bên mặt: *Tai nghe, mắt thấy. Nói đến tai. Nghĩa rộng: Tiếng đề chỉ những cái gì bám ở bên cạnh vật khác, hình như cái tai: Tai hồng. Tai cối xay. Tai lợn. Tai ăm.*

Tai-mắt. Nói những người có danh-vọng trong xã-hội. *Bạc tai-mắt trong nước. || Tai tiếng. Điều tiếng xấu truyền ra mọi người biết: Mang tai tiếng xấu.*

VĂN-LIỆU.—Mặt vuông, tai lớn (T-ng).—*Tai vách, mạch dưng (T-ng).*—*Sáng tai họ, diếc tai cây (T-ng).*—*Uống thay đàn gảy tai trâu (L-V-T).*

II. Tắt vào tai: *Tai cho nó một cái.*

Tai 災. 1. Cái họa nạn bất thình-linh xảy đến: *Trời ra tai. Mắc tai, mắc nạn. Vạ gió, tai bay.*—2. Hai: *Cơm tai.*

Tai-sách 厄. Sự hoạn-nạn khôn-khổ tự-nhiên xảy ra: *Gặp tai-sách giữa đường. || Tai-biến 變. Tai nạn biến-cổ: Gặp cơn tai-biến. || Tai-hại 害. Tai nạn thiệt-hại: Trời làm tai-hại. || Tai-hạn 限. Thời-kỳ gặp tai-nạn: Gặp năm tai-hạn. || Tai-họa 禍. Tai vạ: Tai-họa bất-kỳ. || Tai-nạn 難. Tai và nạn: Chẳng may gặp tai-nạn. || Tai-ngược. Ngang trái: *Thằng bé tai ngược. || Tai-quái. Tình ranh quái-quỉ: Tai-quái không ai lừa nổi. || Tai-vong 殃. Cũng nghĩa như «tai-họa». || Tai-vạ. Cũng nghĩa như «tai-họa».**

VĂN-LIỆU.—*Phải ai tai nặng (T-ng).*—*Gặp cơn vạ gió tai bay bất-kỳ (K).*—*Chữ tài liền với chữ tai một vần (K).*

Tai 哉. Tiếng trợ-từ: *Vậy thay: Ai tai! Khâm tai!*

Tai-tái. Xem «tái-tái».

Tái

Tái. 1. Mặt màu hồng, màu tươi: *Mặt tái mét. Phơi tái.*—2. Dở sống dở chín: *Ăn thịt tái.*

Tái-tái. Thường nói là «tai-tái». Hơi tái: *Rau xào tái-tái.*

VĂN-LIỆU.—*Mặt tái mét, nói phét thành thần (T-ng).*

Tái 再. Lại lần nữa: *Tái sinh. Tái lai.*

Tái-bản 版. In lại lần nữa: *Quyển sách ấy đã tái-bản nhiều lần. || Tái-bút 筆. Viết thêm vào sau bức thư chính: *Viết xong thư rồi thêm mấy hàng tái bút. || Tái-cử**

○ 舉. Được cử lại lần nữa: *Nghị-viên cũ được tái-cử. || Tái-giá 嫁. Nói đàn bà góa chồng lại đi lấy chồng lần nữa. || Tái giá 稼. Nói về lúa cấy rồi mà hỏng, lại phải cấy lần nữa: *Những vùng lụt, ruộng phải tái-giá. || Tái-hồi 回. Lại trở về: *Vợ đã bỏ nhà chồng rồi lại tái-hồi. || Tái-lai 來. Trở lại lần nữa: *Xuân bắt tái lai. || Tái-ngu 虞. Lễ yên-vị ngày thứ hai sau khi chôn. || Tái-phạm 犯. Phạm tội lần nữa: *Tái-phạm thì phải tội nặng. || Tái-sinh 生. Kiếp sau: *Còn duyên chẳng nữa cũng chờ tái-sinh (Nh-d-m). || Tái-tạo 造. Gây dựng lại lần nữa: *Nhờ ơn tái-tạo. Cơ đồ tái-tạo. || Tái-thâm 審. Xét lại bản án đã thành rồi: *Người bị kết án oan làm đơn xin tái-thâm. || Tái-thế 世. Đời sau: *Tái-thế tương-phùng.*********

VĂN-LIỆU.—*Tái tam, tái tứ (T-ng).*—*Chi tái, chi tam (T-ng).*—*Tái-sinh chưa rời hương thề. Làm thân trâu ngựa đền nghi trúc mai (K).*—*Cứu tôi ra khỏi ơn lây tái-sinh (Nh-d-m).*

Tái 塞. Cửa ải (không dùng một mình): *Quan tái.*

Tái 載. Chở: *Thiên phú, địa tái.*

Tài

Tài 才. Cái giỏi của người ta: *Người có tài.*

Tài-bộ. Tài giỏi tỏ ra bề ngoài: *Người có tài-bộ. || Tài-cán 幹. Tài làm nổi công việc: *Khoẻ-khoang tài-cán. || Tài-danh 名. Tiếng tăm là có tài: *Nền phú-quí, bạc tài-danh (K). || Tài-hoa 華. Tài giỏi phong-nhã: *Người có tài-hoa. || Tài-lược 略. Tài giỏi theo-lược: *Vị tướng có tài-lược. || Tài-năng 能. Tài giỏi: *Tài-căng xuất chúng. || Tài-nhân 人. Chức nữ-quan ở trong cung nhà vua: *Dương quý-phí trước là tài-nhân. || Tài-tình 情. 1. Tài giỏi và phong-tinh: *Tài-tình chỉ làm cho trời đất ghen (K).—2. Khéo léo: *Có vẻ tài-linh. || Tài tử 子. 1. Người có tài: *Tài-tử với giai-nhân là nợ sẵn (thơ cổ).—2. Người chuyên nghề âm-nhạc: *Bọn tài-tử họa đàn.***********

VĂN-LIỆU.—*Tài sơ, tri thiên (T-ng).*—*Học tài, thi phận.*—*Gái tham tài, trai tham sắc.*—*Phong-lưu là cạm trên đời, Hồng-nhan là bả những người tài-hoa (C-d).*—*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau (K).*—*Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (K).*

Tài 財. Của cải: *Tiền tài. Gia tài.*

Tài-chính 政. Việc lý-tài trong một nước: *Tài-chính quân-bách. || Tài-chủ 主. Chủ có của cho vay: *Đem lễ tài-chủ. || Tài-hóa 貨. Của cải: *Phóng tài-hóa thu nhân-tâm. || Tài-lợi 利. Của-cải lợi-lộc: *Ham mê tài-lợi. || Tài-nguyên 源. Nguồn sinh ra của cải: *Tài-nguyên nước Nam là ở nghề nông. || Tài-phiệt 闕. Bọn tư-bản dùng thế-lực đồng tiền mà áp-chế người ta: *Bọn tài-phiệt giữ quyền trong nước. || Tài-sản 產. Của-cải: *Tài-sản khánh-khiet. || Tài-thần 神. Thần của: *Khẩn tài-thần phủ hộ cho đất hàng.********

VĂN-LIỆU. — Trọng nghĩa khinh tài (T-ng).

Tài 材. Cây gỗ dùng làm đồ (không dùng một mình).

Tài liệu 料. Vật-liệu dùng để chế-tạo ra các vật: *Gỗ với sắt là tài-liệu làm nhà. Tìm tài-liệu để viết bài văn.*

Tài 裁. 1. Cát, xén (không dùng một mình): *Tài-phùng*. — 2. Giảm bớt (không dùng một mình): *Tài binh*. — 3. Phân-xử: *Trọng-tài*.

Tài-binh 兵. Giảm bớt quân lính: *Hội-nghị tài-binh*. || **Tài-giảm** 減. Giảm bớt: *Tài-giảm quân-phí*. || **Tài-phán** 判. Phân xử phải trái: *Giữ chức tài-phán*. || **Tài-phùng** 縫. Nói chung việc may cắt quần áo: *Học khoa tài-phùng*. || **Tài-thải** 汰. Giảm bớt: *Tài-thải quân-lại*.

Tài 栽. Trồng cây (không trồng một mình).

Tài-bồi 培. Vun trồng: *Tài-bồi cây cối*. Nghĩa bóng: *Vun đắp: Tài-bồi cho kẻ hậu-tiến*

Tài

Tài 載. I. Chở: *Tài hàng. Tài đờ. Tài lương*.

II. Năm: *Thiên-tải nhất thì*.

Tái

Tái. Giải mỏng ra: *Tái thóc ra phơi*.

Tại

Tại 在. 1. Ở nơi: *Sinh tại Bắc-kỳ*. — 2. Bởi: *Tại người, tại ta*. — 3. Đang: *Hiện tại*.

Tại-chức 識. Nói người đang làm quan: *Lúc còn tại chức thì xa-xỉ quá độ*. || **Tại-đào** 逃. Nói người có tội đang trốn: *Tội-nhân tại-đào*. || **Tại-gia** 家. Ở nhà: *Tu tại-gia*. || **Tại-ngoại** 外. Ở ngoài: *Tại ngoại hậu-cửn*.

VĂN-LIỆU. — Tâm bất tại (T-ng). — Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên (T-ng). — Khôn ngoan tâm tinh tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn (C-d). — Quyển anh, rủ yển tội này tại ai (K). — *Tại ai há dám phụ lòng cổ-nhân* (K).

Tam

Tam 三. Ba: *Tam sinh. Tam khôi*.

Tam-bản 板. Thứ thuyền gỗ nhỏ: *Bơi tam-bản qua sông*. || **Tam-bành** 彭. Ba vị hung-thần ở trong người, một ở óc, một ở trán, một ở bụng, hay làm hại người. Thường dùng để chỉ cái tình hung-tợn của người đàn bà. (Thuyết nhà đạo-sĩ): *Nốt-trận tam-bành*. || **Tam-bảo** 寶. (liếng nhà Phật). Ba của báu, tức là phật-bảo, pháp-bảo và tăng-bảo: *Quy-y tam bảo*. || **Tam-cấp** 級. Ba bậc: *Mộ xây tam cấp*. || **Tam-cương** 綱. Ba giềng mối trong đạo làm người: một là vua tôi, hai là cha con, ba là vợ chồng: *Hồ mình lỗi đạo tam-cương* (H-Chữ). || **Tam-đa** 多. 1. Ba thứ mà người ta chúc cho nhau được nhiều: là nhiều phúc, nhiều thọ, nhiều con trai: *Chúc tam-đa*. — 2. Tên gọi bức tranh hay ba pho tượng, người ta treo bày bày để mong

được phúc lộc, thọ. || **Tam-đại** 代. Ba đời: đời ông, đời cha, đời mình: *Khai tam-đại*. Nghĩa rộng: Nói cái gì đã cũ, đã nát: *Đồ tam-đại*. || **Tam-giác** 角. Ba góc: *Hình tam-giác*. || **Tam giáo** 教. Ba đạo giáo: Nho Phật, Lão: *Đền thờ tam-giáo*. || **Tam-giáp** 甲. 1. Ba bậc đỗ về kỳ thi hội và thi đình: (nhất giáp là trạng-nguyên, bần-nhân và thám-hoa, nhị-giáp là hoàng-giáp, tam-giáp là tiến-sĩ): *Nhà Lê, khoa thi tiến-sĩ chia làm tam-giáp*. || **Tam-giới** 界. Tiếng nhà Phật. Ba cõi trong thế-gian: dục-giới, sắc-giới, vô sắc-giới: *Luân-hồi trong tam-giới*. || **Tam-hợp** 合. Thứ vôi xây trộn với tro và muối để lát nền nhà và lát sân: *Nhà đồ tam-hợp*. || **Tam-huyền** 絃. Thứ đàn ba giây, thường gọi tắt là đàn tam. || **Tam-khôi** 魁. Đổ đầu cả ba bậc thi hương, hội, đình. **Tam-lăng-hình** 稜形. Lập thể có ba mặt đều là hình bốn góc và 2 đầu là hình tam-giác (prisme). || **Tam-lăng-kính** 稜鏡. Khối thủy-tinh hình tam-lăng dùng để phân-tích quang-tuyến. || **Tam-ngu** 虞. Lễ yên-vị ngày thứ ba sau khi chôn. || **Tam-nguyên** 元. Cũng nghĩa như « tam-khôi ». || **Tam-pháp** 法. Tòa án cao nhất của nước Nam về đời cổ, gồm có ba tòa: bộ Hình, Đô-sát-viện và Đại-lý-tự hợp lại để xử những án quan-trọng: *Kiến đến tòa tam-pháp*. || **Tam-phủ** 府. Ba vị thần: thiên-phủ, địa-phủ và thủy-phủ: *Cúng tam-phủ*. || **Tam-quan** 觀. Cửa xây có ba lối đi trước chùa. || **Tam-quang** 光. Ba ngôi sáng: mặt trời, mặt trăng và sao. || **Tam-quân** 軍. Ba quân: tả-quân, trung-quân và hữu-quân. Nghĩa rộng: Nói chung về quân-đội: *Trong đám tam-quân*. || **Tam-qui** 皈. Tiếng nhà Phật. Ba nơi mình quy-y là qui-y Phật, qui-y pháp, qui-y tăng: *Tam-qui ngũ-giới cho nàng xuất-gia* (K). || **Tam-quốc** 國. Thời-đại nước Tàu chia làm ba nước: Ngụy, Thục, Ngô, phân tranh nhau: *Tryện Tam-quốc. Ông Không-minh là bậc nhân-khiết ở đời Tam-quốc*. || **Tam-sinh** 生. Ba lần sinh ra ở đời để trả cho hết duyên-nợ: *Duyên-nợ tam-sinh*. || **Tam-sinh** 牲. Lễ gồm có ba loài sinh vật là trâu, dê và lợn: *Sửa lễ tam-sinh*. || **Tam-son** 山. Hình ba đợt như ba tầng núi: *Kỷ tam-son*. || **Tam-tai** 災. Ba thứ tai-họa: Gió, lửa, nước là đại tam-tai, đói kém, giặc-giã, dịch-lệ là tiểu tam-tai: *Mắc hạn tam-tai*. || **Tam-tài** 才. Ba ngôi: trời, đất và người. || **Tam-tạng** 藏. Ba pho sách lớn của nhà Phật: kinh-tạng, luật-tạng và luận-tạng. || **Tam-tông** 從. Ba phận-sự của người đàn bà đối với gia-đình: tông phụ, tông phu, tông tử: *Trọn đạo tam-tông*. || **Tam-tộc** 族. Ba họ: họ cha, họ mẹ và họ vợ: *Tru di tam-tộc*. **Tam-thế** 世. Ba đời: quá-khứ, hiện-tại và tương-lai. (Tiếng nhà Phật)

VĂN-LIỆU. — *Tam sao, thất bản. Tam hồn, thất phách. Tam khoan, tứ đốm* (T-ng).

Tam-đảo 三島. Tên một ngọn núi cao thuộc tỉnh Vĩnh-yên xứ Bắc-kỳ.

Tam-lăng 三稜. Tên thứ cỏ dùng để làm thuốc.

Tam-nại 三奈. Tên một vị thuốc.

Tam-toạng. Cầu-thả, bọ sao hay vậy : Nói tam-loạng

Tam-thanh 三青. Tên ba cái hang núi ở tỉnh Lạng-sơn xứ Bắc-kỳ : *Đông-dương có phố Kỳ-lừa, Có nàng Tô thị, có chùa Tam thanh* (C-d).

Tam-thất 三七. Thứ cây có củ dùng làm thuốc : *Đến như củ tam-thất.*

Tám

Tám. Số đếm, dưới số 7 trên số 9 : *Tài hay có tám sức lên đến mười* (Nh-d-m).

Tám. Tên riêng các thứ gạo tốt : *Gạo tám.*

Tám thơm. Thứ gạo tốt có hương thơm. || **Tám xoan.** Thứ gạo nhỏ hạt, trắng và thơm, thường gọi tắt là gạo tám.

VĂN-LIÊU. — *Bồ-dục đầu đến bàn thờ tám* (T-ng) — *Tiệc thay hột gạo tám xoan, Thời nổi đồng điều lại chan nước cà* (C-d). — *Được mùa kén những tám xoan, Đến khi cơ hàn, gié cũng như chiêm* (C d).

Tằm

Tằm 蠶. Con tằm : *Tằm tang.*

Tằm-tang 桑. Nói chung về việc trồng dâu, chăn tằm : *Chăm việc tằm-tang.* || **Tằm thực** 食. Con tằm ăn lá dâu lần lần đến hết. Nghĩa bóng : *Xâm lấn dần dần đến hết : Dùng cái thủ-đoạn tằm-thực mà chiêm nước người.*

Tạm

Tạm 暫. Đỡ vậy, qua vậy trong chốc lát, không lâu dài : *Ở tạm. Ăn tạm.*

Tạm-bợ. Đỡ vậy, không có ý lâu dài : *Ăn ở tạm bợ.*

VĂN-LIÊU. — *Cơm ngang khách tạm* (T-ng). — *Việc nhà đã tạm thông-dong* (K). — *Đọn nhà hãy tạm cho nàng trú chân* (K). — *Tông quyền hãy tạm gửi mình ở đây* (Nh-d).

Tan

Tan. Nói về vật gì đã tụ lại thành khối, thành bọng, ma lại rã-rời ra : *Cái chén vỡ tan. Máy tan. Đám giặc tan. Cái nhọt tan.* Nghĩa bóng : *Hết : Tan canh.*

Tan-hoang. Tan vỡ, hoang tàn : *Cửa nhà tan-hoang.* || **Tan-nát.** Tan thành vỡ nát : *Giang sơn tan nát.* || **Tan-tác.** Rã-rời tả tơi : *Nổi nhà tan-tác nổi thân lạc-loài.* || **Tan-tành.** Cũng nghĩa như « tan » : *Máu rơi, thịt nát tan-tành* (K).

VĂN-LIÊU. — *Sây đàn, tan nghệ* (T-ng). — *Ở hiền, thì lại gặp lành, Ở ác, thì lại tan-tành như tro* (C-d). — *Gió mưa áu hắt tan-tành nước non* (K). — *Khối tình mang xuống tuyền-đài chưa tan* (K). — *Trong hào, ngoài lũy tan-hoang* (K). — *Giết tan lũ kiến, đàn ong* (L-V-T). — *Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà* (C-d).

Tán

Tán. Đồ nghi-vệ để che trong khi rước thần : *Tán vàng, tán tía.* Nghĩa rộng : *Vật hình tròn để che hay là bao chung quanh cái gì : Tán đèn. Trăng có tán.*

VĂN-LIÊU. — *Kiếp rồng, tán phượng đưa nàng về Phiến* (L-V-T). — *Xanh um cỏ-thụ tròn xoe tán* (thơ cổ).

Tán 贊. I. 1. Khen : *Tán-dương.* — 2. Bài văn ca tụng công-đức một người nào : *Bài tán.* — *Dùng sang tiếng An-nam thì nghĩa là nói khéo, nịnh hót : Tán người giàu để vay tiền.*

Tán-dương 揚. Khen ngợi, làm cho rõ-rệt ra : *Tán-dương công-đức.* || **Tán-tụng** 頌. Khen ngợi làm cho truyền rộng ra : *Tán-tụng người có công với nước.*

II. **Giúp** (không dùng một mình) : *Tán-thành.*

Tán-lý 理. Chức quan văn giúp việc cho một vị quan khác trong bộ : *Tán-lý bộ-vụ.* || **Tán-trong** 襄. Chức quan tham-mưu trong một bộ binh : *Tán-trong quân-vụ.* || **Tán-thành** 成. Giúp cho nên việc : *Tán-thành việc nghĩa.* || **Tán trợ** 助. Giúp đỡ : *Tán-trợ hội-viên.*

Tán 散. Tan, nghiền cho tan nhỏ ra : *Tán thuốc. Tán bột.*

Tán-bộ 步. Đi rong : *Ăn cơm xong, đi tán-bộ.* || **Tán-cư** 居. Ở rải-rác ra mọi nơi : *Họ ấy tán-cư khắp các tỉnh.* || **Tán-loạn** 亂. Tan nát, rối loạn : *Giặc chạy tán-loạn. Tinh thần tán-loạn.* || **Tán-văn** 文. Lời văn xuôi : *Làm bài tán-văn.*

Tàn

Tàn. Đồ nghi-vệ hình như cái lọng, làm bằng vóc bằng nhiều, rủ dài xuống.

VĂN-LIÊU. — *Vua Ngô bầm-sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì.* — *Vật-vả có lúc thanh-nhân, Không đưng ai dễ cầm tàn che cho* (C-d).

Tàn 殘. I. Ác : *Tàn-khốc. Tàn-bạo.*

Tàn-ác 惡. Tàn-nhẫn, ác-nghiệt : *Ăn ở tàn-ác.* || **Tàn-bạo** 暴. Tàn ác hung bạo : *Tình người tàn-bạo.* || **Tàn-hại** 害. Làm hư làm hại : *Tàn-hại nhân-dân. Tàn hại cơ-nghiệp.* || **Tàn-khốc** 酷. Tàn-ngược khốc-hại : *Chính-sự tàn-khốc.* || **Tàn-ngược** 虐. Cũng nghĩa như « tàn-bạo ». || **Tàn-nhẫn** 忍. Độc ác nhẫn tâm làm ác : *Con người tàn-nhẫn.* || **Tàn-phá** 破. Phá hại : *Giặc đến tàn-phá* || **Tàn-sát** 殺. Giết hại : *Tàn-sát những người vô tội.* || **Tàn-tệ** 弊. Tàn-hại tệ bạc : *Anh em xử với nhau tàn-tệ.*

II. I. Suy mòn, còn thừa lại, còn sót lại một chút : *Ăn tàn miếng trâu. Hoa tàn. Tro tàn. Canh tàn. Hơi tàn.* — 2. Cái đã cháy rồi chỉ còn lại tro than : *Tàn đóm. Tàn hương.*

Tàn-binh 兵. Toán quân thua còn sót lại : *Thu tàn-binh để đánh phục-thù.* || **Tàn-mạt** 末. Suy đốn : *Con cháu tàn-mạt.* || **Tàn-niên** 年. Tuổi già : *Về điền-viên để di-dưỡng tàn-niên.* || **Tàn-tật** 疾. Nói người có cố-tật không chữa được : *Thương người tàn-tật.*

VĂN-LIỆU. — Hoa tàn nhị rữa. — Hương tàn khói lạnh (T-ng). — Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kéo tàn nhị hoa (C-d). — Búa rìu bao quản thân tàn (K) — Hơi tàn được thấy gốc phần là may (K). — Nước trôi sự-nghiệp hoa tàn công-danh (L-V-T). — Ngày xuân hoa nở, hoa tàn mấy phen (B-C).

Tàn

Tàn. Do chữ tàn 散 đọc trạnh ra : Chạy tản mỗi người một nơi. Xem thêm chữ tán.

Tản-mát Rời rạc ra nhiều nơi : **Tản-mác** mỗi người mỗi nơi. **Đồ-đạc** tản-mác mỗi cái mỗi nơi. **Đồng tiền tản-mát.**

Tản 傘. Tản che.

Tản-viên 傘圓. Tên quả núi cao hình như cái tán, thuộc tỉnh Sơn-tây xứ Bắc-kỳ.

VĂN-LIỆU. — Nhất cao là núi **Tản viên**, **Nhất thanh, nhất lịch** là tiên trên đời.

Tang

Tang. Sườn trống ghép bằng giảm gỗ : **Gỗ vào tang** trống.

VĂN-LIỆU. — Trống thủng còn tang (T-ng).

Tang 贓. Vật để làm chứng cứ : **Bắt được đồ tang** **đám cướp.** Nghĩa rộng : Thư hàng mua tước và đã biết rồi : **Còn cái tang hàng ấy thì tôi mua thêm.**

Tang-chứng 〇 證. Đồ tang để làm chứng : **Có đủ tang-chứng mới kết án được.** || **Tang tích** 〇 迹. Dấu vết để làm tang : **Tang-tích rành-rành.** || **Tang-vật** 〇 物. Đồ để làm tang-chứng : **Bắt được kẻ trộm và cả tang-vật.**

VĂN-LIỆU. — Thực tang bắt được dường này (K).

Tang 喪. Lễ đối với người chết : **Cư-tang.** **Điều-tang.**

Tang-chế 〇 制. Phép để tang : **Tang-chế** **phiên-phức.**

Tang chủ 〇 主. Người chủ đám tang : **Tang-chủ** **phải đáp lễ những người đến viếng.** || **Tang-gia** 〇 家. Nhà có tang : **Đến tang-gia không nên ăn uống.** || **Tang-lễ** 〇 禮. Cũng nghĩa như «tang-chế.» || **Tang phục** 〇 服. Đồ mặc để tang : **Số gái là đồ tang-phục.** || **ang-tóc.** Nói chung về việc có tang : **Nỗi nhà tang-tóc, nỗi mình xa-xối** (K).

VĂN-LIỆU. — **Chồng cô, vợ cậu, chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang.** — **Tang cha, tang mẹ đã đành, Có phải tang tình thì vút tang đi** (C-d).

Tang 桑. Cây dâu (không dùng một mình) : **Nóng tang.**

Tang-bộc 〇 濮. Do chữ tang-gian bộc-thượng nói tắt. Trong bãi dâu, trên sông Bộc, chỗ trai gái hẹn hò với nhau. Dùng để chỉ sự trai gái trắng hoa : **Không nên theo thói tang-bộc.** || **Tang-bồng** 〇 蓬. Do chữ tang-hồ, bông-ti nói tắt. Cái cung bằng gỗ dâu, cái tên bằng cỏ bông. Dùng để trỏ chỉ-khi giang-hồ của người làm trai : **Phi-chỉ tang-bồng.** || **Tang-du** 〇 楡. Cây dâu và cây du. Nói khi bóng mặt trời sắp lặn, chiếu xiên vào đầu cây. Nghĩa bóng :

Nói cảnh già : **Một cây bóng ngã bên cành tang-du** (Nh-đ-m). || **Tang-hải** 〇 海. Do chữ thương-hải biến ra tang-diễn nói tắt. Nói sự biến đổi trong cuộc đời : **Cuộc đời tang-hải.** || **Tang-thương** 〇 蒼. Cũng nghĩa như «tang hải».

VĂN-LIỆU. — **Bức tranh oán-cầu, vẽ người tang-thương.** — **Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này** (C-o). — **Dũ sao sạch nợ tang-bồng mới thôi.**

Tang-tảng. Xem «tảng-tảng».

Táng

Táng 塋. Chôn : **Cải-làng.** **Mai táng.** **Nhà táng.**

VĂN-LIỆU. — **Truyền chò kiêu-táng di-hải bên sông** (K). — **Khiêng ra cửa bắc táng ngoài đồng không** (Nh-đ-m).

Táng 喪. Mất : **Táng** **đảm.** **kinh hồn.**

Táng-bại 〇 敗. Thua mất : **Cơ-đồ táng bại.** || **Táng-đảm** 〇 膽. Mất mật. Nói ý sợ quá : **Sợ táng-đảm.** || **Táng-loạn** 〇 亂. Loạn-lạc suy-đời : **Gặp khi táng-loạn.** || **Táng-tâm** 〇 心. Mất lương-tâm : **Con người táng-tâm đến thế là cùng.** || **Táng-vong** 〇 亡. Cũng nghĩa như «táng-bại».

VĂN-LIỆU. — **Vinh khô đặc táng, xá chi cuộc đời** (N-đ-m).

Tàng

Tàng 藏. Giấu, chứa : **Tàng hình.**

Tàng-cổ 〇 古. Chứa những cổ-tích : **Viện tàng-cổ.** || **Tàng hình** 〇 形. Giấu hình không để cho người khác trông thấy : **Phép tàng-hình.**

Tàng-tàng. Nói bộ say ngà-ngà : **Tàng-tàng chén cúc dở say** (K).

VĂN-LIỆU. — **Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng** (K). — **Bóng nghiêng chuốc chén tàng-làng** (H T).

Tảng

Tảng. 1. Khối : **Tảng đá.** — 2. Viên đá dẽo tròn để kê chân cột nhà : **Đá tảng.** **Tảng nhà.**

Tảng. Do tiếng giả tảng nói tắt : **Tảng ốm.** **Nói tảng sang chuyện khác.**

Tảng-lờ. Giả tảng lờ đi : **Tảng lờ không quen biết nhau.**

Tảng-tảng. Thường nói là «tang-tảng». Mới mờ mờ sáng, mặt trời sắp mọc : **Trời tảng-tảng sáng.**

Tạng

Tạng 臟. I. Các bộ phận ở trong bụng trong ngực người ta : **Lục phủ, ngũ tạng.**

II. Khi lực trong người : **Tạng khỏe.** **Tạng yếu.** **Tạng hàn,** **Tạng nhiệt.**

Tanh

Tanh. Mùi khó ngửi như mùi cá : **Tanh như cá mè.** **Tanh ngắt hơi đồng.**

Tanh-tao. Cũng nghĩa như «tanh».

VĂN-LIỆU. — Ăn thịt người không tanh (T-ng). — Minh nào sánh với tanh-hôi (Nh-đ-m). — Rửa quan-hà cho sạch đầu tanh-hôi (phủ chiến Tây-hồ).

Tanh. Vắng-vẻ lạnh-lẽo, buồn bã không còn tí gì cả: *Vắng tanh. Lạnh tanh. Buồn tanh.*

VĂN-LIỆU. — Vắng tanh nào thấy vân-móng (C-o). — Khói nhà lạnh ngắt, tiếng người vắng tanh (Nh-đ-m). — Rằng sao trong tiết thanh-minh, Mà đây hương khói vắng tanh thế mà (K).

Tanh-bành. Ngón-ngang bừa-bãi: *Gà vào bếp bới tanh-bành.*

Tanh-tách. Xem « tách-tách ».

Tánh

Tánh. Xem « tinh ».

Tạnh

Tạnh. Dứt mưa, quang mây: *Mưa mãi mới tạnh. Trời quang, mây tạnh.*

Tạnh-ráo. Không mưa, ráo-rẻ: *Trời tạnh-ráo.*

VĂN-LIỆU. — Gió quang, mây tạnh thanh-thời (K). — Tạnh trời, mây cuốn về non (Việt-nam phong-sử).

Tao

Tao. Tiếng tự xưng mình đối với người dưới, trái với mày: *Tao bảo mày phải nghe.*

VĂN-LIỆU. — Mày tao, mi tớ (T-ng). — Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày ra đằng nào. — Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào mày chạy đằng mô (C-d). — Nhập gia phải cứ pháp nhà tao đây (K).

Tao 遭. I. Lăn, lượ: *Buộc mấy tao lạt. Cán mấy tao hàng. Ngồi mấy tao đồng.*

VĂN-LIỆU. — Con binh-hỏa trải mấy tao đời đời (phủ chiến Tây-hồ).

II. Gặp (không dùng một mình): *Tao phùng. Tao nạn.*

Tao-ngộ ○ 遇. Gặp-ở: *Duyên tao-ngộ.* || **Tao-phùng** ○ 逢. Cũng nghĩa như « tao-ngộ »: *Nghìn năm một hội tao-phùng* (Văn tế trận vong tướng-sĩ).

VĂN-LIỆU. — *Tao-phùng là số, duyên tơ còn dài* (B-C).

Tao 糟. Bã rượu (không dùng một mình): *Tao-khang.*

Tao-khang ○ 糠. Bã và tấm. Nghĩa bóng: Chỉ người vợ lấy lúc còn bần hàn: *Mặn lòng cát-lũy, nhạt lòng tao-khang* (K).

Tao 騷. I. Rối loạn (không dùng một mình): *Tao-loạn.*

Tao động ○ 動. Rối loạn không yên. || **Tao-nhiều** ○ 擾. Cũng nghĩa như « tao động ».

II. Lo buồn (không dùng một mình): *Tiêu-tao.* Nghĩa rộng: Nói về thơ từ có động tru-sầu như bài Ly-tao của Khuất-nguyên đời Đông-chu khởi làm ra: *Tao-nhân, Tao-nhã.*

Tao-khách ○ 客. Cũng nghĩa như « tao-nhân ». || **Tao-nhã** ○ 雅. Nói người có tài văn-chương làm thơ ca hay. Nghĩa rộng: Nói người phong-lưu thanh-lịch: *Tinh-tinh tao-nhã.* || **Tao-nhân** ○ 人. Người hay thơ: *Tao-nhân, mặc-khách.*

Táo

Táo. Thứ cây có quả ăn được: *Táo tàu, táo lỳ.*

Táo 燥. 1. Khô dần: *Đất đai khô táo, Đi đại-tiên táo. Tạng người táo.* — 2. Nói người nghiện thuốc phiện, viên thuốc khô mà nuốt: *Người nghiện thuốc phiện không hút thì phải táo.*

Táo 躁. Nóng-nảy: *Táo gan.*

Táo-bạo ○ 暴. Nóng-nảy hung dữ: *Tinh người táo-bạo.* || **Táo-cấp** ○ 急. Nóng-nảy vội-vàng: *Làm việc gì cũng táo-cấp.* || **Táo-suất** ○ 率. Nóng-nảy sơ-suất: *Tinh người táo-suất.* || **Táo-tợn.** Hung tợn: *Những người táo-tợn hay làm bậy*

Táo 竈. Bếp: *Ông táo.*

Táo-quân ○ 君. Thần coi bếp.

Táo-tác. Trỏ bộ chạy nhộn-nhạo nhớn-nhác: *Người chạy táo-tác.*

Tào

Tào 曹. I. Các bộ phận làm việc quan: *Tào-binh. Tào hình. Nam tào. Thiên-tào.*

II. Tên một họ.

Tào-Tháo ○ 操. Tên một người gian-hùng đời Tam-quốc: *Đa nghi như Tào-Tháo.*

Tào-lao. Phiếm, qua-loa: *Nói chuyện tào-lao.*

Tảo

Tảo. Kiểm, xoay: *Tảo đầu ra tiền.*

Tảo 早. Sớm, buổi sớm (không dùng một mình): *Tảo-hôn.*

Tảo-hôn ○ 婚. Lấy vợ lấy chồng sớm: *Tảo-hôn có nhiều cái hại.*

Tảo 掃. Quét (không dùng một mình): *Sái-tảo. Tảo-trừ.*

Tảo-mộ ○ 墓. Dọn sửa ở trên mộ: *Tiết Thanh-minh đi tảo mộ.* || **Tảo-trừ** ○ 除. Trừ sạch, trừ tiết: *Tảo-trừ quán gian nghịch.*

Tảo 藻. Loài rau mọc ở dưới nước.

Tảo-tần ○ 殯. Xem « tẩn-tảo ».

Tảo-nhân 棗仁. Nhân quả táo dùng làm vị thuốc.

Tạo

Tạo 造. Dựng lên, làm ra: *Tạo-lập cơ-nghiệp. Nói nhà lán-tạo.*

Tạo-doan 造端. Dựng mối đầu. Chỉ dùng để nói về sự vợ chồng, vì vợ chồng dựng mối đầu nhân-loại: *Phải cần-thận về sự tạo-doan.* || **Tạo-hóa** 造化. Nói về trời đất gây dựng và hóa sinh muôn vật: *Tạo-hóa sinh ra vạn-vật.* Có khi nói tắt là tạo: *Ông tạo đa đoan.* || **Tạo-lập** 立. Gây dựng: *Tạo-lập cơ-nghiệp.* || **Tạo-nhân** 仁. Gây ra cái nhân: *Có tạo-nhân rồi mới có kết-quả.* || **Tạo-thành** 成. Gây nên: *Tạo-thành sự-nghiệp.* || **Tạo-vật** 物. Cũng nghĩa như « tạo-hóa ».

VĂN-LIỆU. — *Tạo thiên, lập địa* (T-ng). — *Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay vần đến đâu* (K). — *Càn-khôn còn rộng, tạo-doan còn dài* (Ph-Tr). — *Tạo-doan nghĩa ấy, việc này rất nên* (H-Chừ). — *Tạo-doan nhẽ ấy há rằng phải chơi?* (Tr-Th). — *Xích-thăng xui khéo tạo-doan một niềm* (Tr-Th).

Táp

Táp. 1. Há miệng rộng ra mà ngoặm lấy: *Chó táp miếng thịt. Cá táp mồi.* — 2. Vỗ vào, đập vào: *Gió táp, mưa sa. Lửa táp vào mái nhà.*

Tạp

Tạp 雜. Lẫn lộn: *Gỗ tạp. Hàng tạp-hóa.*

Tạp-chí 誌. Tập báo-chí ra hàng tuần, hàng tháng, có nhiều chương, nhiều mục: *Đông-dương tạp-chí. Nam-phong tạp-chí.* || **Tạp-chủng** 種. Pha lẫn giống: *Loài cây tạp-chủng.* || **Tạp-dịch** 役. Công việc phụ phen lật-vật: *Người đi học được trừ tạp-dịch.* || **Tạp-hóa** 貨. Hàng hóa lật-vật: *Mở cửa hàng tạp-hóa.* || **Tạp-nhập**. Lẫn lộn lật-vật: *Công-việc tạp-nhập.* || **Tạp-tụng** 訟. Các việc kiện lật-vật: *Phản xử những tạp-tụng.*

Tát

Tát. I. Xèo tay ra mà đập vào mặt: *Tát một cái vào mặt.*

II. Cái đánh bằng bàn tay xèo ra: *Cho nó một cái tát.*

Tát. Đưa nước ở chỗ thấp lên chỗ cao: *Tát ao bắt cá. Tát nước vào ruộng.*

VĂN-LIỆU. — *Tát cạn bắt lấy* (T-ng). — *Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn* (T-ng). — *Nay tát đầm, mai tát đĩa, ngày kia giở hậu* (T-ng). — *Mặt khó đầm-dầm, tát nước đầm không cạn* (T-ng). — *Cắt không gánh nặng, tát vơi bề sâu* (Nh-d-m).

Tạt

Tạt. 1. Ghé vào, dẽ sang: *Tạt vào chơi nhà người quen. Đang đi bên nọ gạt sang bên kia.* — 2. Hắt: *Gió gạt vào mặt. Mưa gạt vào hiên. Lửa gạt vào đồng rơm.*

Tau

Tau. Xem « tao ».

Táo

Táo. Tên một thứ gỗ dãn, thường dùng để làm nhà.

Tàu

Tàu. Thứ thuyền lớn chở được nhiều người, nhiều đồ: *Tàu sông. Tàu bè. Tàu bỏ neo.* Nghĩa rộng: *Tiếng gọi chung những cái để chở nhiều người, nhiều hàng: Tàu hỏa. Tàu bay.*

Tàu-bè. Nói chung về các thứ thuyền để chở trên mặt nước. || **Tàu ô.** 1. Thứ tàu sơn đen. — 2. Bọn giặc khách đi tàu đen sang cướp ở miền bề xứ Bắc-kỳ: *Đời xưa thuyền mảnh đi buôn hay gặp giặc tàu ô.*

Tàu. Tên tục người Việt-nam gọi nước Trung-hoa, do người Trung-hoa sang nước Việt-nam thường đi bằng tàu: *Người Tàu, Hàng Tàu.*

Tàu. Chuồng nuôi voi ngựa: *Tàu voi, tàu ngựa.*
VĂN-LIỆU. — *Con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ* (t-n). — *Trống như tàu tượng* (t-n)

Tàu. Tiếng gọi những thứ lá to có cuống dài, có thể cầm mà che được: *Tàu lá chuối.* — *Tàu lá dừa v. v.*

Tàu. Nói về lụa vải cũ nhàu: *Áo mặc đã tàu.*

Tàu-tàu Hơi tàu.

Tay

Tay. 1. Bộ-phận ở thân-thể, nối liền với đầu vai ra đến ngón: *Bàn tay, Cánh tay.* Nghĩa rộng: *Người: Tay anh-hùng. Tay tướng cướp.* -- 2. Tiếng gọi những cái gì hình như cánh tay: *Tay ngai, Tay xe.* — 3. Nói việc của một người làm phải hay dở, nên hay hư: *Phù-thủy cao tay. Thày thuốc mát tay. Xấu tay nuôi đầy tớ.* — 4. Nói về cái gì thường cầm ở tay: *Khăn tay, quạt tay.*

Tay áo. Phần áo bao lấy cánh tay. || **Tay co.** Miếng gỗ đóng ngang miệng thùng nước để buộc dây vào mà gánh. || **Tay đôi.** Hai người với nhau: *Đánh nhau tay đôi.* || **Tay hoa.** Gọng bánh xe. || **Tay ngang.** Nói người vốn không chuyên về nghề mà rồi làm được: *Thợ tay ngang mà khéo.* || **Tay sai.** Người tin cần để sai bảo: *Được tên tay sai giỏi.* || **Tay thước.** Thanh gỗ vuông để đánh: *Vác tay thước đi tuần.* || **Tay trong.** Người giúp việc ngầm ở bên trong: *Lo việc phải có tay trong.* || **Tay vịn.** Chỗ để vịn tay ở cầu thang hay ở bao-lơn.

VĂN-LIỆU. — *Vung tay quá trán.* — *Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.* — *Tay đứt, ruột xót.* — *Ngán tay với chẳng đến lờn.* — *Bốc tay sốt, dẽ tay nguội.* — *Tay dao, tay thớt* (t-n). — *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.* — *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày* (c-d). — *Xem cơ báo-ừng biết tay trời già* (N, Đ. M.). — *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no* (K) — *Còn ra khi đã tay bông, tay mang.* — *Tay xách, nách mang.* — *Tay thày thước thợ.* — *Tay bắt mặt mình* (t-n).

Táy

Táy-máy. Động-dậy: *Táy-máy luôn tay.*

Tày

Tày. Bằng, đều: *Sánh tay. To tay đình.*

VĂN-LIỆU. — *Cười chẳng tay lại mặt (t-n).* — *Toan gieo cái vạ tay đình cho ai (N-D).*

Tày. Thử bánh làm bằng gạo nếp, có nhân, tròn và dài như cái giò.

VĂN-LIỆU. — *Khéo thì bẻ bánh tay, vụng thì vầy bánh ếch (t-n).*

Tắc

Tắc. Tiếng đánh lưỡi một cái mạnh: *Lắc đầu tắc lưỡi.*

VĂN-LIỆU. — *Ngậm như cán chắt duyên này. Cam công đặt cái khăn ngày tắc σ (C. O).*

Tắc 塞. Lấp, không thông: *Tắc cở. Cổng tắc. Ứng-tắc. Bế-tắc.*

Tắc trách 責. Làm qua cho lấp khỏi cái trách: *Làm tắc trách, không chịu hết lòng.*

Tắc 則. I. Phép: *Vô phép, vô tắc.*

II. Thời (Không dùng một mình): *Cần tắc vô ưu. Phi dâm' tắc đạo.*

Tắc 稷. Một thứ lúa trong ngũ cốc. Nghĩa rộng: Vì thần chủ về việc cấy cấy: *Nền tắc.*

Tắc kè. Xem « các kè ».

Tặc

Tặc 賊. I. Giặc cướp: *Đạo tặc. Nghịch tặc.*

Tặc-tử 子. Đứa con bội nghịch: *Gian thần, tặc-tử.*

II. Hại: *Tàn-tặc lương-dân.*

Tắm

Tắm. Bọt nhỏ-từ dưới đáy nổi lên mặt nước: *Cá quấy xù tắm. Nước sôi sủi tắm.* Nghĩa bóng: *Dấu vết: Đi biệt tắm. Tìm không thấy tắm đầu cả.*

Tắm-hơi. Dấu vết: *Phòng riêng đã vắng tắm hơi (Nh-d-m.)* || **Tắm-tích.** Dấu vết: *Tắm-tích mật-mù.* || **Tắm tiếng.** Xem « tiếng-tắm » *Một ngày tắm-tiếng muốn đời mặt tai (H-T).*

VĂN-LIỆU. — *Bóng chìm, tắm cả biết đầu mà nhìn (K).* — *Tật mù tắm cá, bóng chìm mây trùng (H-T).*

Tắm. Mảnh gỗ, mảnh tre cỡ nhỏ, dùng để xỉa răng: *Vót tắm xỉa răng.*

Tắm-bóng. Thử tắm dài, một đầu vót nhọn, một đầu đập xơ ra như cái hoa.

VĂN-LIỆU. — *Đưa dưa ghét nếm, đưa tắm ghét đời (T-ng).*

Tắm-tấp. Xem « tấp-tấp ».

Tắm

Tắm. Dội nước vào người hay ngâm người vào nước mà kỳ cho sạch: *Ăn no tắm mát.* Nghĩa rộng: *Rửa đồ vàng bạc bằng thứ nước chua cho sáng lại: Tắm đời khuyển. Tắm đời hoa tai.*

Tắm-tấp. Nói chung về sự tắm: *Tắm-tấp sạch-sẽ.*

VĂN-LIỆU. — *Tắm khi nào, vớt mặt khi ấy (T-ng).* — *Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình. (C-d).* — *Muốn tắm mặt lên ngọn sông Đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh (C-d).* — *Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa (T-ng).*

Tắm

Tắm. Giống sâu ăn lá dâu và nhả ra tơ: *Nuôi tắm.*

Tắm-tơ. Nói chung về việc chăn tắm ươm tơ: *Chăm việc tắm-tơ.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn như tắm ăn rồi (T-ng).* — *Tắm vương tơ, nhện cũng vương tơ. Mấy đời tơ nhện được như tơ tắm (C-d).* — *Làm ruộng ba năm, không bằng chăn tắm ba lita (T-ng).* — *Làm ruộng còm năm, chăn tắm còm đứng (T-ng).*

Tần

Tần-tần. Cũng nghĩa như « lăn-tần ».

Tần

Tần-tiền. Đề-dự liết-kiệm: *Tiền-pha tần-tiền.*

Tăng

Tăng 僧. Người đàn ông xuất-gia tu đạo Phật.

Tăng-chúng 衆. Nói chung về các sư. || **Tăng đồ 徒.** Cũng nghĩa như tăng-chúng, || **Tăng-già 伽.** Cũng nghĩa như chữ tăng. || **Tăng-phòng 房.** Phòng sư ở.

Tăng 增. Thêm, thêm lên: *Tăng giá hàng. Tăng lương. Tăng thuế.*

Tăng-tiến 進. Tiến thêm lên: *Sự học ngày một tăng-tiến.*

Tăng 憎. Ghét (không dùng một mình): *Ái tăng. Tăng-đố.*

Tăng-đố 妬. Ghen-ghét: *Sinh lòng tăng-đố.*

Tăng-tử 曾子. Một vị đại-hiền, học trò đức Khổng-tử, tên là Tăng-Sâm.

Tăng

Tăng 曾. Ông hay cháu cách bốn đời: *Tăng-tổ. Cao-tăng. Tăng-tôn.*

Tăng-tổ 祖. Ông tổ bốn đời. || **Tăng-tôn 孫.** Cháu bốn đời.

Tăng-tịu. Đan-diu: *Đôi bên làng-tịu với nhau.*

Tặng

Tặng 贈. Cho, biểu: *Tặng bạn quyển sách.*

Tặng-phong 封. Nói về vua phong phẩm-tước cho cha mẹ người làm quan.

VĂN-LIỆU. — *Cành hoa xin tặng để làm của tin (N-đ-m).*

Tấp

Tấp. 1. Thăng một đường: *Con đường thẳng tấp.* — 2. Ngay lập tức: *Làm tấp đi. Ăn tấp đi.*

Tấp-tấp. Thường nói là «tấp-tấp»: *Thẳng đều một hàng, ngay một lúc: Phu kiện bắt tay đều tấp tấp.*

Tắt

Tắt. 1. Làm cho lửa không cháy nữa: *Tắt đèn. Tắt bếp.* — 2. Hết cháy: *Đèn tắt. Lửa tắt.* Nghĩa rộng: *Hết, thôi: Tắt gió. Tắt bão. Tắt hơi.*

Tắt-ngին. Hết thở, chết: *Người đau vừa tắt ngին.*

VĂN-LIỆU. — *Lửa lòng đã tắt mọi đường trần-duyên (K).*

— *Sự đời đã tắt lửa lòng (K).*

Tắt. Không theo đường chính, đi theo lối ngắn hơn: *Đi tắt cánh đồng cho chóng đến.* Nghĩa rộng: *Không theo lối chính mà theo lối giản-ước hơn: Nói tắt, viết tắt.*

VĂN-LIỆU. — *Đi ngang, về tắt (T-ng).*

Tắc

Tắc. Phần mười một thước. Dùng rộng để chỉ lòng người: *Tắc son, tắc riềng, tắc thành.*

VĂN-LIỆU. — *Khuôn thiêng dầu phụ tắc thành, Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời (K). Tắc đất tắc vàng (T-ng). — Nói một tắc đến trời (T-ng). — Dầu mòn bia đá dăm sai tắc vàng (K). — Được lời như cỏi tắc son (K). — Liều đem tắc cỏ, quyet đèn ba xuân (K).*

Tâm

Tâm 心. 1. Quả tim: *Tám căn.* Nghĩa rộng: *Phần ở giữa: Giang tâm. Trung-tâm điểm.*

Tâm-nhĩ 耳. Ở trên ở trong quả tim (oreillette). || **Tâm-thật** 室. Ở dưới ở trong quả tim (ventricule). || **Tâm-phòng** 房. Phần nửa ở trong quả tim, có một tâm-nhĩ và một tâm-phòng.

II. 1. Nói chung về thần-trí linh-minh của người ta để mà cảm giác, suy nghĩ, hiểu biết: *Tám bất tại thì học không thể nào hiểu được. Tâm-lý-học.* 2. Bụng chuyên chủ: *Có tâm với nước. Tận-tâm với nghĩa-vụ.*

Tâm-bệnh 病. Thứ bệnh trong tinh-thần người ta, lúc nào cũng âu-sầu lo nghĩ: *Người ấy hình như có tâm-bệnh.* || **Tâm-cơ** 機. Cơ mưu ở trong bụng: *Tâm-cơ vốn sẵn tại trời. (N-đ-m).* || **Tâm-đắc** 得. Cái mà hiểu được ở trong

tâm: *Độc sách có tâm-đắc.* || **Tâm-địa** 地. Bụng dạ: *Tâm-địa hẹp-hoải.* || **Tâm-giao** 交. Bàn giao kết với nhau bằng tinh-thần ý-khi: *Bạn tâm-giao.* || **Tâm-học** 學. Cái học chuyên về tâm-tinh: *Nho-giáo về sau chia làm hai phái, phái tâm-học và phái khảo-cửu.* || **Tâm-huyết** 血. Lòng sốt-sắng: *Người có tâm-huyết làm việc nghĩa.* || **Tâm-linh** 靈. Cái trí linh-minh trong tâm: *Tâm-linh sáng-suốt.* || **Tâm-lý** 理. Cái lẽ biến-hóa tác-dụng của tâm: *Học về tâm-lý.* *Người làm việc đời, phải hiểu tâm-lý của xã-hội.* || **Tâm-phúc** 腹. Một cật một dạ thân tín nhau: *Bạn tâm-phúc.* *Đầy-tớ tâm-phúc.* || **Tâm-phục** 服. Phục tụy trong tâm: *Người trung-nghĩa ai cũng tâm-phục.* || **Tâm-sự** 事. Nồng-nổi trong lòng: *Ngổ bậy tâm-sự.* || **Tâm-tang** 喪. Tang để trong tâm, không mặc đồ tang: *Học trò để tâm tang thầy.* || **Tâm-tích** 跡. Việc làm bởi tâm phát ra mà còn để dấu vết cho người ta biết: *Tâm-tích của đảng anh hùng.* || **Tâm-tính** 性. Tinh-khi: *Tâm-tính thuần-hậu.* || **Tâm-tình** 情. Tinh-ý: *Tâm-tình luyện-ái.* || **Tâm-tư** 思. Bụng nghĩ: *Đem hết tâm-sự mà lo tình việc.* || **Tâm-thần** 神. Tinh-thần ý-tưởng: *Tâm-thần bất-định.* || **Tâm-thuật** 術. Cái phương thuật định ở trong bụng: *Tâm-thuật khôna chính.* || **Tâm-truyện** 傳. Sự truyền-thụ về tinh-thần: *Nói được cái tâm-truyện của các bậc hiền-triết.* || **Tâm-trường** 腸. Lòng dạ: *Bày tỏ tâm-trường, cho nhau biết.*

VĂN-LIỆU. — *Tâm-tâm niệm-niệm (T-ng). — Khẩu phát, tâm xả (T-ng). — Khẩu thị, tâm phi (T-ng). — Tâm-dộng qui thần tri (T-ng). — Tâm đầu, ý hợp (T-ng). — Tâm thành đã thấu đến trời (K). — Nỗi niềm tâm sự bảy giờ hồi ai (K). — Thiện căn ở tại lòng ta. Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (K). — Chút niềm tâm-sự giải bày cùng ai (N-đ-m).*

Tâm-ngâm. Nói bộ lì-lì im-lặng; *Tâm-ngâm thê mà độc-ác đáo đẽ.*

VĂN-LIỆU. — *Tâm-ngâm mà đánh chết voi (T-ng). — Ngoài thon-thớt miệng, trong tâm-ngâm lòng (Nh-đ-m).*

Tắm

Tắm. Mạnh, phiền mỏng, cái, thường dùng để gọi chung những vật mỏng và dài: *Tắm vải. Tắm ván. Tắm áo. Tắm thân. Tắm lòng.*

VĂN-LIỆU. — *Thân em như tắm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai (C-d). — Hơn nhau tắm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai đã hơn ai (C-d). — Tắm lòng phớ mặc trên trời dưới sông (K). — Non vàng chưa để đến bồi lấm thương (K). — Tắm lòng nhị-nữ cũng xiêu anh-hùng (K). — Miếng cơm, lấm áo cũng là quân-án (Nh-đ-m). — Tắm thân rày đã nhẹ-nhàng (K). — Được lời như cỏi tắm lòng (K).*

Tắm. Mạnh gạo vì giã mà vỡ ra: *Nhỏ bằng hạt lấm. Cơm lấm.*

VĂN-LIỆU. — *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm lấm dầu lòng ăn chơi (C-d). — No cơm lấm, ấm ở rom (T-ng).*

Tắm-tức. Nói trong lòng có điều gì bức tức: *Đa này tắm-tức với người quyền-gian (Nh-đ-m).*

Tâm

Tâm. Chừng, độ, đến đó là cùng : *Vừa tầm mắt. Vừa tầm súng.*

Tâm 尋. I. Đều đo, dài năm thước một.

Tâm-thước. Nói về vóc người vừa-vặn không cao không thấp : *Người tầm-thước.* || **Tâm-thường** 常. Bình-thường, không cao, không hạ : *Tri-thức tầm-thường.*

VĂN-LIỆU. — Nghìn lăm nhờ bóng lũng-quán, Tuyệt sương che chở cho thân cát-dăng (K). — Khuôn đầy-đặn mực, nền tầm-thước cao (Ph. H).

II. Tìm kiếm : *Tâm-nã.*

Tâm-nã 拿. Tìm bắt : *Tâm-nã quán gian-phi* || **Tâm tư** 思. Tìm kiếm suy nghĩ : *Tâm-tư cho ra lẽ.*

VĂN-LIỆU. — Tầm hoa, vấn nguyệt (T-ng). — Tầm phương lăm thúy (T-ng). — Tầm long tróc hổ (T-ng).

Tâm-bậy. Bậy-bạ, lếu-láo : *Nói tầm-bậy.*

Tâm-gửi. Loài cây bám vào cành cây khác mà sống : *Tâm-gửi cây dâu.*

VĂN-LIỆU. — Tầm-gửi lán cành (T-ng).

Tâm-phèo. Vu-vơ, hão-huyền : *Câu chuyện tầm-phèo.*

Tâm-sét. Miếng sắt hay miếng đá hình như lưỡi búa, đào thấy ở dưới đất, tục truyền là lưỡi búa của thiên-lôi đánh xuống.

Tâm-tã. Đầm-đìa lớt-mướt : *Mưa tầm-tã. Giọt châu tầm-tã.*

VĂN-LIỆU. — Giọt châu tầm-tã tuôn mưa (K). — Nổi riêng tầm-tã tuôn mưa (K). — Giọt hồng tầm-tã áo xanh (L.V.T). — Hai hàng tầm-tã như mưa (Ph. Tr). — Muốn sâu, tầm-tã hai hàng châu chan (Tr. Th).

Tâm-xích. Thù gây của nhà sự thường dùng. Dùng rộng ra để gọi những cái gây của ông già thường chống.

Tâm

Tâm 浸. Ngâm cho thấm vào, dầm : *Làm rượu. Tâm thuốc.*

Tâm-bổ 補. Làm cho bổ khỏe sức - lực bằng đồ ăn hay bằng thuốc : *Ăn đồ tâm-bổ.* || **Tâm-nhiễm** 染. Thấm, nhuộm, tập thành thói quen : *Tâm-nhiễm những thói hư.*

VĂN-LIỆU. — Máu gà lại tâm xương gà, Máu gà lại tâm xương ta bao giờ (C-d).

Tâm 寢. Nằm (không dùng một mình) : *Chinh-lâm. Tâm-thất.*

Tâm-thất 室. Phòng ngủ : *Trong nhà chia ra nơi khách-phòng, nơi tâm-thất.*

Tân

Tân. Tên một thứ cây có quả ăn được, vị ngọt, thịt xốp. Người Việt-nam gọi là táo tây.

Tân 新. Mới : *Trai tân, gái tân. Tân-học. Tân-tạo. Tống cựu nghênh tân.*

Tân-chính 政. Chính sách mới : *Tân chính của Nội-các mới.* || **Tân-học** 學. Sự học mới : *Mở-mang tân-học.* || **Tân-hôn** 婚. Đôi vợ chồng mới cưới : *Mừng đám tân-hôn.* || **Tân-kỳ** 奇. Mới lạ : *Không chuộng tân-kỳ.* || **Tân-khoa** 科. Mới đổ : *Mừng ông nghề tân-khoa.* || **Tân-lang** 郎. Chủ rể mới cưới vợ. || **Tân-tạo** 造. Mới chế-tạo ra : *Đồ tân-tạo.* || **Tân-tiến** 進. Mới tiến lên : *Bạc thanh-niên tân-tiến.* || **Tân-trào** 朝. Triều đình mới. || **Tân-văn** 聞. Tin mới. Thường dùng để gọi tờ báo tin tức.

Tân 辛. I. Cay (không dùng một mình) : *Tân cam. Tân khổ.*

Tân-cam 甘. Cay và ngọt : Nghĩa bóng : Sự khổ-sở và sự sung-sướng : *Đủ mùi tân-cam.* || **Tân-khổ** 苦. Cay đắng. Nghĩa bóng : Sự khổ-sở khôn-nạn : *Trái bao tân-khổ.* || **Tân-toan** 酸. Cay chua. Nghĩa bóng : Cũng nghĩa như « tân-khổ ».

VĂN-LIỆU. — Liễu-bồ bao quản tân-toan (H. Chử). — Bỏ khi li-biệt bỏ ngày tân-toan (Ph. Tr). — Chỉ non sông giữ với cô-thành, Chén tân-khổ nhấp ngon mùi chính-khi (Văn tế Ngô Tông-Chu).

II. Chữ thứ tám trong hàng can : *Năm Tân-ngo.*

Tân 賓. Khách : *Tân-bằng. Tân-khách.*

Tân-bằng 朋. Khách-khứa bè bạn : *Tân-bằng mừng rỡ chạt nhà (Nh-đ-m).* || **Tân-chủ** 主. Khách và chủ : *Tình tân-chủ.* || **Tân-khách** 客. Khách-khứa : *Tiếp đãi tân-khách.*

Tân 濱. Bến (không dùng một mình) : *Mê-tân. Giang-tân.*

Tân-lang 檳榔. Cây cau.

Tân

Tân. Lớp tường : *Nhà hát diễn lán tường Sơn-hậu.*

Tân. Cách luyện tập cho cứng dần chân tay trong môn học võ : *Tập lán vào bị cát.*

Tân 訊. Hỏi, tra khảo : *Tấn từ.*

Tân 進. Xem « tiến ».

Tân 迅. Chóng (không dùng một mình) : *Tấn-lốc.*

Tân-tốc 速. Mau chóng : *Sức máy chạy tấn-lốc lạ thường.*

Tân 縉. Lụa đỏ để may phẩm-phục (không dùng một mình).

Tân-thân 紳. Nói chung về các quan văn : *Những bậc tấn-thân trong xứ.*

Tân 晉. 1. Một nước chư-hầu về đời Xuân-thu bên Tàu. — 2. Triều vua sau đời Tam-quốc bên Tàu.

Tân

Tân. Rán rời hàm cho chín: *Tân vệt.*

Tân 蘋. Tên một loài rau mọc ở dưới nước.

Tân-tảo 藻. Rau tân và rau tảo. Nghĩa bóng: Nói người đàn bà thu vén đảm-đang công việc nhà: *Làm ăn tân-tảo để nuôi con.*

Tân 頻. Luôn - luôn, nhiều lần (không dùng một mình): *Tân-phiên.*

Tân-phiên 頻. Phiên nhiều luôn-luôn: *Tân-phiên người ta*

Tân 秦. Tên một nước mạnh đời Chiến-quốc, sau nhất-thống nước Tàu thành một triều vua, trước đời Hán.

Tân-tấn 晉. Nước Tân với nước Tấn. Nguyên đời xưa hai nước thông hôn với nhau, nên dùng điển ấy để nói hai họ thông-gia: *Kết duyên Tân-Tấn.*

Tân 嬪. Bậc nữ quan trong đám cung-nữ: *Cung-tân, phi-tân.*

Tân-ngân. Văn-vơ, ngo-ngân.

VĂN-LIỆU. — *Lại càng mê-mẩn tâm-thần, Lại càng đứng lạng tân-ngân chẳng ra (K).* — *Báng-khuáng suốt buổi tân-ngân giờ lâu (Nh-đ-m).*

Tân

Tân-mẩn. Tỉ-mỉ: *Ngồi làm tân-mẩn. Chơi nghịch tân-mẩn.*

Tận

Tận 盡. 1. Hết: *Năm cùng, tháng tận.* — 2. Cùng tội, đến nơi: *Tiền đưa tận tay. Cơm bụng tận miệng.*

Tận-lực 力. Dùng hết sức: *Làm tận-lực.* || **Tận-nhân-tình 人情.** Không còn tình nghĩa gì nữa: *Ăn ở tận-nhân-tình.* || **Tận-số 數.** Hết số, chết: *Đến ngày tận-số.* || **Tận-tâm 心.** Hết lòng: *Tận-tâm với nghĩa-vụ.* || **Tận-tình 情.** Hết mọi tình: *Kể-lẽ tận-tình.* || **Tận-tuy 瘁.** Chịu hết mọi nỗi khó nhọc: *Cúc cung tận-tuy.* || **Tận-từ 詞.** Nói hết lời: *Khuyến bảo đã tận-lời mà không được.* || **Tận-thế 世.** Tiêu-diệt cõi đời: *Rồi cũng có ngày tận-thế.*

VĂN-LIỆU. — *Tận-tâm, kiệt-lực.* — *Nghĩa tử là nghĩa tận (T-ng).* — *Bất qui tận mặt, bất mời tận tay (K).* — *Nợ đâu ai đã dắt vào tận tay.* — *Cỏ non xanh tận chân trời (K).*

Tâng

Tâng. Nâng cao lên: *Nói tâng nhau lên.*

Tâng-bốc. Nói hay, nói tốt cho nhau. || **Tâng-công.** Ninh-nọt lấy công: *Mách tin y cũng liệu bài tâng-công (K).*

Tâng-bằng. Xem « tưng-bưng ».

Tâng-hăng. Xem « tưng-hưng ».

Tầng

Tầng. Bậc, đợt: *Tầng gác. Tầng núi. Tầng mây.*

VĂN-LIỆU *Tầng tầng đợt dưới đợt trên (Nh-đ-m).* — *Hợp tan mấy đợt, trước sau mấy tầng (Nh-đ-m).*

Tầng. Qua, trải: *Đã tầng đi làm quan trở về.*

Tầng trái. Lịch duyệt: *Tầng trái mùi đời. Con người tầng trái.*

Tấp

Tấp-nập. Đồng-đào rộn-rịp: *Khách khứa tấp-nập.* **VĂN-LIỆU.** — *Một nhà tấp-nập, kẻ trong, người ngoài (K).* — *Việc chi tấp-nập, la om, chạy hoai (L-V-T).*

Tấp-tênh. Lăm-le, hí-hửng: *Học chưa ra gì mà đã tấp-tênh đi thi.*

VĂN-LIỆU. — *Lòng riêng tấp-tênh mừng thềm (K).* — *Rập-rình nước chảy qua đèo, Bà già tấp-tênh mua heo lầy chổng (C-đ).*

Tập

Tập 摺. Xếp giấy: *Tập vở. Tập tuồng.*

Tập 習. Năng làm cho quen: *Tập viết. Tập đọc. Tập thể-thao. Tập trận.*

Tập-khí 氣. Cái khí-vị nhiễm-tập: *Tập-khí chưa tiêu-trừ hết.* || **Tập-luyện 練.** Tập rèn: *Tập-luyện binh-lính.* || **Tập-dồ 塗.** Theo chữ mẫu mà viết tập: *Viết tập-dồ.* || **Tập-nhiễm 染.** Quen thắm: *Tập-nhiễm thói hư.* || **Tập-quán 慣.** Thói quen: *Bỏ cái tập-quán xấu.* || **Tập-tành 成.** Cũng nghĩa như « tập »: *Quán lính tập-tành.* || **Tập-tục 俗.** Tục người ta quen theo: *Tập tục hủ-bại.*

Tập 集. 1. Hợp, nhóm: *Tập-tập.*

Tập-chú 註. Góp các lời chú giải. *Từ-Thư tập-chú.* || **Tập-hợp 合.** Hội hợp: *Tập-hợp đồng người.* || **Tập-quyền 權.** Tập hợp quyền-lực vào một người: *Chế-độ tập-quyền.* || **Tập-trung 中.** Nhóm lại một chỗ giữa: *Quyền-lực tập-trung.* || **Tập-thành 成.** Góp lại mà thành: *Tập-thành hai cái văn-hóa.*

II. Nhặt các câu văn cổ mà góp thành một bài mới: *Văn tập Kiều. Thơ tập cổ.*

III. Nhiều bài văn bài thơ gom-góp lại thành quyển: *Văn tập. Thi tập.*

Tập 襲. 1. Nối theo đời trước (không dùng một mình).

Tập-âm 蔭. Nói con cháu các quan theo chức tước của ông cha mà được hàm âm-sinh: *Con các quan to được tập-âm.* || **Tập-tước 爵.** Nói con cháu các quan được theo tước của ông cha mà thụ phong: *Cha tước hầu, con được tập tước bá.*

II. Lên, úp (không dùng một mình): *Tập-công.*

Tập-công 攻. Đánh úp: *Lễ tiên, binh hậu, khắc kỳ tập-công (K).* || **Tập-hậu 後.** Đánh lên phía sau: *Đánh tập-hậu.*

Tắt

Tắt 蹠. Gót chân: *Phạm tất. Bit tất.*

Tất 膝. Đầu gối: *Hộ tất.*

Tất 畢. Hết, xong: *Lẽ tất, Tất niên.*

Tất-lực ○ 力. Hết sức. || Tất-niên ○ 年. Hết năm: *Lẽ tất-niên.*

Tất 悉. Suốt hết: *Tất cả mọi người, Tiêm-tất, Chu-tất.*

Tất 必. Ất, hẳn: *Có làm tất có ần.*

Tất-nhiên ○ 然. Hẳn vậy: *Lẽ tất-nhiên.*

Tất 漆. Sơn.

Tất-giao ○ 膠. Xem « giao-tất ».

Tất-tả. Nói bộ lật-đạt vội-vàng: *Chạy tất-tả.*

Tất-tươi. Cũng nghĩa như « tất-tả ».

TẬT

Tật 疾. I. Bệnh không chữa được: *Đau thành tật, Mang tật.* Nghĩa bóng: *Chứng, nốt xấu, cái vết: Người ấy có tật lười. Con ngựa có tật sà tiền. Cái lọ sứ có tật.*

Tật-bệnh ○ 病. Nói chung về sự đau ốm. || **Tật-dịch** ○ 疫. Những bệnh dịch-lệ: *Phải phòng tật-dịch.* || **Tật-khò** ○ 苦. Đau khổ: *Nỗi tật khò của thợ thuyền.*

VĂN-LIỆU. — *Có tật giết mình (T-ng).* — *Thuốc đắng dã tật (T-ng).* — *Điện mất, tật mang (T-ng).* — *Chứng nạo, tật ấg.* — *Trời nắng, thì trời lại mưa, Chứng nào, tật ấy có chữa được đâu (C-d).*

II. Mau (không dùng một mình): *Tật-tốc.*

Tật-tốc ○ 速. Mau chóng: *Hiệu-lệnh thi-hành rất tật-tốc.*

Tật 嫉. Ghét (không dùng một mình): *Tật-đố.*

Tật-đố ○ 妬. Ghen ghét: *Tật-đố kẻ hiền-tài.*

TÀU

Tàu. Dâng lời nói lên vua: *Dâng sớ tàu vua.*

TẦU

Tầu 奏. Tàu, dâng: *Tiền trăm, hậu tầu.*

Tầu-nhạc ○ 樂. Dâng nhạc: *Tễ thì có tầu-nhạc.*

TẬU

Tậu. Thứ lọ bằng đất nung, lấp vào cái đục để hút thuốc phiện: *Nạo tậu lấy sái.*

Tậu 走. 1. Chạy: *Đào tậu, Tàu thoát.* — 2. Đem chạy đi chỗ khác: *Tậu mất cả tang-vật.*

Tậu-cầu ○ 狗. Chó săn. Nghĩa bóng: *Bọn nịnh hót xư-phụ đề cầu danh-lợi: Phường tậu-cầu không biết liêm-sĩ là gì.* || **Tậu-mã** ○ 馬. Chạy ngựa. 1. Lối hát tuồng giả như vừa đi ngựa vừa hát: *Hát bài tậu-mã.* — 2. Chứng cam ăn hàm răng trẻ con rất mau: *Cem tậu-mã.* — 3. Lối gác có đường đi thông từ gác trong ra gác ngoài: *Nhà có gác tậu-mã.* ||

Tậu-tán ○ 散. 1. Chạy tán ra: *Quán giặc bị thua tậu-tán*

cả. — 2. Đem chạy đi mỗi nơi mỗi cái: *Nhà vô chủ, đồ vật bị tậu-tán hết.* || **Tậu-thoát** ○ 脫. Chạy thoát: *Vào rừng gặp cộp, may mà tậu-thoát được.*

Tầu 叟. Ông già.

Tầu 嫂. Chị dâu.

Tầu 藪. Đầm lầy (không dùng một mình): *Lám-tầu.*

TẬU

Tậu. Mua cái gì làm của mình mà có khế-tự: *Tậu nhà, Tậu ruộng, Tậu trâu, Tậu bò.*

VĂN-LIỆU. — *Tậu ruộng giữa đồng, tậu chông giữa làng (T-ng).*

TÂY

Tây. Riêng: *Niềm tây, Riêng tây.*

Tây riêng. Cũng nghĩa như « tây ». || **Tây-vị.** Riêng-vị, thiên-lệch: *Tây-vị người họ.*

Tây 西. Một phương trong bốn phương phía mặt trời lặn: *Nhà làm hướng tây, Gió tây.*

Tây cung ○ 宮. Cung về phía tây. Nơi hoàng-hậu ở. ||

Tây-học ○ 學. Cái học của người phương tây. || **Tây-lịch**

○ 曆. Do chữ tây-lịch kỹ-nguyên nói tắt. Lịch tính theo từ lúc Gia-tô giảng-sinh || **Tây-phương** ○ 方. Phương tây. ||

Tây-thiên ○ 天. Cõi trời phương tây: *Nhà Phật gọi tây-thiên là nơi cực-lạ*

VĂN-LIỆU. — *Tà-tà bóng ngả về tây (K).* — *Sấm bên đông, động bên tây, Tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng (C-d).*

Tây-bá-lợi-á 西伯利亞. Do chữ Sibérie dịch ra chữ Tàu. Khu đất ở về phía bắc nước Tàu, nay thuộc về nước Nga

Tây-ban-nha 西班牙. Do chữ Espagne dịch ra. Một nước ở phía tây-nam châu Âu.

Tây-đô 西都. Tên kinh-thành của nhà Hồ xây ở phủ Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa, xứ Trung-kỳ.

Tây-hồ 西湖. Tên một cái hồ lớn ở phía bắc thành-phố Hà-nội.

Tây-ninh 西寧. Tên một tỉnh ở xứ Nam-kỳ.

Tây-sơn 西山. Tên làng quê ông Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ ở phía tây tỉnh Bình-dịnh xứ Trung-kỳ, sau nhân tên ấy mà gọi triều vua Tiên-Nguyễn.

Tây-tạng 西藏. Một nước ở phía tây nước Tàu.

Tây-tử 西子. Xem « Tây-Thi ».

Tây-Thi 西施. Tên một người con gái đẹp ở nước Việt về đời Xuân-thu bên Tàu, lấy vua nước Ngô: *Hình-dung nhan-sắc cũng Tây-Thi (H-Chừ).* Có khi gọi tắt là Tây-tử.

VĂN-LIỆU. — *Tây-Thi mất vía Hằng-nạ giết mình (C-o).*

Tây-trúc 西竺. Tiếng gọi chung xứ Ấn-độ.

Tây-vực 西域. Cõi ở phía tây nước Tàu.

TẤY

TẤY. Cương lên, mừng lên : *Cái nhọt tấy lên*. Nghĩa bóng : Nói người gặp vận phát-đạt : *Buôn bán tấy*. *Đánh bạc tấy*.

TẤY. Con gái-cá : *Lợi như tấy*.

TẨY

TẨY 洗. I. Rửa, làm cho sạch, làm cho hết mùi khét, mùi hôi : *Tẩy uế*. *Tẩy vết mực*.

Tẩy-oan 冤. Rửa oan : *Làm lễ tẩy oan*. || Tẩy-trần 塵. Rửa bụi. Thường dùng để chỉ tiệc mừng người ở xa mới đến, hay đi xa mới về : *Tẩy-trần mừng chén giải phùng đêm thu*. (K). || Tẩy-ú 穢. Rửa sạch cái nhơ bẩn : *Làm lễ tẩy-ú*.

II. 1. Vật làm bằng nhựa cao-su để đánh cho mất nét mực, nét chì : *Học vẽ phải có cái tẩy*. — 2. Đánh cho mất nét chữ đi : *Viết làm phải tẩy*.

Te

Te. Giũ dùng để đánh cá : *Đánh te*.

Te. Rách : *Tàu lá te*. *Vạt áo te*.

Te. Đi mau bước : *Chạy te mấy bước đến nơi*.

Te-te. Cũng nghĩa như « te » : *Nghe được câu chuyện đã te-te đến mách rồi*.

Te-te. Tiếng gà gáy : *Gà gáy te-te*.

Tê

Tê. I. Hắt nước ra, vung ra : *Vó ý tê nước vào người ta*. *Đồ gạo vò chum tê cả ra ngoài*. *Đánh chọ tê dài ra*.

Tê-re. Nói khi đi ỉa tóe nước ra : *Lạnh bụng đi ỉa tê-rê*.

VĂN-LIỆU. — *Mãng như tê, như tát* (T-ng).

II. Ngã : *Tê xe*. *Tê ngựa*. *Tê nhào*. *Tê chống gong*.

III. Sinh ra, hóa ra : *Tiền vay lâu ngày tê ra nhưn^hlãi*. *Tướng đổ, tê ra hồng*.

Tê

Tê-he. Lối ngồi gập đầu gối lại xếp hai chân ra đằng sau : *Ngồi xếp tê-he*.

Tê-tê. Tiếng nước ở trong lỗ chảy ra nhỏ-nhỏ : *Nước chảy tê-tê*. *Đái tê-tê*.

Tê-vê. Mong muốn thêm-thường : *Tê-vê ăn*.

Tê

Tê. Ít nhựa, ít chất dính, trái với nếp : *Gạo tê*. *Ngó tê*.

VĂN-LIỆU. — *Cơm tê là m^o ruột* (T-ng). — *Đói thì thêm thịt, thêm xôi, Hễ no cơm tê, thì thôi mọi đường* (C-d).

Tê. Buồn chán, không vui : *Mặt tê*. *Nhà tê*. *Trò làm tê*. *Phổ-xá tê ngặt*.

VĂN-LIỆU. — *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tê ngắt thì nào thấy ai* (C-d). — *Tê vui thôi cũng tình trời biết sao* (K). — *Tê vui cũng một kiếp người* (K).

Tê

Tê. 1. Làm cho rời ra, tách ra : *Tê bấp ngổ*. *Đương đi cả bọn, rời mỗi người đi tê ra một đường*. — 2. Gạn ra : *Tê bột*.

Tem

Tem. Do chữ Pháp timbre nói tránh ra. Thứ dấu riêng để dán ngoài phong thư hay vào giấy má việc quan.

Tem-tém. Xem « tém-tém ».

Tem-tép. Xem « tép-tép ».

Tém

Tém. Vun vén lại cho gọn, cho sạch : *Xác lúa rời thì phải tém lại*.

Tém-tỏ. Thu vén gọn-gàng : *Ngồi tém-tỏ*.

Tèm

Tèm-nhèm. Nói về tình luộm - thuộm, câu - thả không đứng-đắn : *Làm đàn anh tèm-nhèm thì đàn khinh*.

Tèm

Tèm-tèm. Thường nói là « tem-tém ». Trở bộ ăn ngon lành : *Ăn tèm-tèm hết mấy bát cơm*.

Ten

Ten. Chất xanh ở đồng han : *Ten đồng độc lắm*.

Ten-ben. Rách nát : *Quần áo ten-ben*.

Tén

Tén. Hồ thẹn : *Làm cho lén mặt*.

Teo

Teo. Tọt lại, co lại : *Cái nhọt đã teo*.

Teo. Tiếng trợ-từ đi theo tiếng vắng, trở bộ vắng lảm : *Cảnh chùa vắng teo*. *Đường phố vắng teo*.

Teo

Teo. Một chút, một tí : *Cho được một teo thuốc*.

Tép

Tép. 1. Thứ tôm nhỏ : *Con tép*. *Mắm tép*. *Tép bạc*. *Tép muối*. *Tép rong*. Nghĩa rộng : Trở cái gì nhỏ : *Nửa tép*. — 2. Nhánh nhỏ ở trong quả bưởi : *Tép bưởi*.

VĂN-LIỆU. — *Kinh-nghê vui thú kinh-nghê, Tép tôm thì lại vui bề tép-tôm* (C-d). — *Đẹp như tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn trương phên-phên* (C-d).

Tép-tép. Thường nói là « tem-tép ». Tiếng kêu ở mồm lúc nhai : *Nhai tép-tép như lợn*.

Tệp

Tệp-nhep. Vụn vặt, nhỏ nhặt: *Nói chỉ những chuyện tệp-nhep. Tính khi tệp-nhep.*

Tét

Tét. (bánh). Thử bánh tày nhỏ.

Tét. Tiếng voi kêu: *Voi tét trong rừng.*

Tệt

Tệt. Đẹt xuống: *Mũi tệt. Cái nhọn tệt.* Nghĩa bóng: *Trị cho bớt đi: Làm cho nó phải tệt không hống-hách được nữa.*

Tê

Tê. Bệnh làm cho da thịt ê dại không biết đau ngứa gì cả: *Bị bệnh tê.* Nghĩa rộng: *Nói về một chỗ trong thân-thể hoặc vì ngồi lâu hay tựa vào cái gì mà máu không thông, thấy ê đi: Ngồi lâu tê chân.*

Tê-liệt. Nói người bị tê mà liệt chân tay không cử-động được: *Tê-liệt nằm một chỗ.* **Tê-mê.** Mê-mẩn không biết gì nữa: *Nàng đã choáng-váng tê-mê (K).* || **Tê-tái.** Nói về trong lòng đau xót mất cả hứng thú: *Tê-tái trong lòng.* || **Tê-tê.** Hơi tê, || **Tê-thấp.** Bệnh thấp thành tê: *Thuốc chữa bệnh tê-thấp.*

Tê. Kia, ấy: *Nơi tê. Người tê.*

Tê 犀. Loài thú hình như con trâu, da rất dày, có một cái sừng ở giữa trán: *Da tê. Sừng tê.*

Tê-giác 角. Sừng con tê.

Tê-tê. Loài bò sát hình như con kỳ-đà, có vảy cứng.

VĂN-LIỆU. -- Trên trời có vẩy tê-tê (C-d).

Tế

Tế. Ngựa chạy nước dại: *Ngựa tế.*

Tế 祭. Cúng lạy theo nghi-tiết long-trọng: *Tế thành-hoàng. Tế đám ma. Tế to-hồng.*

Tế cờ. Lễ tế trước khi xuất binh đi đánh giặc: *Tế cờ rồi ra trận.* || **Tế-chủ** 主. Người đứng chủ cuộc tế. || **Tế-điền** 田. Ruộng để lấy hoa-lợi cúng vào việc tế-tự. || **Tế-lễ** 禮. Nói chung về việc cúng-tế: *Việc lễ-lễ phải kính-cần.* || **Tế-tự** 祀. Thờ cúng: *Tế-tự từ-liên.* || **Tế-tửu** 酒. Một chức quan cai-quản trường Quốc-tử-giám. || **Tế-vật** 物. Đồ lễ dâng tế.

Tế 際. Khoảng, thớ (không dùng một mình): *Quốc-tế. Giao-tế. Thực-tế.*

Tế 濟. Đưa qua đò: *Tế-độ.* Nghĩa rộng: *Giúp: Cứu-tê.* Nghĩa bóng: *Làm nên, làm xong: Tế-sự.*

Tê-bần 貧. Giúp đỡ người nghèo: *Hội tế-bần.* || **Tê-độ** 度. (Tiếng nhà Phật). Đưa sang bờ bên kia cho khỏi mê, khỏi khổ: *Tê-độ chúng-sinh.* || **Tê-sinh** 生. Giúp đỡ sự sống: *Lập hội tế-sinh.* || **Tê-sự** 事. Xong việc: *Làm cho tế-sự.* || **Tê-thế** 世. Giúp đời: *Có tài tế-thế.*

Tế 細. Nhỏ (không dùng một mình): *Tế toái. Tinh-tế.*

Tê-bào 胞. Phần cốt-yếu và rất nhỏ của sự sinh-hoạt ở trong các sinh-vật: *Trong sinh-vật có nhiều tế-bào.* || **Tê-mục** 目. Các mục nhỏ ở trong việc: *Xét đủ các tế-mục.* || **Tê-nhuễn** 軟. Các đồ lật-vật mềm-mại dùng vào việc may-vá thêu-thùa của đàn bà: *Đồ tế-nhuễn, của riêng lây (K).* || **Tê-tác** 作. Người đo thám về việc binh: *Nhà binh phải có người tế-tác.* || **Tê-toái** 碎. Vụn vặt, nhỏ mọn: *Nói những điều tế-toái. Công việc tế-loái.*

Tế 埧. Rê: *Tế-lử. Qui-tế.*

Tê-tử 子. Con rê.

Tế 蔽. Che (không dùng một mình): *Tế-tắc.*

Tê-tắc 塞. Che lấp: *Tê-tắc mắt cái thông-minh.*

Tề

Tề. Kia: *Đường tề tề.*

Tề 齊. Tày, đều (không dùng một mình): *Tề-chỉnh. Tề-lưu. Tề-gia.* Nghĩa rộng: *Cắt cho đều: Tề giầy.*

Tề-chỉnh 整. Điều-đặn ngay-ngắn: *Xếp dặt tề-chỉnh.* || **Tề-gia** 家. Khu-xử cho trong nhà được chỉnh-tề tươm-tất: *Tiền tề-gia, hậu trị quốc.* || **Tề-tập** 集. Đều đến họp: *Thân-bằng tề-lập.* || **Tề-tạu** 就. Đến đều một lúc: *Phải tề-lưu nghe quan hữu-dụ.*

VĂN-LIỆU. -- *Tề-gia, nội-trợ (T-ng).* -- *Sẵn-sàng tề chỉnh-uy-nghi (K).*

Tề 齊. 1. Tên một nước về đời Xuân-thu Chiến-quốc, bên Tàu. -- 2. Một triều vua về đời Nam-Bắc triều.

Tê-tuyên 宣. Vua Tuyên-vương nước Tề đời Xuân-thu Chiến-quốc, có tính hiếu-sắc: *Bệnh Tề-Tuyên đã nổi lên dùng-dùng (C-o).*

Tề

Tề 宰. 1. Giết thịt các loài súc-vật như trâu, bò, lợn: *Đồ-tề.*

Tê-phu 夫. Người làm đồ-tề.

II. Chủ trị (không dùng một mình): *Tề-tướng. Chủ-tề.*

Tê-tướng 相. Chức quan văn đứng đầu trong triều để coi việc trị nước: *Làm quan đến tề-tướng.*

Tễ

Tễ 劑. Bài thuốc hoàn: *Uống một tễ thuốc.*

Tệ

Tệ. Tiếng trợ-từ dùng dưới tiếng trạng-từ để tỏ ý quá lắm: *Có ấy đẹp tệ. Thằng bé ngoan tệ.*

Tệ 弊. Xấu, không phải đạo, hủ bại: *Ăn ở tệ. Cái tệ hương-âm ở thôn quê.*

Tê-bạc 薄. Bạc ác: *Con người tệ-bạc.* || **Tê-chính** 政. Chính-sự làm hại dân: *Cách-trừ cái tệ-chính.* || **Tê-đoan** 端. Mối tệ-hại: *Gây ra tệ-đoan.* **Tê-tập** 習. Thói quen

hư hại: *Rượu chè, thuốc xai là những tệ lập nên bỏ.* || **Tệ-tục**
○俗. Tục hại: *Trong hương-thôn còn nhiều tệ-tục.*

VĂN-LIỆU. — *Đã cam tệ với tri-âm bảy chày (K).*

Tệ-địch. Rách, nát, xấu (không dùng một mình). Thường dùng để nói khiếm những cái thuộc về mình: *Tệ-huynh. Tệ-xá. Tệ-ấp. Tệ-quốc.*

Tệ-幣. Thứ tiền bạc của nhà nước đặt ra cho dân giao-dịch. (Không dùng một mình): *Tiền-lệ.*

Têch

Têch. Miếng thịt đồ ở hai bên tai con gà: *Mào têch.*

Têch. Phần dưới cái thuyền: *Nặng bổng, nhẹ têch.*

Têch. Đi mất: *Nó têch mất rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Thuận dòng buồm têch bề đòng (H-Chừ). — Kéo buồm thuyền têch ra khơi (L-V-T). — Vi cơ thương câu lang-quân têch ngàn (Tr Th).*

Têch-toát. Toe-toét: *Ăn trầu têch-toét.*

Têm

Têm. Quệt vôi vào lá trầu, quấn lại và cài cho chặt: *Têm trầu.*

VĂN-LIỆU. — *Túi vóc cho lân lúi hồng, Têm trầu cánh quế cho chồng đi thi (C-d).*

Tên

Tên. 1. Tiếng đặt ra để gọi người, gọi vật: *Đặt tên cho con* — 2. Đứa, kẻ: *Mấy tên lính. Một tên phu.*

Tên hèm. Tên đặt cho người chết để cúng giỗ: *Không được gọi tên hèm người ta.* || **Tên hiệu**. Tên của mình đặt ra để làm hiệu-hiệu cho mình. || **Tên tục**. Tên bố mẹ đặt cho mình. || **Tên tự**. Tên đặt thích cái nghĩa tên chính của mình.

VĂN-LIỆU. — *Anh chơi khắp bốn phương trời, Chợ trần biểi mặt, cho đời biết tên (C-d).*

Tên. Thê có mũi nhọn để vào dây cái cung cái nỏ mà bắn: *Nhanh như tên.*

VĂN-LIỆU. — *Trong vòng tên đạn bờ-bờ (K). — Tên Ireo đầu ngựa, pháo ran mặt thành (Ch-Ph).*

Tênh

Tênh. Tiếng trợ-từ trở cái bộ nhẹ lắm: *Chiếc thuyền nhẹ tênh.*

Tênh-tênh. Cũng nghĩa như « tênh »: *Thuyền gặp gió chạy tênh-tênh.*

Tênh-hênh. Bộ nằm ngửa phơi cả các cơ-thể ra: *Nằm ngửa tênh-hênh giữa giường.*

Tết

Tết. 1. Những ngày cúng, ngày lễ nhất-định trong một năm: *Tết Trung-thu. Tết Nguyên-đán.* — 2. Nhân dịp tết mà đem lễ đến dâng biếu người ta: *Học-trò tết thầy.*

Tết-nhất. Nói chung về những ngày tết: *Tết-nhất đến nơi.*

VĂN-LIỆU. — *Năm hết, tết đến (T-ng). — Sống tết, chết giỗ (T-ng). — Tháng tư đông đậu nấu chè, Ăn tết Đoan-ngọ trở về tháng năm (C-d).*

Tết. Kết lại thành mối: *Tết quai thao. Tết bím*

Ti

Ti 司. Cũng đọc là tư. Chỗ làm việc quan: *Phiên-ti. Niết-ti.*

Ti-tào 曹. Bên ti, bên tào. Nói chung về các sở làm việc của các quan đời xưa. || **Ti-thuộc** 屬. Người làm việc trong một ti. || **Ti-trưởng** 長. Người đứng đầu một ti.

Ti 卑. Thấp: *Chức ti, phận tiếu. Phân-biệt kẻ tôn, người ti.*

Ti-chức 職. Chức thấp. Tiếng nói khiếm của người làm quan nhỏ xưng với quan trên: *Ti-chức có lời bầm lên thượng-quan.* || **Ti-tiền** 賤. Thấp hèn: *Những người ti-tiền.*

Ti 絲. I. Sợi tơ ở ruột con tằm nhả ra. Nghĩa rộng: *Dây đàn bằng tơ: Tiếng ti, tiếng trúc.*

Ti-trúc 竹. Nói chung về những tiếng đàn và tiếng sáo: *Xón-xao ti-trúc.*

II. Phần mười trong một hào, nói về sự cân đo: *Mười ti là một hào.*

Ti-hào 毫. Một ti một hào. Nói về số rất nhỏ: *Không lấy một ti-hào gì của dân.*

Ti-hí. Nói về con mắt nhỏ lim-dim: *Ti-hí mắt lươn.*
VĂN-LIỆU. — *Những người ti-hí mắt lươn, Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người (C-d).*

Ti-ma 總麻. Lễ để tang ba tháng: *Đói con di với nhau để tang ti-ma.*

Ti-tỉ. Xem « tỉ-tỉ ».

Tí

Tí. Một chút, một phần rất nhỏ: *Cho được một tí bánh.*
Tí-tí. Cũng nghĩa như « tí-tí ». || **Tí-tí**. Nhỏ lắm, ít lắm: *Bé tí-tí. Có một tí-tí.*

Tí 子. Chữ thứ nhất trong hàng chi: *Năm tí. Tuổi tí.*
Tí-ngọ-tuyên 午線. Đường dọc từ Bắc-cực đến Nam-cực đi qua một chỗ nào: *Trên các địa-đồ Pháp tính theo tí-ngọ-tuyên Paris.*

Tì

Tì. Đè xuống: *Tì tay. Tì gối.*

Tì 疵. Vết: *Hòn ngọc có tí.*

Tì-ố. Vết bần: *Quyền thi có tí-ố.* || **Tì-tích** 跡. Dấu vết xấu: *Lý-lich có tí-tích.*

Tì 婢. Đầy tớ gái (không dùng một mình): *Thị-tì.*

Tì-tất ○ 膝. Tới tờ hầu hạ: Con này *tì-tất* tên là Kim-liên. (L-V-T). || **Tì-thiếp** ○ 妾. Nàng hầu và vợ lẽ: *Đời hình tì-thiếp ra ngôi phi-tần* (Nh-đ-m).

Tì 裨. 1. Ích: *Tì-ích*. — 2. Giúp, phụ: *Tì-tướng*.

Tì-ích ○ 益. Bổ ích: *Làm những việc có tì-ích cho người ta*. || **Tì-tướng** ○ 將. Viên phó-tướng theo một viên chính-sứ đi đánh giặc: *Có nhiều tì-tướng giỏi*.

Tì-脾. Lá lách, một bộ-phận ở trong máy tiêu-hóa, chứa nước chua để tiêu chất thịt chất mỡ.

Tì-vị ○ 胃. Lá lách và dạ dày: *Ăn lâu tiêu là vì tì-vị yếu*.

Tì-貔. Loài mãnh thú ở rừng, giống như loài hổ.

Tì-huru ○ 貅. Giống mãnh thú, con đực là tì, con cái là huru: Nghĩa bóng: *Quân hùng dũng: Quân tì-huru*.

Tì-bà 琵琶. Thờ nhạc-khí có dây tơ, mình bầu, mặt phẳng. Thường nói tắt là tì: *Đánh đàn tì-bà*.

Tì-tì. Trỏ bộ uống rượu luôn mãi không dứt: *Rượu uống tì-tì*

Tì

Tì 比. So sánh: *Tì-lệ. Tì-thí*.

Tì-lệ ○ 例. Lệ lập lên để theo mà so-sánh: *Theo tì-lệ mà xét đoán*. || **Tì-số** ○ 數. Số nọ so-sánh với số kia mà tính ra số khác: *3/4 cũng bằng như là 6/8 hay là 9/12 v. v.* || **Tì-trọng** ○ 重. (densité). Sức nặng của một vật đối với sức nặng của nước là cùng một thể-tích: *Tì-trọng của sắt là 7,8*.

Tì 譬. Ví: *Lấy cái này mà ví với cái kia*.

Tì-dụ ○ 喻. Ví dụ: *Tim nấy cái tì-dụ* || **Tì** như ○ 如. Ví như: *Tì như người ta đến cầu-cứu với mình thì mình phải xử như thế nào*.

Tì 姊. Chị gái.

Tì 妹. Chị em gái.

Tì 妣. Tiếng con gọi mẹ đã mất rồi: *Bài vị thờ hiền-nh*.

Tì 璽. Hòn ngọc khắc ấn của vua: *Nhà vua mất ngọc tì*.

Tì-khâu 比丘. Tiếng phạm dịch âm ra, nói người đàn ông xuất-gia tu đạo Phật.

Tì-khâu-ni 比丘尼. Tiếng phạm dịch âm ra, nói người đàn bà xuất-gia tu đạo Phật.

Tì-tê. Dàn ða rù-rì: *Khóc tì-tê. Kê-lê tì-tê*.

Tì-tì. Thương nói là « tì-tì ». Nhỏ-nhỏ: *Nghe đầu tì-tì như hình liếng ai* (Nh-đ-m). *Ngồi tì-tì mà uống hết chai rượu*.

Tì

Tì. Cưỡng ruột gần lỗ đít: *Có bệnh tì tì*.

Tì

Tì. Một tì: *Xin một tì thuốc*.

Tì. Nạnh, suy bì với kẻ khác: *Tì phần hơn, phần kém. Tì nạnh. Cũng nghĩa như « tì »: Tì-nạnh nhau không chịu làm việc*.

Tì 避. Lánh, tránh (không dùng một mình): *Tì-nạn*.

Tì 嫌. Tránh sự hiềm-nghĩ: *Quan trường có con đi thi thì phải tì-hiềm xin cáo*. || **Tì** 諱. Tránh tên húy: *Viết bài thi phải tì-húy*. || **Tì** 難. Lánh-nạn: *Tì-nạn phải đi ở xứ khác*. || **Tì** 世. Lánh xa việc đời đi ăn ở một chỗ: *Chán việc đời tìm nơi tì-thế*.

Tì 鼻. Mũi.

Tì 祖. Ông tổ đầu tiên sáng-lập ra một học-thuyết hay một tôn-giáo nào: *Đức Thích-ca là tì-tổ đạo Phật*.

Tì 己. Chữ thứ sáu trong hàng chi: *Tuổi tì. — Năm tì*.

Tia

Tia. Đường rất nhỏ do ánh sáng hay chất nước phun ra mà có: *Tia nước. Tia ánh sáng. Tia máu*.

Tia. Làm cho rượu trong mồm thoát ra thành tia: *Có đảo tia rượu*.

Tia tia. Xem « tia-tia ».

Tia

Tia. Màu đỏ thắm: *Áo màu tia*.

Tia tia. Thường nói là « tia-tia ». Hơi tia.

VĂN-LIỆU. — *Đổ mặt tia tai* (T-ng). — *Gan bằng gan cóc tia* (T-ng). — *Muôn hồng, nghìn tia đưa tươi* (C. O.).

Tia. Cha, nói theo dạng Triều-châu bên Tàu: *Tia má*.

Tia 苧. Hứ rau thom, lá tia, dùng làm thuốc.

Tia

Tia. 1. Nhỏ bột từng cái, cắt bột từng cái: *Tia lá cây. Tia rau*. — 2. Lấy riêng, lựa riêng từng cái, từng người: *Mời tia. Cham tia. Trồng tia*.

Tích

Tích 跡. Dấu chân: *Tang-tích. Tung-tích*. Nghĩa bóng: *Truyện cũ: Tích cũ. Tích tuồng. Tích há*.

VĂN-LIỆU. — *Lại đem các tích phạm-tù hậu tra* (K). — *Có tích mới dịch ra tuồng* (T. ng.).

Tích 積. 1. — Chứa: *Tích của. Tích gạo*. — 2. Các thứ bệnh do cái độc tích lại mà thành ra: *Phóng-tích. Tích huyết*.

Tích 穢. Nói về sự thực có mà tiền-thủ mãi được, trái với tiêu-cực: *Lý-thuyết tích-cực. Tư-tưởng tích-cực*. || **Tích** 累. Chứa chất: *Của cải tích-lũy từ mấy đời*. || **Tích** 習. Thói quen đã lâu: *Tích-lập khó bỏ*. || **Tích** 弊. Tệ đã lâu: *Hương-âm là cái tích-lệ*. || **Tích** 土.

○ 聚. Chứa họp: *Tịch-tụ quân lương*. || *Tịch-trữ* ○ 貯. Chứa chất: *Tịch-trữ lương-thực*.

VĂN-LIỆU. — Tu nhân, tích-đức. — *Tịch cốc phòng cơ, tích y phòng hàn* (T-ng).

Tịch 昔. Xưa: *Tịch-niên, tịch-nhật*.

Tịch 惜. Tiếc: *Tịch lục, tham hồng, ái-tích*.

Tịch 績. Công. (không dùng một mình): *Thành-tích, Chính-tích, Bại-tích*.

Tịch

Tịch 籍. Sổ-sách: *Thư-tịch, Nghĩa rộng: Sổ biên dân số trong làng, trong nước: Hộ-tịch, Ngoại-tịch*.

Tịch-biên ○ 編. Biên ghi vào sổ công: *Gia-tài bị tịch-biên*. || **Tịch**-điền ○ 田. Ruộng đất nhà vua hoặc là quan ra hay mặt vua mà cây đề làm tiêu-biểu cho dân. || **Tịch**-ký ○ 記. Cũng nghĩa như tịch biên. || **Tịch**-mộ ○ 沒. Biện mà thu lấy hết: *Tịch-mộ gia-sản*.

Tịch 席. 1. — Chiếu: *Đồng tịch, đồng sàng*. Nghĩa rộng: *Chỗ ngồi ở đám đông người: Chủ-tịch kỳ hội-đồng*. — 2. Tiệc: *Nhập-tịch Xuất-tịch*.

Tịch 夕. Buổi chiều: *Tịch-dương*.

Tịch dương ○ 陽. Bóng mặt trời buổi chiều: *Chốn cũ Liu đài bóng tịch-dương* (thơ bà Thanh-quan).

Tịch 寂. 1. Lặng-lẽ: *Tịch-mịch*. — 2. Chết (tiếng nhà Phật): *Sư cụ dã tịch*.

Tịch-diệt ○ 滅. Tiếng nhà Phật. Tiêu mất hết cả: *Đạo Phật không phải là đạo hư vô tịch-diệt*. || **Tịch**-mịch ○ 寞. Lặng-lẽ không có tiếng động: *Cảnh chùa tịch-mịch*. || **Tịch**-hiên ○ 然. Lặng hẳn; *Tịch-nhiên không có tin-tức gì*.

Tịch 辟. Bỏ: *Tịch-cốc*.

Tịch-cốc ○ 穀. Bỏ cơm: *Đi tu tiên tịch-cốc*.

Tịch 闕. Mỏ: *Thiên khai, địa-tịch*.

Tiệc

Tiệc. Còn thương, còn mến, còn muốn giữ mãi: *Tiệc của, Tiệc công*.

VĂN-LIỆU. — Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên (K). — *Tiệc hoa những ngắm ngời xuân, Thân này hồ dễ mấy lần gặp tiên* (K). — *Tiệc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng mán, thằng mường nó leo* (C-d). — *Tiệc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột giậu cho bìm nó leo* (C-d). — *Tiệc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục, lại vẫn than rơm* (C-d). — *Tiệc thay một đóa trà-mì, Con ong đã ở đường đi lối về* (K).

Tiệc

Tiệc. Cuộc mời khách ăn uống: *Làm tiệc thết khách*.

Tiệc-tàng. Nói chung về tiệc.

VĂN-LIỆU. — Trong quán mở tiệc hạ-công (K). — *Nhà vừa mở tiệc đoàn-viên* (K). — *Tiệc vui dù chàng đợi mời cũng say* (N-đ-m). — *Định ngày vui, mở tiệc xuân* (N-đ-m).

Tiêm

Tiêm 尖. I. Đồ dùng có đầu nhỏ nhọn, để châm vào vật gì: *Cái tiêm, cái móc*.

II. Dùng cái tiêm để châm mà cho vật gì vào trong người hay trong vật khác: *Tiêm thuốc phiện, Tiêm thuốc bđ*.

Tiêm 織. Nhỏ (Không dùng một mình): *Tiêm-lắt, Tiêm-tế*.

Tiêm-tắt ○ 悉. Chu-đáo, tinh-tế: *Công việc làm tiêm-lắt*.

Tiêm-tế ○ 細. Nhỏ nhặt: *Đến chỗ tiêm-tế cũng không sót*.

Tiêm 漸. Thấm vào dần dần (không dùng một mình): *Tiêm-nhiễm*.

Tiêm-nhiễm ○ 染. Thấm nhuộm. Nghĩa bóng: *Tập quen một tính nết thói tục gì: Tiêm-nhiễm thói xấu*.

Tiêm

Tiêm 僭. Chiếm quyền vị mà mình không đang được: *Quyền thần tiếm ngôi vua*.

Tiêm-đoạt ○ 奪. Lấn cướp quyền tước: *Tiêm-đoạt ngôi của ấu-chúa*.

Tiêm

Tiêm. Hàm dừ: *Vịt tiêm*.

Tiêm 潛. Chìm, lặn dưới nước: *Tiêm-thủy*. Nghĩa bóng: *Ngầm kín: Tiêm-lám, Tiêm-làng, Tiêm-lực*.

Tiêm ăn ○ 隱. Ẩn ngấm: *Tiêm-ẩn trong rừng*. || **Tiêm**-đề ○ 邸. Nhà của vua ở khi chưa lên làm vua. || **Tiêm**-đình ○ 庭. Tàu ngầm. || **Tiêm**-lực ○ 力. Sức có ngầm chưa phát ra: *Dân có cái tiêm-lực rất mạnh*. || **Tiêm**-muru ○ 謀. Muru ngầm: *Tiêm muru làm loạn*. || **Tiêm**-phục ○ 伏. Nấp người một chỗ: *Tiêm-phục để đánh úp*. || **Tiêm**-tàng ○ 藏. Ngầm giấu: *Tiêm tàng binh-khí*. || **Tiêm**-tâm ○ 心. Ngấm ngấm trong bụng: *Tiêm-lám nghiên-cứu, Tiêm-lám phản-trác*.

Tiệm

Tiệm. Cửa hàng, cửa hiệu: *Tiệm buôn, Tiệm may*.

Tiệm 漸. Dần-dần, từ-từ, hơi-hơi: *Tiệm-tiến*.

Tiệm-tiến ○ 進. Tiến dần-dần: *Trình-độ của dân đã tiệm-tiến*.

Tiên

Tiên 仙. 1. Người tu Đạo-giáo luyện được phép trường sinh: *Học phép tiên*. — 2. Bậc người ở cõi sung-sướng, yên vui ở ngoài cõi trần-tục: *Sướng như tiên, Đẹp như tiên*.

Tiên cảnh ○ 境. Cõi tiên ở: *Bồng-lai tiên-cảnh*. || **Tiên**-cung ○ 宮. Cung tiên: *Ngư tràm nhận lạc, đáng người tiên cung* (H. Chử). || **Tiên**-đồng ○ 童. Đồng-tử hầu các vị tiên. || **Tiên**-nữ ○ 女. Nàng tiên: *Tiên nữ xuống phàm*. || **Tiên**-nga ○ 娥. Nàng tiên. || **Tiên**-ông ○ 翁. Ông tiên. || **Tiên**-phong ○ 風. Phong-diệu người tiên: *Tiên-phong đạo-cốt*.

VĂN-LIỆU. — Được voi đòi tiền (T-ng). — Có tiền mua tiền cũng được (T-ng). — Ăn được ngủ được là tiền, Không ăn không ngủ là tiền vứt đi (C-d). — Mạnh về gạo, bạo về tiền, Lắm tiền lắm gạo là tiền trên đời (C-d). — Cờ tiền, rượu thành ai đang (C. O). — Cái thân ngoại vật là tiền trong đời (C. O.)

Tiền 先. 1. Trước: *Tiền-phong. Tiền-tri.* — 2. Nói về người đã qua đời từ trước: *Tiền-lô. Tiền-phụ. Tiền-mẫu.*

Tiền-bối 輩. Người có danh-vọng về lớp trước mà đã qua đời: *Mến tiếc tiền-bối.* || **Tiền-chỉ 紙.** Người có chức vị đứng đầu trong một làng. || **Tiền-hiền 賢.** Bậc hiền-triết đời trước: *Phụng-tự tiền hiền.* || **Tiền-kiến 見.** Thấy xa, hiểu trước: *Người có tiền-kiến.* || **Tiền-nhân 人.** Tờ-tiền: *Thờ phụng tiền-nhân.* || **Tiền-nho 儒.** Bậc nho-giả đời trước: *Các lời bàn của tiền-nho.* || **Tiền-phong 鋒.** Đội quân đi đầu ra trận: *Tướng tiền-phong.* Nghĩa bóng: Người khởi xướng ra công việc gì trước cho cả xã-hội theo: *Tiền-phong Hán-học ở nước ta là Lý-Cầm, Lý-Tiến.* || **Tiền-sinh 生.** Thầy dạy học: *Môn-đồ đến bái-yết tiền-sinh.* Dùng rộng để gọi người tôn-quý: *Lê tiền-sinh. Trần tiền-sinh.* || **Tiền-sur 師.** Người khởi đầu sáng-tạo ra một nghề nghiệp gì: *Tiền-sur thợ mộc. Tiền-sur nho-học.* || **Tiền-tiến 進.** Bậc tiến-đạt trước: *Phải trọng những bậc tiền-tiến.* || **Tiền-thiên 天.** Những cái bằm-thụ được trước khi sinh ra: *Tiền-thiên bất-túc thì hay chết non.* || **Tiền-thường 嘗.** Lễ cúng trước ngày giỗ: *Cúng tiền-thường.* || **Tiền-tri 知.** Biết trước: *Có thuật tiền-tri.* || **Tiền-triết 哲.** Những bậc hiền-triết đời trước.

VĂN-LIỆU. — *Tiền học lễ, hậu học văn (T-ng).* — *Tiền trách kỷ, hậu trách nhân (T. ng).* — *Ăn vì chủ, ngủ vì tiền (T-ng).* — *Lễ tiền, binh hậu khắc kỷ tập công (K).* *Nàng rằng tiền-định tiền-tri. Lời sư đã dạy ắt thì chẳng sai (K)*

Tiền 箋. Giấy viết thư: *Tiền thẻ cùng thảo một trương (K).*

VĂN-LIỆU. — *Tiền hoa trình trước án phê xem tường (K).* — *Mệnh-đề truyền lấy tiền-hoa vôi-vàng (H. T.)*

Tiền 鞭. Cái roi: *Thiệt-tiền. Thu lời tiền.*

Tiền

Tiền 進. 1. Lên, đi lên: *Tiến binh. Tiến-bộ.* 2. Dâng lên: *Quốc tiến. Vải tiến.*

Tiền-bộ 步. Bước lên, Nghĩa bóng: Tầng thêm lên, hay hơn lên: *Học-hành tiến-bộ.* || **Tiền-hành 行.** Đi tới mãi lên: *Công việc tiến-hành.* || **Tiền-hóa 化.** Biến đổi mà tiến lên: *Văn-minh tiến-hóa.* || **Tiền-ích 益.** Được ích thêm lên: *Chơi với bạn hay thì được tiền-ích.* || **Tiền-sĩ 士.** Bậc đỗ về khoa thi đình: *Thi đỗ tiền-sĩ.* || **Tiền-thủ 取.** Bước lên mà lấy được phần hay phần tốt: *Làm việc gì phải có tinh-thần tiền-thủ.*

VĂN-LIỆU. — *Tiến thoái lưỡng nan (T-ng).*

Tiền 薦. Hiên, dâng: *Tiến những người hiên.*

Tiền-cử 舉. Cử người có tài-đức lên làm việc công: *Tiền-cử hiên-tài.*

Tiền

Tiền 錢. I. Vật đúc bằng kim-loại, để giao-dịch: *Đúc tiền. Tiêu tiền.*

Tiền-tài 財. Tiền của: *Tiền-tài là hugết-mạch trong nước.* || **Tiền-tệ 弊.** Tiền chế ra để dùng mà giao dịch: *Tiền-lệ mỗi nước mỗi khác.*

VĂN-LIỆU. — *Tiền vô nhất văn (T-ng).* — *Tiền đóng, bạc chảy.* — *Tiền rưng, bạc bề.* — *Tiền trăm, bạc chục.* — *Tiền lưng gạo bị.* — *Tiền thật mua của giả.* — *Tiền trao cháo múc.* — *Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu.* — *Tiền có đồng, cá có con.* — *Đồng tiền liền với khúc ruột.* — *Tiền nằm, lãi chạy.* — *Tiền mất lật mang.* — *Tiền vào quan như than vào lò.* — *Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống.* — *Tiền nằm trong nhà tiền chữa. Tiền ra khỏi cửa tiền dễ.* — *Mười quan tiền công không bằng một đồng tiền thương (T-ng).* — *Tiền của là chúa muốn đời, Người ta là khách vãng-lai một thì (C-d).* — *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hoy vợ chồng (C-d).*

II. Một phần mười trong một quan: *Một tiền là 60 đồng tiền kẽm.*

Tiền gián. Tiền chỉ kẻ có 36 đồng, không đủ một tiền mà cũng gọi là một tiền. || **Tiền mặt.** Tiền mua năng trả ngay, trái với tiền chịu. || **Tiền quý.** Tiền đủ 60 đồng.

Tiền 前. Trước: *Cửa tiền, cửu hậu.*

Tiền-bối 輩. Người có danh-vọng về lớp trước mình: *Phải lớn-kính bậc tiền-bối.* || **Tiền-duyên 緣.** Duyên kiếp trước: *Hai người có tiền-duyên với nhau.* || **Tiền-đề 題.** Mệnh-đề xướng lên đầu đề sau mà kết luận: *Lời kết-luận phải hợp với tiền-đề.* || **Tiền-định 定.** Số-mệnh định trước: *Xem tiền-định.* || **Tiền-đỡ 途.** Đường trước mặt. Nghĩa bóng: Sự sẽ tới về sau: *Tiền-đỡ tổ-quốc còn nhiều hi-vọng.* || **Tiền-kiếp 規.** Kiếp trước: *Nợ tiền-kiếp.* || **Tiền-nhân 人.** Người đời trước có quan hệ đến mình: *Nhờ có tiền-nhân để lại mà mình nên được thế này.* || **Tiền thân 身.** Cái thân kiếp trước: *Công-nghiệp tiền-thân của đức Thích-ca.* || **Tiền-trình 程.** Cũng nghĩa như « tiền-đờ ».

VĂN-LIỆU. — *Tiền đầu bả, lợi.* — *Tiền oan, nghiệp chướng.* — *Tiền chủ, hậu khách.* — *Tiền hồ, hậu ủng.* — *Tiền trăm, hậu lấu.* — *Tiền hậu bất nhất (T-ng).*

Tiền

Tiền 餞. Đưa chân: *Tiền bạn đi xa.*

Tiền-biệt 別. Đưa người lúc từ-biệt nhau: *Ngậm-ngùi khi tiền-biệt.* || **Tiền-hành 行.** Đưa người đi xa: *Đặt tiệc tiền-hành.*

VĂN-LIỆU. — *Tiền đưa một chén quan-hà (K).* — *Buổi tiễn đưa lòng vương thế-noa (Ch-Ph).*

Tiến 箭. Cái tên dè bản nỏ : *Lệnh-tiến*.

Tiến 剪. Cắt : *Tiến-phát*.

Tiến 踐. Xéo châu lên : *Thực-tiến*.

Tiện

Tiện. Khía gọt vòng quanh : *Tiện đẽ đèn*. Nghĩa rộng :
Khía cắt vòng quanh : *Tiện mía*.

Tiện 便. I. Thuận, dễ : *Làm không tiện. Tiện tay lấy giúp*.

Tiện-lợi ○ 利. Tiện và lợi : *Tiện-lợi đủ đường*. || **Tiện**-
nghĩ ○ 宜. Thuận tiện nên làm thế nào thì làm : *Được*
tiện-nghĩ hành-sự.

VĂN-LIỆU. — *Nhất cử, lưỡng tiện (T-ng)*. — *Rốn ngồi*
chẳng tiện, dứt về chĩnh khôn (K). — *Cánh bằng tiện gió cất*
lìa dậm khơi (K).

II. Ỉa, đại : *Đại-tiện. Tiêu-tiện*.

Tiện-huyết ○ 血. Đi ỉa ra máu : *Phải bệnh tiện-huyết*.

Tiện 賤. 1. Hèn, trái với quý : *Ti-tiện*. — 2. Tiếng
minh tự-khiêm đối với người khác : *Tiện-thiếp. Tiễn-dê*.
Tiến-nội.

Tiếng

Tiếng. 1. Âm thanh phát ra : *Tiếng nói. Tiếng cười*.
Tiếng trống. Tiếng đàn. Nghĩa rộng : Âm-thoại của từng
dân-tộc : *Tiếng tàu. Tiếng tày*. — 2. Lời khen chê, sự hay
dở của một người mà người ta truyền xa đi và nghĩ nhớ
mãi : *Được tiếng khen. Mang tiếng xấu*.

Tiếng-tâm. Cũng nghĩa như « tiếng ».

VĂN-LIỆU. — *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa (T-ng)*.
— *Có tiếng không có miếng*. — *Tiếng cả, nhà không*. — *Ăn*
một miếng, tiếng dè đời. — *Mang tai, mang tiếng*. — *Được*
tiếng khen, ho-hen chẳng còn. — *Người có tiếng phi mạnh*
thì bạo. — *Tiếng thanh-bạch dè về sau (Nh-đ-m)*. — *Của đời*
muốn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi
(C-d). — *Một lời cũng đã tiếng rằng tương-tri (K)*.

Tiếp

Tiếp 接. 1. Giáp, liền : *Đặt nhà nọ tiếp nhà kia*. —
2. Nhận lấy, chịu lấy : *Tiếp khách. Tiếp thư. Tiếp chuyện*. —
3. Nối liền : *Đoạn dưới tiếp-tục đoạn trên*. — 4. Ghép, chấp
cành nọ với gốc cây kia : *Tiếp cành hồng vào cây làm-xuân*.

Tiếp-cận ○ 近. Cũng nghĩa như « tiếp-giáp ». || **Tiếp**-dẫn
○ 引. Đưa đi : *Tiếp-dẫn linh-hồn về Tây-phương cực-lạc*. ||
Tiếp đái ○ 待. Thừa-tiếp khoản-đãi : *Tiếp-đãi khách-khứa*. ||
Tiếp-giáp ○ 夾. Giáp liền : *Địa-phận tiếp-giáp nhau*. || **Tiếp**-
kiến ○ 見. Nhận cho ra mắt : *Quan thủ-tướng tiếp-kiến các*
quan ngoại sứ. || **Tiếp**-linh ○ 靈. Rước linh-hồn về : *Làm lễ*
tiếp-linh. || **Tiếp**-tục ○ 續. Nối liền : *Việc nọ tiếp-tục việc*
kia. || **Tiếp**-ứng ○ 應. Tiếp thêm quân dè ứng-cứu : *Đem*
quán tiếp-ứng. || **Tiếp**-xúc ○ 觸. Đụng chạm đến : *Tiếp-xúc*
ngoại-vật.

VĂN-LIỆU. — *Chỉnh-nghi tiếp sứ vội-vàng (K)*.

Tiếp

Tiếp 捷. I. Nhanh chóng : *Mãn-tiếp*.

VĂN-LIỆU. — *Tài mãn-tiếp, tinh thông-minh (Nh-đ-m)*.

II. Được trận : *Tiếp-báo*.

Tiếp-âm ○ 音. Tin được trận : *Báo tiếp-âm về triều*. ||

Tiếp-tín ○ 信. Cũng nghĩa như « tiếp-âm ».

Tiết

Tiết. Máu súc-vật dùng để làm đồ ăn : *Tiết gà. Tiết*
lợn. Nghĩa rộng : Khí tức, khí giận : *Lộn tiết. Khêu gan*
chọc tiết. Nóng tiết.

Tiết canh. Món đồ ăn làm bằng tiết sống trộn với lòng
dề cho đông lại : *Tiết-canh lợn. Đánh tiết-canh vịt*.

Tiết 節. I. Đốt, mẩu. Nghĩa bóng : Chí-khi, tháo-
hạnh khảng-khái cứng-cỏi của người ta : *Giữ tiết với chồng*.

Tiết-hạnh ○ 行. Có tiết và có hạnh (nói về đàn bà) :
Tiết hạnh đáng làm gương cho nữ-giới. || **Tiết** nghĩa ○ 義.

Tiết và nghĩa, lòng trung-thành trước sau không thay đổi :
Những bậc tiết-nghĩa. || **Tiết**-phụ ○ 婦. Người đàn bà trinh

tiết : *Những người tiết-phụ, ai cũng lấy làm trọng*. || **Tiết**-
tháo ○ 操. Khí-tiết của mình giữ được vững không
bao giờ dờ dỗi : *Người có tiết-tháo*.

VĂN-LIỆU. — *Tiết trăm năm nở bỏ đi một ngày (K)*. —
Tên ngay là tiết, nước trong ấy lòng (Nh-đ-m). — *Được*
riêng chữ tiết, nắm phần chữ danh (Nh-đ-m).

II. Đoạn thời giờ theo khí-hậu một năm mà chia ra :
Tiết mùa xuân. Thuận tiết. Trái tiết.

Tiết-hậu ○ 候. Nói chung về các thời-tiết : *Tiết-hậu*
đổi thay.

VĂN-LIỆU. — *Thanh-minh trong tiết tháng ba (K)*.

III. Khúc, đoạn : *Một chương sách có nhiều tiết*.

Tiết-độ ○ 度. Chừng-mực : *Ăn chơi phải có tiết-độ*. ||

Tiết-tàu ○ 奏. Nhịp-nhàng của một bài ca, khúc nhạc :
Tiết-tàu phân-minh.

IV. Cờ lệnh của vua giao cho các quan khi sai đi làm
việc gì.

Tiết-mao ○ 旄. Cờ tiết có lông mao : *Cầm tiết-mao đi*
sứ.

V. Dè dạm : *Tiết-kiếm*.

Tiết-chế ○ 制. Ngăn giữ hạn chế : *Tiết-chế quân-sĩ*.
Tiết-chế lòng dục. || **Tiết**-dụng ○ 用. Dè dặt sự tiêu-dùng :

Tiền-lài phải tiết-dụng, không nên lãng-phí. || **Tiết**-kiệm ○ 儉.
Dè dặt tần-tiện, không hoang-phí : *Tinh tiết-kiếm*.

Tiết 洩. Rỉ ra. Nghĩa bóng : Lộ ra : *Tiết-lậu*.

Tiết-độc ○ 毒. Bài cái độc ra : *Uống thuốc cho tiết-độc*. ||

Tiết-lậu ○ 漏. Rỉ ra, lộ ra : *Tiết-lậu quân-cơ*. || **Tiết** lộ ○ 露.

Lộ ra không giữ kín : *Tiết-lộ cơ-muru*.

Tiết 泄. Đi kiết.

Tiết-tả 〇 瀉. Bệnh đi tả.

Tiết 袞. Khinh nhờn (không dùng một mình): *Tiết-mạn*.

Tiết-độc 〇 瀆. Khinh nhờn: *Tiết-độc thần-thánh*. || Tiết-mạn 〇 慢. Khinh nhờn: *Tiết-mạn quỷ-thần*.

Tiết-độ-sứ 節度使. Chức quan đứng đầu một trấn, một xứ về đời nhà Đường bên Tàu.

TIỆT

Tiết 截. Dứt hẳn: *Tiết đường nhân-nghĩa*

Tiết-nhiên 〇 然. Hẳn vậy: *Tiết-nhiên không sai*.

TIÊU

Tiêu 椒. Thứ cây có hạt thơm và cay, dùng làm gia-vị: *Hạt tiêu sọ. Hạt tiêu tán*.

Tiêu-phòng 〇 房. Bường trát hạt tiêu cho ấm, chỗ các phi-tần nhà vua ở: *Oan chỉ những khách tiêu-phòng. Mả đem mệnh bạc nằm trong mả đào (C-o)*.

VĂN-LIỆU. — *Bé hạt tiêu (T-ng)*. — *Hạt tiêu nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay của quyền? (C-a)*.

Tiêu 簫. Ống sáo.

Tiêu-thiền 〇 韶. Nói chung về âm-nhạc của nhà vua: *Tiêu-thiền nhã nhạc vang lừng (H Ch)*.

Tiêu 簫. I. Vàng-vẽ, (không dùng một mình): *Tiêu-diều*.

Tiêu-diều 〇 條. Vàng-vẽ, quạnh-hiu, trông ra cảnh buồn-bã: *Cảnh vật tiêu-diều*. || Tiêu-sơ 〇 疎. Vàng-vẽ, thưa thớt: *Bát trần khóm vẽ cảnh tiêu-sơ (X-II)*. || Tiêu-tao 〇 颯. Buồn-bã: *Lựa chỉ những khúc tiêu-tao (K)*.

VĂN-LIỆU. — *Vẽ tiêu-tao lại vẽ hoa đèn (C.O.)*. — *Tiêu-diều nhàu-sự đã xong, Sơn-hà cũng ảo, còn-trùng cũng hư (C.O.)*.

II. Tên một họ: *Tiêu-Hà*.

Tiêu 蕉. Cây chuối: *Thánh-thốt lâu tiêu mấy hạt mưa (X-II)*.

VĂN-LIỆU. — *Một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên (Ch.Ph)*.

Tiêu 標. I. Cây nêu: *Cắm tiêu để nhận địa-giới*.

Tiêu-biểu 〇 表. Nêu. Nghĩa bóng: *Gương, mẫu cho người ta theo: Làm tiêu-biểu cho đời*. || Tiêu-chuẩn 〇 準. Nêu và dich: *Kẻ học giả lấy thánh hiền làm tiêu-chuẩn*.

II. Cắm cái tiêu để nêu lên làm dấu: *Tiêu cái mà người chết đường để cho thân-nhân đến nhận*.

Tiêu đề 〇 題. Nêu lên và đề chữ vào cho người ta đề nhận: *Tiêu đề cái mà vô chữ*. || Tiêu-hiệu 〇 號. (Emblème). Vật dùng để nêu rõ cái ý-nghĩa một lý-lưỡng: *Cờ tam-tài là tiêu-hiệu nước Pháp. Con sư-tử là tiêu-hiệu cái sức mạnh*. ||

Tiêu-ngữ 〇 語. Câu, hoặc chữ nêu ra để người ta phải chú-ý: *Mấy hàng tiêu-ngữ lớn ở trên đầu bài báo*. || Tiêu-xưng 〇 稱. Nói người có tội xưng bậy cho kẻ khác: *Tên phạm tiêu-xưng cho những người lương-thiện*.

Tiêu 消. I. 1. Tan biến mất: *Tiêu cơm. Cái nhọt tiêu đi. Tiêu sần*. — 2. Dùng tiền chi biện các việc: *Khao vọng tiêu hết nhiều tiền*.

Tiêu cực 〇 極. Nói về sự không thực có. Trái với tích-cực: *Đạo-giáo là một học-thuyết theo chủ-nghĩa tiêu-cực*. || Tiêu-diệt 〇 滅. Tan mất hẳn: *Chúng-loại bị tiêu-diệt*. || Tiêu-hao 〇 耗. Tan mòn: *Của-cải tiêu-hao*. || Tiêu-hóa 〇 化. Nói về đồ ăn vào trong ruột tan ra và biến-hóa thành chất hồ-dưỡng: *Bộ máy tiêu-hóa*. || Tiêu-hủy 〇 毀. Phá bỏ: *Tiêu-hủy văn-bằng*. || Tiêu-khiếu 〇 遺. Giải buồn: *Đi chơi cho tiêu-khiếu*. || Tiêu-ma 〇 靡. Mòn tan: *Ngày tháng tiêu-ma*. || Tiêu-tán 〇 散. Tiêu-tan: *Tiêu-tán nỗi ưu-phiên*. || Tiêu-thụ 〇 售. Mua sắm hàng-hóa: *Hóa sản xứ mình được các nước ngoài tiêu-thụ*. || Tiêu-trưởng 〇 長. Mòn đi với lớn lên: *Âm-dương tiêu-trưởng*. || Tiêu-trường 〇 場. Chỗ có thể tiêu-thụ được hàng của mình: *Tàu là tiêu-trường của nước Nam*.

II. Tin-tức (không dùng một mình): *Tiêu-hao*.

Tiêu-hao 〇 耗. Tin-tức: *Bầy chầy chưa tỏ tiêu-hao (K)*. || Tiêu-tức 〇 息. Cũng nghĩa như tiêu-hao.

VĂN-LIỆU. — *Nghe tường ngành-ngọn tiêu-hao (K)*. — *Mai-sinh kể hết tiêu-hao chuyện mình (Nh d-m)*.

Tiêu 迢. Lượn trên cao (không dùng một mình).

Tiêu-dao 〇 遙. Rong chơi thong-thả: *Sớm khuya liếng hạc liếng đàn tiêu-dao (K)*.

VĂN-LIỆU. — *Ngày mượn thú tiêu-dao của Phật, Mỗi thất-tình quyết dứt cho xong (C.O.)*.

Tiêu 宵. Đêm (không dùng một mình): *Nguyên-tiên*.

VĂN-LIỆU. — *Đóa hải-dương thừê ngủ xuân-tiên (C.O.)*.

Tiêu 硝. Chất mỏ dùng làm thuốc súng.

Tiêu hoàng 〇 黃. Tên một vị thuốc.

Tiêu-sái 瀟灑. Phóng-khoảng, không vương-viu: *Tinh-tinh tiêu-sái*.

Tiêu

Tiêu 笑. Cười: *Ca-tiểu. Đàm-tiểu*.

Tiêu-lâm 〇 林. Truyện cười: *Truyện tiêu-lâm*. || Tiêu-mạ 〇 罵. Chê cười, mắng nhiếc: *Làm càn, sợ người ta tiếu-mạ*.

Tiêu 竹. Giống: *Dừa con bất-tiểu*.

Tiêu-tượng 〇 像. Tượng truyền-thần.

Tiêu

Tiêu 樵. Người kiếm củi: *Chú tiêu*.

Tiêu-phu 〇 夫. Người kiếm củi. || Tiêu-tử 〇 子. Cũng nghĩa như « tiêu-phu ».

VĂN-LIỆU. — *Cỏ lan lối mọc, rêu phong dấu tiêu (B-C)*. — *Gió gàn giọng địch, mây xa dấu tiêu (Nh d-m)*. — *Dập dình tiếng cảnh tiếng tiêu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiêu ngoài sông (C-d)*. — *Lom-khom dưới núi, tiêu và chú (thơ bà huyện Thanh-quan)*.

Tiêu 憔. Buồn khổ, khô héo: (không dùng một mình): *Tiêu-tuy*.

Tiêu-tụy 悴. Buồn khổ, khô héo: *Hình-dung tiêu-tụy.*
Cảnh nhà tiêu-tụy. Nhân-dân tiêu-tụy.

Tiêu

Tiêu. Sặng nhỏ đưng cốt người chết khi cải táng: *Bốc xương bỏ vào tiêu. Tiêu sành. Tiêu gỗ.*

Tiêu 小. 1. Nhỏ, trái với đại: *Tiểu-dệ. Tiểu-nhi.* — 2. Tiếng gọi những người còn ít tuổi mới đi ở chùa: *Có tiêu. Chú tiêu.*

Tiêu-công 功. Tang đề năm tháng. || **Tiêu-chú** 註. Lời chua nhỏ ở trong sách: *Những câu tiêu-chú trong kinh truyện.* || **Tiêu-dẫn** 引. Lời dẫn qua ở đầu sách: *Làm bài tiêu-dẫn.* || **Tiêu-đệ** 弟. Tiếng mình tự xưng với bạn: *Tiểu-đệ vừa tiếp được thư của đại-huynh.* || **Tiêu-đồng** 童. Đứa hầu trai nhỏ: *Có tiêu-đồng đứng hầu.* || **Tiêu-hàn** 寒. Tiết-hậu trong một năm, mới rét ít: *Gặp tiết tiêu-hàn.* || **Tiêu-học** 學. Bậc học của trẻ con: *Chương trình tiêu-học.* || **Tiêu-kỉ** 己. Nhỏ-nhen chỉ biết có mình: *Lông tiêu-kỉ.* || **Tiêu-kiều** 嬌. Tiếng gọi người con gái đẹp: *Thoát đầu thấy một tiêu-kiều (K).* || **Tiêu-liệm** 殞. Một lễ trong tang-chế, buộc xác người chết bằng đai-dải: *Sắm đồ tiêu-liệm.* || **Tiêu-nhân** 人. Người tội, người bậy: *Tiểu-nhân đặc-chí. Kẻ tiêu-nhân làm những điều lèn-ác.* || **Tiêu-nhi** 兒. Đứa trẻ còn thơ-ấu: *Chữa bệnh tiêu-nhi.* || **Tiêu-phòng** 房. Vợ lẽ: *Mới có tiêu-phòng.* || **Tiêu-sản** 産. Đẻ non: *Đàn-bà tiêu-sản.* || **Tiêu-sinh** 生. Tiếng học-trò tự-xưng với thầy: *Tiểu sinh được nhờ ơn thầy dạy dỗ.* || **Tiêu-số** 數. Tiếng toán học. Số nhỏ hơn đơn-vị do chữ «fraction». dịch ra **Tiêu-sử** 史. Sử chép truyện riêng của một người: *Tiểu-sử ông Nguyễn-Trãi.* || **Tiêu-tâm** 心. Cần-thận: *Làm việc phải tiêu-tâm, đừng để hư hỏng. Có người dùng sai nghĩa cho là người bụng dạ nhỏ-nhen: Người tiêu-tâm hay thù vật.* || **Tiêu-tiện** 便. Đi đại. Thường nói tắt là tiêu: *Đi tiêu. Nước tiêu.* || **Tiêu-tiết** 節. Chi-tiết nhỏ-nhặt: *Không nên câu-chấp những cái tiêu-tiết.* || **Tiêu-tinh** 星. Cũng nghĩa như «tiêu-phòng»: *Phận hèn vâng đã cam bề tiêu-tinh (K).* || **Tiêu-tự** 字. Tên chữ đặt riêng: *Khuê-phòng tiêu-tự gọi là Văn-anh (Nh-đ-m).* || **Tiêu-trường** 祥. Lễ giỗ đầu: *Làm lễ tiêu-trường.* || **Tiêu-thặng** 乘. Tiếng nhà Phật, chỉ bậc tu chỉ độ lấy mình mà thôi. || **Tiêu-tiếp** 妾. Người nàg hầu: *Mua làm tiêu-tiếp toan đường ép duyên (Nh-đ-m).* || **Tiêu-thuyết** 說. Lối tản văn chép truyện, thường là truyện đặt ra: *Đọc tiêu-thuyết.* || **Tiêu-thư** 姐. Tiếng gọi con gái nhà quan. || **Tiêu-thử** 暑. Tiết hậu trong một năm, mới nắng ít. || **Tiêu-truyện** 傳. Cũng nghĩa như «tiêu-sử». || **Tiêu-trường** 腸. Ruột non. || **Tiêu-xảo** 巧. Khéo vặt: *Có khiếu tiêu-xảo.*

VĂN-LIỆU. — Vô tiêu-nhân, bắt thành quân tử (T-ng). — Nếu chẳng tiêu-nhân, quân-tử đối, Nếu không quân-tử, tiêu-hàn loạn (thơ cổ). — Chức ti, phận tiêu làm-thường (Nh-đ-m).

Tiểu

Tiểu 勤. Đẹp: *Đem quân đi tiểu giặc.*

Tiểu-phủ 撫. Chức quan chuyên việc dẹp giặc. **Tiểu-trừ** 除. Trừ dẹp: *Tiểu-trừ nghịch-lặc.*

Tim

Tim. Bộ-phận về bộ máy tuần-hoàn ở giữa ngực, hai bên có lá phổi: *Quả tim. Nghĩa rộng: Phần ở giữa: Tim đất. Tim đen.*

Tim-la. Thử bệnh lây do sự giao-cấu mà truyền vào máu.

Tim-tím. Xem «tim-tím».

Tím

Tím. Màu đỏ thắm: *Phẩm tím.*

Tím gan. Nói khi tức giận quá, không nói ra được: *Tím gan nghịch lặc.* || **Tím-tím.** Thường nói là «tim-tím». Hoi tim.

VĂN-LIỆU. — *Tím như quả bồ quân (T-ng).* — *Tím gan thay, khách má đào, Mông-mệnh bề sở để vào, khó ra (C d).* — *Mặt ngẩn-ngắt tím, mắt sòng sọc trông (Nh-đ-m).*

Tìm

Tìm. Lùng, kiếm: *Tìm bạn. Tìm thú vui.*

Tìm-tòi. Cũng nghĩa như «tim»: *Quanh tường có ý tìm-tòi ngẩn-ngơ (K)*

VĂN-LIỆU. — *Bới lông tìm vết.* — *Vạch lá tìm sâu.* — *Tìm người gửi của (T-ng).* — *Ấn tìm đến, đánh nhau tìm đi (T-ng).* — *Chim khôn đậu nóc nhà quan, Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng (C-d).* — *Tìm em như thề tìm chim, Chim ăn bề bắc, đi tìm bề đông (C-d).* — *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa (K).* — *Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (C-o).*

Tin

Tin. I. Việc đến tai mình biết: *Tin lành. Tin dữ.*

Tin cá. Tin thăm hỏi nhau từ xa đưa đến, do cái diều người xưa nhét thư vào bụng cá. || **Tin nhận.** Cũng nghĩa như «tin cá», do cái diều người xưa buộc thư vào chân chim nhận. || **Tin sương.** Tin báo cho biết trước: *Tin sương đồn-đại xa gần xôn-xao (K).* || **Tin-tức.** Nói chung về tin.

VĂN-LIỆU. — *Tin đi, mối lại.* — *Tin ong, sứ điệp.* — *Tin sương lướng những rày mong, mai chờ (K).* — *Tin đầu sét đánh bên tai.*

II. Chắc, cho là thật, không ngờ-vực: *Tin bụng nhau. Tin lời bạn. Tin dị-đoan.*

Tin-cần. Chắc bằng cần-thận: *Người ấy có thể tin-cần được.* || **Tin-cậy.** Chắc bụng nhờ cậy: *Anh em bạn tin-cậy nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Tin bọm mắt bò (T-ng).* — *Sự nàg đã thề lời thầy dám tin (K).* — *Nghe lời chàng cũng hai đường tin nghi (K)*

Tin. Trúng: *Bắn tin vào đích.*

Tín

Tín 信. I. Đức tin thực, không gian dối: *Tín là một đức trong năm đức: nhân, nghĩa, lễ, trí, tin.*

Tín-nghĩa 〇 義. Tín với nghĩa: *Người có tín-nghĩa.*

II. Tín, không ngờ-vực.

Tín-chí 〇 紙. Tờ giấy để làm tin dùng để viết khế-vực: *Mua giấy tín-chí để viết văn-lự.* || **Tín-chủ 〇 主.** Người chủ có lòng tin làm việc lễ-bái: *Tín-chủ sửa lễ thánh.* || **Tín-dụng 〇 用.** Tín dùng: *Người dạy-lớ được chủ tín-dụng.* || **Tín-đồ 〇 徒.** Người tin theo một tôn-giáo: *Tín-đồ của đạo Phật.* || **Tín-nữ 〇 女.** Người đàn bà có lòng tin-ngưỡng: *Thiện-nam, tín-nữ.* || **Tín-ngưỡng 〇 仰.** Tín-tưởng phụng-thờ: *Tín-ngưỡng tự-do.* || **Tín-nhiệm 〇 任.** Tín cậy ủy-thác: *Được nhiều người tín-nhiệm. Có tín-nhiệm đối với công-chúng.* || **Tín-phục 〇 服.** Tín phục: *Người có đức-vọng, ai cũng tín-phục.*

III. Tín tức: *Biệt vô âm tín.*

Tín

Tín. Thứ lọ to bằng sành dùng để đựng nước mắm: *Tín nước mắm.*

Tinh

Tinh 精. I. Sạch, trắng, không bẩn, không tạp: *Gạo trắng tinh.*

Tinh-bạch 〇 白. Trong trắng: *Một lòng tinh-bạch.* || **Tinh-khiết 〇 潔.** Trong sạch: *Lễ-phẩm phải cho tinh-khiết.* || **Tinh-thành 〇 誠.** Lòng thực trong sạch: *Tinh-thành cảm cách đến trời đất.*

II. 1. Thuần-túy: *Tinh-túy.* — 2. Toàn, rệt, một màu không lẫn thứ gì khác: *Nhà tinh những sách. Ăn tinh những rau.*

Tinh-anh 〇 英. Phần lọc lõi tốt đẹp: *Thác là thề-phách, còn là tinh-anh (K).* || **Tinh-hoa 〇 華.** Cũng nghĩa như «tinh anh». || **Tinh-linh 〇 靈.** Phần tinh-túy thiêng-liêng: *Người tuy chết mà tinh-linh không mất.* || **Tinh-nhất 〇 一.** Tinh-túy thuần-nhất: *Đạo học tinh-nhất.* || **Tinh-túy 〇 粹.** Phần lọc-lõi cốt-yếu: *Cái tinh-túy của một dân-tộc.* || **Tinh-thần 〇 神.** Phần sáng-suốt thiêng-liêng. Trái với vật-chất: *Sáng dạ, tinh-thần thanh-sáng. Văn-minh tinh-thần quý hơn văn-minh vật-chất.* || **Tinh-thuần 〇 純.** Tinh-túy thuần-nhất: *Sức học tinh-thuần.*

VĂN-LIỆU. — Mai cốt cách, tuyết tinh-thần (K). — Đem lòng thành-kính viếng người tinh-anh (Nh-d-m).

III. Kỹ, màu, ranh, rõ: *Học phải cho tinh. Tinh nghĩa sách. Tinh mắt.*

Tinh-binh 〇 兵. Quân chọn kỹ, luyện kỹ: *Trong tay mười vạn tinh-binh (K).* || **Tinh-diệu 〇 妙.** Tinh-vi huyền-diệu: *Pháp-thuật tinh-diệu.* || **Tinh-minh 〇 明.** Cũng nghĩa như «tinh-tường». || **Tinh-nghĩa 〇 義.** Thề văn giải thích nghĩa-lý các câu trong kinh-truyện: *Làm bài tinh-nghĩa.* || **Tinh-nhuệ 〇 銳.** Nói về quân-lính đã luyện-tập, mạnh mẽ sắc-

sảo: *Quân lính tinh-nhuệ.* || **Tinh-tế 〇 細.** Kỹ-càng: *Đồ làm tinh-tế.* || **Tinh-tiến 〇 進.** Thấu rõ và tiến lên, không lằm, không lẫn: *Làm việc gì cũng phải tinh-tiến mới được.* || **Tinh-tường 〇 詳.** Ranh-rõ: *Tinh-tường sự-lý.* || **Tinh-thông 〇 聰.** Hiểu biết ranh-rõ: *Tinh-thông kinh-sử.* || **Tinh-vi 〇 微.** Màu-nhiệm kỹ-càng: *Những nghĩa-lý tinh-vi trong kinh-truyện.* || **Tinh-xá 〇 舍.** Nhà học: *Giảng-đạo ở tinh-xá.* || **Tinh-xảo 〇 巧.** Ranh, khéo: *Công-nghệ tinh-xảo.*

VĂN-LIỆU. — Khen rằng bút-pháp đã tinh (K). — Quý hồ tinh, bất quý hồ đa (T-ng). — Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh (T-ng).

IV. (Khí). Chất lỏng ở trong loài vật được tiết ra lúc giao-cấu: *Tinh cha, huyết mẹ.*

Tinh-dịch 〇 液. Nước-tinh || **Tinh-khí 〇 氣.** Tinh và khí: *Uống thuốc bổ tinh-khí.* || **Tinh-lực 〇 力.** Hơi sức: *Đem hết tinh-lực mà làm việc.* || **Tinh-trùng 〇 蟲.** Con vi-trùng ở trong tinh-dịch.

V. Loài yêu-quái: *Con tinh.* Nghĩa rộng: *Khôn-ngoan, ranh-mãnh: Thăng bé này tinh lắm.*

Tinh khôn. Tinh và khôn. || **Tinh-ma.** Con tinh và con ma. Nghĩa rộng: *ranh-mãnh: Người đầu quỷ-quái tinh-ma (K).* || **Tinh-quái.** Cũng nghĩa như «tinh-ma». || **Tinh-ranh.** Cũng nghĩa như «tinh-ma».

VĂN-LIỆU. — Tinh cây đa, ma cây gạo, củ cáo cây đề (T-ng).

VI. Phần xanh ở ngoài vỏ cây tre, cây nứa: *Cạo tinh tre.*

Tinh 星. Ngôi sao: *Tinh-tú.*

Tinh-cầu 〇 球. Ngôi sao: *Nhà thiên-văn chiếu kính xem hiện-tượng các tinh-cầu.* || **Tinh-kỳ 〇 期.** Tuần bảy ngày: *Một tháng có bốn tinh-kỳ.* || **Tinh-lạc 〇 落.** Sao sa. || **Tinh-tú 〇 宿.** Nói chung về các ngôi sao. || **Tinh-trợng 〇 象.** Hiện-tượng của các vì sao: *Các nhà thiên-văn xem tinh-trợng.*

Tinh 腥. Tanh (không dùng một mình).

Tinh-chiên 〇 膾. Tanh hôi: *Tủi mình khuê-khôn, liềm mình tinh-chiên (Nh-d-m).*

Tinh 晶. Sáng lóng-lánh (không dùng một mình): *Thủy-linh.*

Tinh 旌. Cờ hiệu: *Tiếng loa dậy đất, bóng tinh dợp trời (K).*

Tinh-biểu 〇 表. Nói những người có công-trạng, tiết-tháo, được nhà vua khen tặng làm cho tỏ rệt: *Tinh-biểu người tiết-nghĩa.* || **Tinh-kỳ 〇 旗.** Nói chung về cờ: *Bác đồng chạt đất, tinh-kỳ dợp sân (K).*

Tinh-vệ 精衛. Giống chim con. Theo điển cổ nói là con gái vua Viêm-đế chết đuối ở bờ. mà hóa ra, suốt ngày tha đá để lấp bờ. Thường dùng để nói những người có điều hờn tức mà quyết chí bền gan để rửa hờn, rửa giận: *Tinh-thâm bề thâm lạ chiều, Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào (K).*

Tính

Tính. 1. Đến theo số mà tìm ra số hoạch: *Tính ngày lấy công, Tính ngày tính tháng, Tính chia, Tính cộng.* — 2. Trừ nghĩ lo-liệu: *Lo công, tính việc.*

Tính-toán. Nói chung về sự tính: *Tính-toán công việc, Tính-toán tiền nong.*

VĂN-LIỆU. — *Tính quần, lo quanh.* — *Suy hơn, tính thiệt.* — *Tính một đàng ra một nẻo (T-ng).* — *Trăm năm tính cuộc vương tròn (K).* — *Tính sao cho trọn mọi đường thì vãng (K).* — *Vội-vàng nào kịp tính gần, tính xa (K).* — *Tính vào thế ấy, hóa ra thế này (Nh-đ-m).*

Tính 性. I. Bản-nhiên của trời phú cho: *Tính thiện, Tính ác.*

Tính-cách 格. **Tính-chất** riêng của từng vật đã thành cái hình-thức nhất định không thay đổi được: *Tính-cách người hiền.* || **Tính-chất** 質. Bản-tính và hình-chất: *Tính-chất thuần-thục.* || **Tính-hạnh** 行. **Tính** và **nết**: *Tính hạnh hiền-hóa.* **Tính-khí** 氣. **Tính** và **khí**: *Tính-khí cương-trực.* || **Tính-lý** 理. Tên pho sách nói về tính và lý-học của chư nho đời Minh chép các học-thuyết của Tống-nho. || **Tính-lý-học** 理學. Môn học nghiên-cứu về tính-tính và lý-khí: *Tính-lý-học của Tống-nho.* || **Tính-mệnh** 命. **Mệnh** sống; *Giữ loàn tính-mệnh.* || **Tính-tình** 情. **Tính** và **tình**: *Tính-tình phong-nhã.*

VĂN-LIỆU. — *Cha mẹ sinh người, trời sinh tính (T-ng).* — *Văn-chương nết đất, thông minh tính trời (K).* — *Nên câu nguyệt-diệu ngũ trong tính-tính (K).* — *Tẻ vui thói cũng tính trời biết sao (K).* — *Lạ gì tính-khí phụ-nhân (H-Chừ).* — *Nhe xem tính-mệnh như màu cỏ cây (Ch-Ph).*

II. **Thói, nết**: *Tính hay ăn vật, Tính hay chơi.*

Tính nết. **Thói, nết**: *Tính nết hiền lành.*

Tính 姓. Họ, nói liền với tên: *Chồng con đầu tá, tính danh là gì (K).*

Tính 併. Gồm, chiếm (không dùng một mình): *Kiểm tính, Thôn-tính.*

Tình

Tình 情. I. **Tình tự-nhiên** do sự cảm-xúc ở ngoài mà phát-lộ ra: *Tình yêu ghét, Tình cha con, Tình vợ chồng.*

Tình-ái 愛. Lòng yêu nhau của hai bên trai gái: *Mắc điều tình-ái, khổi điều tá-dâm (K).* **Tình-cảm** 感. Mỗi cảm-xúc trong lòng: *Trông thấy cảnh mà sinh ra nhiều tình-cảm.* **Tình-dục** 欲. Lòng ham muốn: *Nên hạn-chế tình-dục.* || **Tình-duyên** 緣. **Tình** và **duyên**: *Tình-duyên chưa dứt.* || **Tình-lang** 郎. Tiếng người con gái gọi người tình-nhân của mình: *Tình-lang ơi hỡi tình-lang.* || **Tình-nghĩa** 義. **Tình** và **nghĩa**: *Tình-nghĩa bạn-bè.* || **Tình-nguyện** 願. Tự ý mình xin: *Tình-nguyện đi lính.* || **Tình-nhân** 人. Người nhân-tình: *Tình-nhân lại gặp tình-nhân (K).* || **Tình-phụ** 負. Nói về chồng dưng bỏ vợ: *Vợ kiện chồng tình-phụ.* || **Tình-tự** 緒. **Tình** thực đầu đuôi: *Kể*

hết tình-tự. || **Tình-trường** 場. Cuộc ái-tình trai gái: *Đám-đuôi trong tình-trường.* || **Tình-ý** 意. **Tình** và **ý**: *Xem tình-ý đôi bên thế nào.*

VĂN-LIỆU. — *Phụ tử tình thâm (T-ng).* — *Càng du duyên mới, càng dào tình xưa (K).* — *Tình kia, hiểu nọ ai đền cho đây (K).* — *Bàng-khuáng duyên mới, ngậm-ngùi tình xưa (K).* — *Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình (K).* — *Ni-non đêm ngắn, tình dài (K).* — *Tu là cõi phúc, tình là dây oan (K).* — *Thảm vì tình lắm, lại vui vì tình (Nh-đ-m).* — *Có trăng tình-phụ lòng đèn, Ba mươi, mộng một đi tìm lấy trăng (C-d).* — *Có bát sừ tình-phụ bát đàn, Nàng-niu bát sừ võ tan có ngày (C-d).*

II. **Nóng-nổi, sự thực**: *Tình-hình, Tình-cảnh.*

Tình-cảnh 境. **Tình** và **cảnh**: *Tình-cảnh nghèo-nản.* || **Tình-cờ.** Ngẫu-nhiên, tình-hình: *Tình-cờ gặp nhau,* || **Tình đầu.** Nóng-nổi đầu đuôi: *Kể-lẽ tình-đầu.* || **Tình-hình** 形. **Sự thực** và **hình-trạng**: *Hiểu rõ cái tình-hình xã-hội.* || **Tình-nghi** 疑. **Tình-hình** đáng ngờ: *Bất tình-nghi.* || **Tình-tệ** 弊. **Tình-hình** tệ-hại: *Tình-tệ trong dân nhiều nỗi khổn-khở.* || **Tình-tiết** 節. Những chi-tiết về sự tính: *Việc ấy có nhiều tình-tiết khả-nghi.* **Tình-thế** 勢. **Tình** và **thế**: *Tình thế trong nước đã hưng-khởi.* || **Tình-trạng** 狀. **Tình-hình** và **trạng-thái**: *Tình-trạng đáng thương.*

VĂN-LIỆU. — *Tình ngay, lý gian (T-ng).* — *Ngày xuân đã dễ tình-cờ mấy khi (K).* — *Tình cờ chẳng hẹn mà nên (K).* — *Chồng lớn, vợ bé thì xinh, Chồng bé, vợ lớn ra tình chi em (C-d).*

Tình

Tình 省. I. 1. Khu-vực cai-trị gồm có nhiều phủ, huyện: *Tình Hà-dông, Tình Hà-nam, Sáu tỉnh Nam kỳ.* — 2. **Chỗ quan tính đóng,** do chữ tính-ly nói tắt: *Lên tỉnh đồ thuế.*

Tình-đường 堂. **Dinh quan tính**: *Việc đã bầm lên tỉnh đường.* || **Tình-ly.** Nơi có các công sở trong một tỉnh đóng: *Phủ-lang-thương là tỉnh-ly tỉnh Bắc-giang.* || **Tình-thành**

○ 城. Nói chung về nơi thành-thị: *Người ở tỉnh-thành.*

II. **Giảm, bớt (không dùng một mình)**: *Tỉnh-giảm.*

Tình-giảm 減. **Giảm bớt**: *Tình-giảm ăn uống.*

III. **Xét, thăm**: *Tỉnh sát. Tu tỉnh. Thần hôn định tỉnh.*

Tình 井. **Giếng (không dùng một mình).**

Tình-diên 田. Lối chia ruộng ra hình chữ tình, có chín phần, tám phần chung quanh, cấp cho dân, còn phần ở giữa dành phải cấy lúa để sung-công.

Tình 醒. 1. **Sáng-suốt không mê**: *Ôm nặng mà người vẫn tỉnh. Lương-tám thương tỉnh.* — 2. **Hết say**: *Tỉnh rượu.* — 3. **Nói về ngủ không mê, thức dậy là hết mê**: *Người tỉnh ngủ, hơi động đã thức dậy. Tỉnh giấc. Tỉnh ngủ.*

Tình-ngộ 悟. **Tình** ra mà **biết rõ**: *Lương-tám tỉnh-ngộ.* || **Tình-táo.** Không buồn ngủ, không mê-muội: *Thức khuya mà vẫn tỉnh-táo. Tâm-thần tỉnh-táo.*

VĂN-LIỆU. — **Bất tỉnh nhân-sự (T-ng).** — *Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm-bao.* — *Bàng-khuáng như tỉnh như say một mình.* — *Giở chiều như tỉnh, giở chiều như say (K).*

Tĩnh

Tĩnh. Ban thờ chư-vị: *Lập tĩnh thờ mẫu.*

Tĩnh 靜. Im lặng: *Đêm tĩnh.*

Tĩnh-dưỡng 〇 養. Nghỉ yên một chỗ để dưỡng sức: *Đau phải nghỉ để tĩnh-dưỡng.* || **Tĩnh-khí** 〇 氣. Đẹp yên khí nóng-nảy: *Bình-tâm tĩnh-khí.* || **Tĩnh-mịch** 〇 冥. Im lặng: *Ở nơi tĩnh-mịch.* || **Tĩnh-tâm** 〇 心. Giữ cái tâm cho yên lặng: *Tĩnh-tâm mà suy-xét.* **Tĩnh-tọa** 〇 坐. Ngồi lặng-yên: *Tĩnh-tọa mà ngắm-nghe.* || **Tĩnh-túc** 〇 肅. Yên-lặng, nghiêm-chỉnh: *Vào đền chùa phải tĩnh-túc.* || **Tĩnh-xá** 〇 舍. Nhà vắng lặng để ở tu, ở học: *Làm tĩnh-xá để đọc sách.*

Tĩnh 淨. Trong sạch (không dùng một mình): *Thanh tĩnh.*

Tĩnh-thổ 〇 土. Đất trong sạch của cõi Phật: *Độ sang tĩnh-thổ.*

Tịnh

Tịnh. Tịnh gồm lại được là bao nhiêu cân hàng không kể bi: *Tịnh hàng cho lên xe lửa.*

Tịnh 並. Hợp làm một (không dùng một mình).

Tịnh-đế 〇 蒂. Chung một đài, một cuống: *Chùm hoa tịnh-đế trơ-trơ chưa tàn (C-o).*

Tít

Tít. Lám, thắm: *Xa tít. Quay tít. Say tít.*

Tít-mù. Xa thắm-thắm mờ mịt không trông rõ nữa: *Cao tít-mù xanh. Xa tít mù.*

VĂN-LIỆU. — *Tít mù, lăm cá bóng chìm mấy trùng (H-T).*

Tịt

Tịt. Nổi cục ở ngoài da: *Ngứa gãi nổi tịt. Muỗi đốt tịt.*

Tịt. Nghẹt lại, không phát ra được: *Pháo tịt. Người ta nói mà cứ ngồi tịt không trả lời được.*

Tịt-mít. Nói về ý-tưởng bề-tác không nghĩ ra được: *Tịt-mít không nghĩ được câu nào.*

Tiu

Tiu. Nhạc-khí bằng đồng hình như cái bát úp, của thầy cúng thường dùng đánh với cái cảnh: *Tiếng cảnh. Tiếng tiu.*

VĂN-LIỆU. — *Dập-diu tiếng cảnh, tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiêu ngoài sông (C-d). — Khi cảnh, khi tiu, khi chũm-chọc (X-H).*

Tiu-nguỷu. Trở bộ buồn rầu thất-vọng: *Xin không được, mặt tiu-nguỷu.*

VĂN-LIỆU. — *Tiu-nguỷu như mèo cắt tai (T-ng).*

Tiu

Tiu. Bàn dài, hẹp bản, cao căng, hai bên có ô.

Tiu-tít. Riu-rit: *Người đến hỏi nợ tiu-tít. Công việc tiu-tít.*

To

To. 1. Lớn bề ngang, trái với nhỏ: *To đầu. To gan. To tiếng.* — 2. Thô: *Vải to mặt. To da hay nẻ.* — 3. Nhiều: *Được to. Lãi to. Ăn to.*

To gan. Nói người có can-đảm, mạnh-bạo quả quyết: *Kẻ cướp to gan.* || **To-tát.** Nói chung về cái «to».

VĂN-LIỆU. — *To đầu, mà đại. — To đầu, khó chui. — Mặt to, tai lớn. — Lớn đầu, to cái đại. — Bé người to con mắt. — Vào nhỏ, ra to. — Ăn to, nói lớn. To như con voi nàu. — Cả vú, to hông, cho không chắt màng (T-ng). — Mệnh-chung đang mắc nạn to (K).*

Tó

Tó. Nặng dùng để chống xe, chống súng: *Tó xe. Tó súng.*

Tó. Xiêu dẹo: *Ốm tó. Đi ngã xiêu, ngã tó.*

Tó-ré. Ốm quá, chỉ còn trơ xương với da.

Tò

Tò-he. Đồ chơi của trẻ con, làm bằng bột tẻ hấp chín: *Mua cái tò-he cho con chơi.*

Tò-mò. Đồ-dấm: *Đi tò-mò cả đêm. Tĩnh hay tò-mò chuyện người.*

Tò-tò. Lẻo-dẻo theo sau: *Đi theo tò-tò.*

Tò-vò. I. Loài côn-trùng hình như con ong, hay làm tổ bằng đất: *Tò-vò bắt nhện.*

VĂN-LIỆU. — *Tò-vò mà nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quấy nhau đi (C-d). — Kiến leo cột sắt bao mòn. Tò-vò xây tổ bao tròn mà xây (C-d).*

II. Nói về cách kiến-trúc hình bán-nguyệt như cái cửa tổ con tò-vò: *Cửa tò-vò.*

Tỏ

Tỏ. I. Rõ-rệt: *Ngọn đèn sáng tỏ. Làm cho tỏ mặt phi-thường (K).*

Tỏ-rạng. Rực-rỡ vẻ-vang: *Tỏ-rạng gia-môn.* || **Tỏ-rõ.** Cũng nghĩa như «tỏ-tường». || **Tỏ-tường** Rành rõ: *Tỏ-tường thực hư.*

VĂN-LIỆU. — *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay (T-ng). — Tráng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở còn cao hơn gò (C-d). — Chuông có đánh mới kêu, Đèn có khêu mới tỏ (T-ng). — Con ong đã tỏ đường đi, lối về (K). — Dưới đèn tỏ rạn, má đào thêm xuân (K). — Làm trai quyết chí tang-bồng, Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam (C-d).*

II. Bày dãi: *Tỏ lòng. Tỏ tình. Tỏ nỗi oán.*

Tỏ bày. Dãi bày.

Toa

Toa. 1. Giấy kê các vị thuốc hay biên các thứ hàng: *Xin toa thuốc. Kê toa hàng.*

Toa. Đờ dưng hình như cái thùng, miệng rộng đáy hẹp ở máy quạt thóc để thóc chảy xuống.—2. Chỗ có ống khói bếp để khói bốc lên.

Toa. Thứ xe ở trong đoàn xe lửa để chở khách hay chở hàng: *Ngồi toa hạng nhất. Chở mầy toa thóc.*

Toa 鞍. Xui bày kiện-cáo: *Điều toa.*

Toa-rập. Hiệp nhau bày mưu, bày mẹo làm hại người: *Toa rập nhau đi kiện.* || Toa-tụng ○ 訟. Xui giục người ta đi kiện.

Tòa

Tòa 座. 1. 1. Chỗ ngồi tôn-nghiêm: *Tòa sen. Tòa ngự.* — 2. Dinh thự: *Tòa án. Quan tòa. Tòa sứ. Kiện tam tòa.* — 3. Khu: *Một tòa nhà.*

VĂN-LIỆU. — Huyện-thành đập đờ năm tòa cõi nam (K). — Nhạc (trống tòa rộng dầy dài 𠄎): — *Kê tòa Đờ-sát, người tòa Hàn-lâm (Nh-đ-m).*

II. Nói người ăn mặc dài-diêm sang-trọng: *Ăn mặc rất tòa.*

Tỏa

Tỏa. Tỏa ra, tủa ra: *Khói tỏa. Ánh sáng tỏa. Cảnh cây tỏa ra.*

VĂN-LIỆU. — Hương nghi-ngút tỏa, hoa ngào-ngạt bay (Ph-Tr). — *Lâu thơ khói tỏa mây trùm (H-T).*

Tỏa 鎖. Khóa: *Bốn bề xuân tỏa một nàng ở trong (K).*

Tỏa-cảng ○ 港. Chặn cửa bè không cho tàu bè đi lại thông-thương: *Tỏa-cảng nước cừu-dịch.*

VĂN-LIỆU. — *Bể-quan, tỏa-cảng (T-ng).* — *Tắc gang đồng tỏa nguyên phong (K).*

Tỏa 瑣. Nhỏ vụn (không dùng một mình).

Tỏa-chiết ○ 屑. Nhỏ vụn: *Những việc tỏa-tiết.* || **Tỏa-toái** ○ 碎. Cũng nghĩa như « tỏa-tiết ».

Tỏa 挫. Bẻ: *Bị khốn-nạn mà chỉ vẫn không tỏa.*

Tỏa-chiết ○ 折. Bẻ gãy: *Trái bao khó nhọc không hề tỏa-chiết.*

Tọa

Tọa 坐. Ngồi: *Chủ-tọa.*

Tọa-đăng ○ 燈. Cái đèn để ở chỗ ngồi. || **Tọa-hưởng** ○ 享. Ngồi không mà hưởng: *Công việc người ta làm mà mình tọa hưởng kỳ thành.* || **Tọa-lạc** ○ 落. Ở tại: *Khu ruộng tọa-lạc xứ đời.* || **Tọa-thị** ○ 視. Ngồi mà nhìn: *Trông thấy nguy mà đành tọa-thị.* || **Tọa-thiền** ○ 禪. Ngồi yên lặng chuyên nghĩ vào việc tu-hành, tâm-thần không tán-loạn: *Nhà sư tọa-thiền.* || **Tọa-thực** ○ 食. Ngồi không mà ăn, không làm việc: *Giàu đến đâu tọa-thực cũng phải hết.*

Toác

Toác. Huếch rộng ra, rách rộng ra: *Mở toác cửa ra. Cười toác miệng ra. Nói toác câu chuyện ra. Rách toác.*

Toác-hoác. Trỏ bộ huếch rộng ra: *Mồm há toác-hoác. Cửa đờ toác-hoác.*

Toạc

Toạc. Cũng nghĩa như « toác »: *Toạc vai áo.*

VĂN-LIỆU. — *Nén bạc dằm toạc tờ giấy (T-ng).*

Toái

Toái 碎. Vụn vặt (không dùng một mình): *Tế-toái.*

Toại

Toại 遂. Thỏa: *Toại-chỉ. Toại-nguyên.*

VĂN-LIỆU. — *Công thành, danh toại (T-ng).* — *Bản thân bất toại.* — *Có đi có lại mới toại lòng nhau (T-ng).*

Toan

Toan. 1. Rập, định: *Toan đi lại thôi* — 2. Lo-liệu: *Lo toan. Tỉnh loan.*

VĂN-LIỆU. — *Cũng toan sống thác với tình cho xong (K).* — *Đã toan trốn nợ đoạn-trường được sao (K).* — *Rình như miếng mồi những toan hại người (Nh-đ-m).* — *Trai ba mươi tuổi đang xoan, Gái ba mươi tuổi đã toan về già (C-d).* — *Đã khôn lại ngoan. Đã đi làm đi lại toan cáo làng (C-d).*

Toan 酸. Chua: *Nước cường-toan. Mùi tân-toan.*

Toan-dịch ○ 液. Nước chua ở trong lá lách chảy vào dạ dày. || **Toan-khổ** ○ 苦. Chua đắng. Nghĩa bóng nói sự cực khổ vất-vả: *Trái bao toan-khổ.*

Toán

Toán. Bọn, đoàn: *Toán quân. Toán cướp.*

Toán 算. 1. Tính: *Toán-pháp. Làm toán. Bàn toán.* — 2. Trừ tính. Tính-toán lo-lường: *Trừ toán việc làm nhà.*

Toán-học ○ 學. Môn học về toán số. || **Toán-mệnh** ○ 命. Tính số mệnh người ta. || **Toán-pháp** ○ 法. Phép tính. || **Toán-số** ○ 數. Cũng nghĩa như « toán-mệnh ».

Toàn

Toàn 全. 1. Trọn vẹn: *Hoàn-toàn. Bảo-toàn.* — 2. Hết thấy: *Toàn tài. Toàn giá. Toàn quốc. Toàn cầu.*

Toàn-bị ○ 備. Trọn vẹn đầy đủ: *Từ-dức toàn-bị.* || **Toàn-bích** ○ 璧. Hòn ngọc không có vết. Nghĩa bóng: *Nói bài văn toàn vẹn không hỏng chỗ nào: Bài thơ được toàn-bích.* || **Toàn-quyền** ○ 權. 1. Quyền trọn vẹn: *Được toàn-quyền hành-sự.* — 2. Chức quan thủ-hiến ở xứ Đông-pháp. ||

Toàn-thể 全體. Khắp cả mọi bộ-phận: *Toàn-thể nhân-dân.* ||

Toàn-thị 是. Đều là: *Toàn-thị người lương-thiện.*

VĂN-LIỆU. — Nhân vô thập toàn. — Văn võ kiêm toàn (T-hg). — Lấy lời khuyên nhủ cho toàn thân danh (L-V-T). — Bởi vì thương muôn vạn ti-huru, Thà nhất tử để cho toàn trường-sĩ (văn lễ trập, vong tướng-sĩ).

Toàn

Toàn-tu 纂修. Một chức quan trong sử-quan, coi việc biên chép và sửa-soạn.

Toang

Toang. To ra, rộng ra: *Mở toang cửa ra. Áo rách toang. Nói toang câu chuyện.*

Toang-toang. Nói về bộ nói bỏ-bỏ lên: *Nói toang-toang ngoài đường.*

Toát

Toát. Nói về mồ-hôi chảy mướt ra: *Toát mồ-hôi trán.*

Toát. Tiếng trợ-từ đứng sau tiếng trắng để chỉ bộ trắng lấm: *Giấy trắng toát. Sương trắng toát.*

Toát 撮. Nhóm lấy (không dùng một mình): *Toát-yếu.*

Toát-yếu 要素. Nhóm lấy phần cốt yếu: *Bài toát-yếu.*

Tóc

Tóc. Lòng mọc ở đầu người: *Tóc đen. Tóc bạc. Tóc tốt tóc. Rụng tóc.*

Tóc mai. Tóc mọc ở hai bên cạnh tai: *Tóc mai dài.* || **Tóc máu.** Tóc của trẻ con mới đẻ, chưa cạo lần nào. || **Tóc mây.** Tóc xanh như mây: *Tóc mây rườm-rà.* || **Tóc sáu.** Tóc dốm trắng lấm cho ngựa đầu: *Nhờ tóc sáu.* || **Tóc sương.** Tóc bạc như sương: *Da mỗi, tóc sương.* || **Tóc tơ.** Sợi tóc và sợi tơ. Nghĩa bóng: 1. Nói cái gì nhỏ-nhặt như sợi tóc, sợi tơ: *Tóc tơ cần vạn tấc lòng (K).* — 2. Sự giao kết làm vợ chồng với nhau, do chữ kết tóc xe tơ nói tắt: *Một lời đã lỡi tóc tơ với chàng (K).* || **Tóc tơ.** Tóc nhỏ và mướt như sợi tơ.

VĂN-LIỆU. — *Kết tóc xe tơ.* — *Tóc bạc da mỗi* — *Chân răng kẽ tóc.* — *Đầu tang tóc rối.* — *Mỗi cái tóc một cái tội.* — *Tóc còn xanh, nanh còn sắc.* — *Cái răng cái tóc, là góc con người.* — *Đen răng một góc, lỡi tóc một phần (T-ng).* — *Tóc quần chải lược đôi-mỗi, Chải đưng chải ngồi, quần vẫn hoàn quần (C-d).* — *Dưỡng sinh đôi đực tóc tơ chưa đến (K).* — *Còn ra khi đã da mỗi, tóc sương (K).* — *Da mỗi sạm mặt, tóc sương dẫm đầu (Nh-d-m).*

Tóc-tiên. Thứ cỏ lá nhỏ và dài thường trồng ở vườn.

Tọc

Tọc-mạch. Thọc-mách: *Tính hay tọc mạch.*

Toe

Toe-toét. Nói cái miệng loe rộng ra không được gọn-gàng sạch-sẽ: *Ăn trầu toe-toét. Miệng cười toe-toét.*

VĂN-LIỆU. — *Toe-toét như ống nhờ thầy đề (T-ng).*

Tóe

Tóe. Té vung ra: *Nước ống máng chảy tóe ra.*

Tòe

Tòe. Xòe ra: *Ngọn chồi tóe ra.*

Toen

Toen-hoén. Nói cái miệng gọn và nhỏ, không rộng hoác: *Miệng lẹ toen-hoén.*

Toét

Toét. Rửa, bét ra: *Mắt toét. Quả chín toét. Hoa rửa toét.*

Toẹt

Toẹt. Bẹt ra: *Nhờ đánh toẹt một cái. Sờ toẹt. Ngồi bẹt toẹt.*

Toi

Toi. Nói về súc vật chết về bệnh dịch: *Gà toi, trâu toi.* Nghĩa bóng: *Mất, uống: Cơm toi. Cống toi.*

VĂN-LIỆU. — *Lợn lành chữa lợn toi.* — *Xum xít như đám thịt trâu toi (T-ng).*

Tói

Tói. Dây dùng để cột, trói: *Tói buộc thuyền.*

Tòi

Tòi. Thò ra, trồi lên: *Ở dưới nước tòi lên.*

Tỏi

Tỏi. Loài hành củ có nhánh có mùi hăng, dùng làm đồ gia-vị hay làm thuốc: *Tỏi tươi, tỏi khô.*

Tỏi-gà. Đùi con gà hình như củ tỏi: *Viết văn tế được phần tỏi-gà.*

VĂN-LIỆU. — *Bể hành, bể tỏi (T-ng).* — *Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng (T-ng).*

Tom

Tom. Thu lại, gom lại: *Tom góp được ít tiền.*

Tom. Tiếng trống chầu: *Tom trát.*

Tóm

Tóm. Năm mà bắt lấy: *Tóm được lên kẻ cắp.*

Tóm. Nhóm lại, thu lại, rút lại: *Tóm về một mối. Nói tóm lại.*

Tóm-tắt. Rút ngắn lại: *Kể tóm lại.*

Tòm

Tòm. Tiếng vật gì rơi xuống nước mà phát ra : Ngã đánh tòm xuống sông.

Tòm-tem. Ga-gắm sự trắng hoa : Trông thấy gái kì muốn tòm-tem.

VĂN-LIỆU. — Đương cơn lửa tắt, cơn sôi, Lợn kêu, con khóc, chông đòi tòm-tem.

Tóm

Tóm. Cũng nghĩa như « tòm ».

Ton

Ton-ngót. Nói khéo-léo để cho người ta đẹp lòng : Ton-ngót với chủ.

Ton-ton. Trỏ bộ chạy lau-trau : Chạy ton-ton về nhà.

Tòn

Tòn-ten. Lùng-lẳng : Đánh đu tòn-ten.

Tong

Tong. Trỏ bộ kheo-khư gây còm : Gây tong.

Tong-tả. Nói bộ đi lặt-đặt tất-tả : Đi tong-tả.

Tông

Tông 從. Xem « tông ».

Tông

Tông. Tiếng nước chảy buồn-huột : Nước chảy tông. Đi lả tháo tông. Nghĩa bóng : biết rõ-ràng : Người ta đã biết tông câu chuyện ấy rồi.

Tông-tông. Cũng nghĩa như « tông ».

Tọng

Tọng. Nhét vào : Tọng thuốc súng. Tọng đầy họng.

Tóp

Tóp. Bọn, lũ : Tóp phu kéo nhau đi làm. Chia ra từng tóp.

Tóp. Óp lại : Cũ cải phơi tóp lại.

Tóp mỡ. Xác mỡ đã rán lấy hết chất mỡ rồi

Tóp-tép. Tiếng nhai : Nhai tóp-tép.

Tọp

Tọp. Hao, sút : Đầu mãi tọp cả người.

Tót

Tót. Cốt-tử, chủ-não : Học phải tìm chỗ tót.

Tót. 1. Cao tốt với : Tài cao tốt chúng. — 2. Lên trên cao : Nhảy tót lên bàn.

Tót với. Cao tuyệt với : Tài-mạo tót với.

VĂN-LIỆU. — Ghế trên ngồi tót sỗ-sàng (K). — Tròn mui ngồi tót một người (Nh-Đ-m).

Tọt

Tọt. Lọt hẳn vào : Bỏ tọt vào lọ. Chạy tọt vào nhà.

Tô

Tô. Thứ bát to : Tô nước. Tô xói.

Tô. 1. Dạm (do chữ 塗 đọc chạnh ra) : Tô chữ sơn. Tô lòng máy. — 2. Sơn vẽ vào : Tô tượng.

Tô-diềm. Sửa-sang cho đẹp : Tô-diềm phần sơn. Tô-diềm sơn-hà.

VĂN-LIỆU. — Tô sơn, diềm phần. — Tô tượng, đúc chuông. — Tô mây vẽ mặt. — Nhác trông ngỗ tượng lò vàng, Nhìn ra mới tỏ châu-chàng ngày mưa (C-d). — Còn duyên như tượng lò vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa (C-d).

Tô 租. I. Thuế ruộng : Canh điền, nạp tô.

II. Thuế.

Tô-giới 界. Chỗ đất của một nước này thuê ở nước khác : Tô-giới Pháp ở Thượng-hải.

Tô 蘇. Tên một họ.

Tô-hồ. Nói cái bộ trần-trùng : Thằng bé cời trường tô-hồ.

VĂN-LIỆU. — Cờ-bạc là bác thằng bần, Áo quần bán hết ngồi trần tô-hồ (C-d).

Tô-lich 蘇瀝. Tên một con sông con ở trong địa hạt tỉnh Hà-dông xứ Bắc-kỳ.

Tố

Tố. Con đông : Con đông, con tố.

VĂN-LIỆU. — Lỡ khi đông-tố phũ-phàng (K).

Tố 素. Trắng mộc (không dùng một mình).

Tố-nữ 女. Người con gái trắng đẹp : Bức tranh tố-nữ. || **Tố-nga** 娥. Cũng nghĩa như « tố-nữ ». || **Tố-tâm**

心. Tên một thứ lan hoa trắng.

Tố 訴. Kiện, kêu : Tố-giác. Tố oan.

Tố-cáo 告. Thưa kiện : Tố-cáo ở cửa công. || **Tố-giác** 覺. Phát-giác việc gian-lậu của người ta : Tố-giác người buôn đồ lậu thuế. || **Tố-tụng** 誦. Kiện-tụng : Thề-lệ tố-tụng.

Tồ

Tồ-tồ. Tiếng nước chảy nhiều và mạnh : Nước chảy tồ-tồ.

Tồ

Tồ. Ổ của loài cầm thú hay côn-trùng ở : Tồ chim. Tồ chuột. Tồ ong. Nghĩa rộng : Nơi tụ-bạ để làm những việc gian-phi : Tồ trộm cướp. Nghĩa bóng : Nơi dễ mà chịu cho

người ta mắng nhiếc, chửi rủa : *Tổ cho người ta mắng. Tổ cho người ta khinh.*

Tổ chấy. Chỗ gốc tích : *Biết đến tổ chấy nhà ấy.*

VĂN-LIỆU. — Rách như tổ đĩa (T-ng). — Mặt đỏ như tổ ong bầu. — Chiền-chiện làm tổ cây dâu, Ai bắt con nó, nó tâu tận trời. — Còn duyên như tượng tổ vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa (C-d).

Tổ 嗣. I. Người sinh ra cha, mẹ : *Tổ-phụ, tổ-mẫu.* Nghĩa rộng : Nói chung về ông bà cụ-ky : *Giỗ tổ.*

Tổ-khao 考. 1. Tiếng đờ gọi ông và cha đã mất rồi. — 2. Tiếng đờ gọi người ông đã mất rồi. || **Tổ-mẫu** 母. Bà, người sinh ra cha mẹ mình : *Nội tổ-mẫu, ngoại tổ-mẫu.* || **Tổ-nghiệp** 業. Cơ-nghiệp của ông cha để lại : *Giữ-gìn tổ-nghiệp* || **Tổ-phụ** 父. Ông, người sinh ra cha mẹ mình. || **Tổ-quốc** 國. Nước nhà mình : *Yêu mến tổ-quốc.* || **Tổ-ti** 妣. Tiếng đờ gọi người bà đã mất rồi. || **Tổ-tích** 蹟. Dấu vết của tổ-tiên : *Đền Hùng-sơn là tổ-tích nước Nam.* || **Tổ-tiên** 先. Nói chung về tiên-nhân nhà mình : *Thờ-phụng tổ-tiên.* || **Tổ-tông** 宗. Cũng nghĩa như « tổ-tiên ». || **Tổ-truyền** 傳. Từ đời trước truyền lại : *Những cái cổ-tục tổ-truyền.*

VĂN-LIỆU. — Quê cha, đất tổ. — Giữ như giữ mã tổ. — Ôn vua xem nặng bằng non, Ôn chồng đội đức tổ-tông đời truyền (C-d). — Tạm dùng lễ-vật kính thành tổ-tiên (H.Chữ). — Bỏ lòng tuổi-tác rạn nền tổ-tông (Ph. Tr).

II. Người đứng đầu gây dựng một sự-nghiệp gì, hay một nghề-nghiệp gì : *Tổ nghề thêu. Tổ nghề hát.*

Tổ-sư 師. Người khởi đầu dạy một nghề nghiệp gì : *Tổ-sư thợ sơn.*

III. Noi theo (không dùng một mình) : *Tổ thuật.*

Tổ-thuật 述. Noi theo, thuật theo : *Tổ-thuật Nghiêu Thuấn.*

Tổ 組. Xâu lại, ghép lại (không dùng một mình) : *Tổ-chức.*

Tổ-chức 織. Xếp đặt một công cuộc gì có đủ các bộ-phận hành-dộng thành một cơ-thể : *Việc gì cũng cần phải có phương-pháp tổ-chức.*

Tổ-tôm. Trò chơi bằng bài, có 120 quân bài, chơi phải có năm chân.

VĂN-LIỆU. — Tài trai biết đánh tổ-tôm, Uống chè mạn hảo, ngắm nôm Thủy-Kiều (C-d). — Chồng em nó chẳng ra gì, Tổ-tôm xóc-đĩa, nó thì chơi hoang (C-d).

TỘ

Tộ. Xem « tộ » Bát to.

TỐC

Tốc. Lật trái lên, lật trở lên : *Tốc xống, tốc áo. Gió tốc mái nhà.*

Tốc tốc. Mau chóng : *Chạy tốc về nhà.*

Tốc-độ 度. Cái độ nhanh : *Tốc-độ cái tàu một giờ*

chạy được bao nhiêu dặm. || **Tốc-hành** 行. Chạy mau : *Xe tốc - hành.* || **Tốc - ky** 記. Lối viết riêng cho thật mau. || **Tốc-lực** 力. Sức nhanh : *Tốc-lực bằng mấy con ngựa chạy.* || **Tốc-thành** 成. Chóng nên : *Trưởng Sư-phạm tốc thành.*

VĂN-LIỆU. — Dục tốc bất đạt (T-ng).

TỘC

Tộc 族. Họ : *Đồng tộc. Nội tộc. Ngoại tộc.*

Tộc-biêu 表. Người thay mặt một họ trong hương-hội : *Bầu tộc-biêu.* || **Tộc-đệ** 弟. Em họ. || **Tộc-huynh** 兄. Anh họ. || **Tộc-thuộc** 屬. Họ-hàng thân-thuộc : *Người trong tộc-thuộc.* || **Tộc-trưởng** 長. Người đứng đầu trong họ : *Người tộc-trưởng giữ nhà thờ họ.*

TÔI

Tôi. I. Tiếng mình tự xưng với người khác.

II. Người làm quan chịu chức với một ông vua : *Làm tôi phải trung với vua.*

Tôi-đời. Tiếng gọi chung những kẻ hầu-hạ thờ một người nào làm chủ : *Thần phụng tôi-đời.* || **Tôi-tớ.** Cũng nghĩa như « tôi-đời ».

VĂN-LIỆU. — Làm tôi ngay, ăn mày thật. — Tôi từ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa (T-ng). — Kề lưng hùm sói, gửi thân tôi đời (K). — Rớt nhà đến nổi mắc vào tôi người (K). — Xá chi thân phận tôi đời (K). — Trẻ thơ biết đạo làm tôi (Nh. đ-m). — Đem thân bách chiến làm tôi triều-đình (K).

Tôi. Dùng vôi tảng hay sắt nung đỏ vào nước : *Tôi vôi để làm nhà. Tôi sắt.*

TÔI

Tôi. 1. Lúc mặt trời lặn rồi : *Ăn cơm tối. Chờ tối đã ngủ.* — 2. Không sáng : *Trời tối. Nhà tối. Xó tối. Chờ viết tối. Cầu vồng tối nghĩa.*

Tối dạ. Nói người ngu dốt không có trí nhớ : *Tối dạ, học lâu thuộc.* || **Tối mắt.** Mê về cái gì mà choáng mắt lên : *Công việc bận tối mắt. Thấy tiền thì tối mắt lại.* || **Tối mù.** Nói trời tối quá, phải lần mò mà đi. || **Tối mù.** Trời mù mịt không trông thấy gì. || **Tối ngày.** Suốt ngày từ sáng chỉ tối. *Làm tối ngày.* || **Tối tâm.** Nói chung về sự tối : *Tối-tâm lỡ bước. Nhà cửa tối-lâm. Tối-lâm mặt mũi.* || **Tối xam.** Tối chỉ trông thấy lờ-mờ : *Trời tối xam.*

VĂN-LIỆU. — Tối như hũ dút. — Tối nhọ mặt người. — Tối như đêm ba mươi. — Sớm thắm, tối viêng. — Tối như đêm, dày như đất. — Ăn cơm chúa, mùa tối ngày. — Tối đầu là nhà, ngã đầu là giường. — Tối trời bắt xam trông sao, Xam rặng có thấy sao nào xam đôi. — Trời hôm mây kéo tối xam (K). — Sớm đào, tối mạn lân-la, Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng (K). — Phải người sớm muộn, tối đào như ai (K).

Tối. (quả). Cục tròn và đỏ như một quả nhỏ, ở trong bụng các loài vật.

Tối 最. Lắm, rất: *Tối cần. Tối trọng. Tối cỡ. Tối tán. Tối linh. Tối kỵ.*

Tối-hậu-thư 後書. Bức thư cuối cùng của nước nọ gửi cho nước kia yêu-cầu các điều khoản, nếu không được thì đánh nhau: *Nước cửu-dịch đã gửi tối-hậu-thư.*

TÔI

Tôi. Hư hỏng, không ra gì: *Ăn ở tôi. Ăn mặc tôi.*

Tôi 摧. Phá-hoại (không dùng một mình): *Tôi-tàn.*

Tôi-tàn 殘. Phá hại tan nát: *Nhà cửa tôi-tàn.*

VĂN-LIỆU. — *Quần hồ, áo cánh làm chi, Quần hồ, áo cánh, có khi tôi-tàn (C-d). — Điếc tai lùn-tuất, phũ tay tôi-tàn (K).*

TỘI

Tội 罪. 1. Việc làm phi-pháp bị hình-luật xử-trị: *Tội ăn trộm. Tội khờ-sai.* — 2. Việc làm ác bị quả báo xấu: *Làm thiện được phúc, làm ác phải tội.* — 3. Lỗi: *Có tội với cha mẹ. Có tội với quỷ-thần.*

Tội-danh 名. Tên cái tội đã định sẵn để phạt người phạm phép: *Chiếu tội-danh mà phạt.* || **Tội-khiên 愆.** *Tội-lỗi: Làm ác thì phải chịu tội-khiên.* || **Tội-lệ 戾.** Tội phạm phép: *Tội-lệ gì mà phải đến cửa quan?* || **Tội lỗi.** Cũng nghĩa như « tội-khiên ». || **Tội-nghiệp 業.** Cái nghiệp mình làm gây thành tội. Thường dùng để nói tỏ ý thương-hại ai: *Tội-nghiệp người thế mà chết non.* || **Tội-nhân 人.** Người bị tội án. || **Tội-tình 情.** Thực-tình phạm tội: *Đầu xanh đã tội-tình gì (K).* || **Tội-trạng 狀.** Thực-trạng phạm-tội: *Tội-trạng rõ-ràng.* || **Tội-vạ.** Tội với vạ: *Phải tội-vạ gì mà đi làm công không.*

VĂN-LIỆU. — *Tội tạ, vạ chịu. — Tội báo, oan gia. — Làm tình, làm tội. — Tội vệt chưa qua, tội gà đã đến (T-ng). — Tội gì? Tội lợi xuống sông, đánh ba tiếng công lại nổi tội lên (C-d). — Thân sau ai chịu tội trời ấy cho (K). — Xét trong tội-nghiệp Thúy-Kiều, Mặc điều tình ái khỏi điều tà-dâm (K). — Công nào chưa thấy, tội đã đến ngay (Nh-d-m). — Tội-nhân ai dễ có quyền dám dong (Nh-d-m).*

TÔM

Tôm. 1. Loài động-vật ở dưới nước, vỏ cứng, mình dài có đốt, đầu có nhiều tua: *Tôm bễ. Tôm hùm. Tôm càng.*

Tôm càng. Thù tôm bễ to, có càng. || **Tôm heo.** Thù tôm to ở bễ. || **Tôm hùm.** Thù tôm to ở bễ, đầu có gai. || **Tôm rồng.** Tức là tôm-hùm.

VĂN-LIỆU. — *Đất như tôm tươi. — Tôm kê dầu, rau kê mới. — Tôm tép nhảy, ốc nhồi cũng nhảy (T-ng). — Rồng đến nhà tôm (T-ng). — Vật dầu cá, và đầu tôm (T-ng).*

II. Sợi thịt trong mũi bươi, uúi cam giống hình con tép: *Tôm bươi.*

Tôm. Phu trong bài tở-tôm, có ba cây: *Tam vạn, tam-sách, thất văn.*

TÔN

Tôn 孫. I. Cháu, đối với ông bà: *Đích tôn. Ngoại tôn.*
II. Tên một họ.

Tôn 尊. 1. Tâng, trọng: *Tôn người già. Tôn thầy.* — 2. Tiếng gọi người ta trong khi nói chuyện, tỏ ý kính-trọng: *Tôn-ông. Tôn-huynh.*

Tôn-nghiêm 嚴. Tôn-trọng và trang-nghiêm: *Bàn thờ bày có vẻ tôn-nghiêm.* || **Tôn-sùng 崇.** Kính chuộng: *Tôn-sùng đạo Khổng.* || **Tôn-sư 師.** Tiếng học-trò gọi thầy. || **Tôn-ti 卑.** Kê tôn người ti. Nói chung là trật-tự trên dưới: *Lộn-xộn không có tôn-ti gì cả.* || **Tôn-thất 室.** Họ nhà vua. || **Tôn-trọng 重.** Kính-trọng: *Tôn-trọng kẻ huynh-trưởng.* || **Tôn-trưởng 長.** Bậc có đức-vọng và nhiều tuổi hơn mình: *Phải kính những người tôn-trưởng.*

VĂN-LIỆU. — *Trong trường gấm chỉ-tôn với-vợ (C.o). — Văn-Tiên vào tạ tôn-sư xin về (L.V.T). — Tôn-sư hiểu biết cơ trời (L.V.T).*

TÔN

Tôn. Dùng hết nhiều (do chữ « tôn » đọc chạnh ra): *Tôn công. Tôn tiền. Tôn sức.*

Tôn-kém. Nói chung về sự tốn: *Ăn tiêu tốn kém lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Hao tài, tốn của (T-ng). — Muốn nghìn chớ lấy học-trò. Dài lưng, tốn vải, ăn no lại nằm (C-d).*

Tôn 巽. Một quẻ trong bát-quái kinh Dịch.

Tôn 遜. Nhún-nhường: *Khiêm-tôn.*

Tôn-vị 位. Nhường ngôi: *Bà Chiêu-Hoàng tôn-vị cho ông Trần Cảnh.*

TÔN

Tôn 存. Còn lại: *Sinh-tồn. Tôn-tại.*

Tôn-án 案. Bản công-văn giữ lại: *Đề một bản làm tôn-án.* || **Tôn-cáo 稿.** Bản thảo còn lại: *Sách ấy còn giữ được tôn-cáo.* || **Tôn-cổ 古.** Giữ cho còn những cái cổ-tích: *Có công tôn-cổ.* || **Tôn-khoản 款.** Khoản tiền còn lại: *Chi-tiền rồi, tôn-khoản còn nhiều.* || **Tôn-tại 在.** Hiện còn lại: *Những người tôn-tại.*

TÔN

Tôn 損. Tốn: *Hao binh, tổn lương.*

Tôn-hại 害. Tốn hại: *Làm tôn-hại người ta.* || **Tôn-phí 費.** Phí-tốn: *Tôn-phí thì giờ.* || **Tôn-thọ 壽.** Kém bớt tuổi thọ: *Ham mê sắc-dục thì tôn-thọ.*

TÔNG

Tông 宗. I. Thường đọc trạnh là tôn. Dòng họ: *Chi-tông. Tông-phái. Họ đồng-tông.*

Tông-chi 支. Nhánh trong họ: *Tông-chi họ hàng.* || **Tông-đường 堂.** Nhà thờ họ: *Con cháu phải nghĩ đến tông-đường.* || **Tông-phái 派.** Dòng họ. Cũng nghĩa như « tông-chi ». || **Tông-môn 門.** Dòng họ: *Rạng-rỡ tông-*

món. || Tông-miếu 廟. Miếu thờ tổ-tiên của nhà vua : Tế tông-miếu. || Tông-nhân 人. Người cùng họ : Đối với tông-nhân phải có lòng thân-ái. || Tông-tộc 族. Họ-hàng : Hòa-thuận với tông-tộc. || Tông-thống 統. Thống-hệ trong dòng họ : Giữ cho còn tông-thống.

VĂN-LIỆU. — Yêu ai yêu cả đường đi, Ghét ai ghét cả tông-chi họ-hàng (C-d). — Con nhà tông, chẳng giống lông thì giống cánh (T-ng). — Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống (T-ng). — Thái-lài mọc cạnh bờ sông, Tuy rằng xanh lốt vẫn tông-thái-lài (C-d).

II. Lý-thuyết, tư-tưởng xác-chính để làm gốc, làm chủ : Tông-giáo. Tông-chỉ.

Tông-chỉ 宗旨. 1. Ý chỉ xác-chính : Hiểu rõ tông-chỉ Nho-giáo. — 2. Chỗ để làm mục-đích cho việc người ta làm : Làm việc lớn phải có tông-chỉ rõ-ràng. || Tông-giáo 教. Giáo-lý lấy thần đạo mà thiết lập ra, có giới ước để khiến người ta phải sùng bái và tin-ngưỡng : Nho-giáo không phải là một tôn-giáo. || Tông-phái 派. Chi phái do một cái học, hay một tông-giáo mà phân ra : Đạo Phật có nhiều tông-phái.

Tông

Tông. Do chữ tổng 送 dùng biến nghĩa đi. 1. Đưa thẳng, đưa ngay : Tổng cổ nó ra. Tổng cho nó mấy quả dấm. — 2. Bất ép phải đưa, phải cho : Tổng tiền nhà giàu. Tổng lương.

Tông-khẩu. Xúc miệng trước khi ăn uống : Pha chén nước tông-khẩu.

Tông 送. Đưa, tiễn : Tổng khách, Tổng lễ vật.

Tông-biệt 別. Đưa chân lúc li-biệt nhau : Mấy lời tông-biệt. || Tông-chung 終. Đưa đám ma : Làm lễ tông-chung. || Tông-đạt 達. Chuyển-đạt các giấy-má về tòa án. Tổng đạt bản án. || Tông-giam 監. Đem giam lại : Kẻ có tội bị tông-giam. || Tông-ngục 獄. Đem giam vào ngục. || Tông-táng 墾. Cát đám ma : Lo việc tông-táng. || Tông-tình 情. Đưa tình bằng con mắt : Trai gái tông-tình nhau.

VĂN-LIỆU. — Tổng cừu, ng: ênh lán (T-ng).

Tổng 宋. I. Tên một nước chư-hầu về đời Xuân-thu.

II. Một triều vua đời Nam-Bắc-triều.

III. Một nhà làm vua ở nước Tàu, sau đời Ngũ-dại.

Tổng-nho 儒. Phái Nho-học đời Tống : Tống-nho có nhiều người uyên-bác.

IV. Tên một họ.

Tông

Tông-ngồng. Trỏ bộ trần trướng : Ở trường tông-ngồng.

Tông

Tông 總. I. Khu-vực hành-chính gồm có nhiều xã : Hàng tổng, hàng xã. Cai tổng, phó tổng.

Tông-đoàn 團. Chức trong dân, coi các tuần-tràng trong tổng. || Tông lý 里. Nói chung về chức dịch trong tổng, trong làng.

VĂN-LIỆU. — Hàng tổng đười kẻ cướp (T-ng). — Chưa đỡ ông nghề đã đe hàng tổng (T-ng).

II. Tóm, gồm : Tông-cộng. Tông-kết.

Tông-binh 兵. Chức quan võ. || Tông-bộ 部. Bộ-phận chính trum cả toàn-thê : Tông-bộ hội Nhân-quyền ở Paris bên Pháp. || Tông-cộng 共. Cộng gồm cả lại : Tông-cộng các khoản. || Tông-cục 局. Sở chính, có nhiều phân-cục : Tông-cục nhà ngân-hàng. || Tông-chi 之. Tóm các cái đã nói trước : Tông-chi là làm cả. || Tông-đốc 督. Chức quan ngày trước coi kiêm cả văn võ và chính-trị trong mấy tỉnh : Sơn, Hưng, Tuyên tông-đốc. Từ khi có Chính phủ : Bảo-hộ dùng để gọi quan đầu một tỉnh lớn. || Tông-hợp 合. Gom hợp nhiều cái lại làm một : Tông-hợp các lý-thuyết mà xét. || Tông-kế 計. Tinh gộp lại : Làm bản tông-kế. || Tông-kết 結. Tóm kết lại : Bài tông-kết. || Tông-lý 理. Người đứng đầu chủ trì cả mọi việc : Tông-lý nhà buôn. || Tông-luận 論. Bàn chung về toàn-thê : Bài tông-luận về Việt-văn. || Tông-mục 目. Bản biên gồm cả các mục lại : Tông-mục quyền sách. || Tông-phí 費. Gồm các khoản phi-lên : Tiền tông-phí của nhà buôn trong một năm. || Tông-quy 規. Qui-tắc chung : Tông-quy về học-chánh. || Tông-số 數. Số tông-cộng : Tông-số được bao nhiêu. || Tông-tài 裁. Chức quan đứng đầu quốc-sử quán. || Tông-tư-lệnh 司分. Chức quan đứng đầu các đạo binh. || Tông-thống 統. Chức đứng đầu nước dân-chủ cộng-hòa. || Tông-trưởng 長. Chức quan đứng đầu một bộ.

Tóp

Tóp. Xem « tốp ».

Tốt

Tốt. Không xấu : Gõ tốt. Lúa tốt. Tốt bụng. Ăn ở tốt. Người tốt. Tốt lẽ.

Tốt bằng. Nhiều bằng : Làm quan tốt bằng. || Tốt bụng. Nói người từ-tế rộng-rãi : Tốt bụng với anh em. Tốt dụng. Có dụng hay, ngâm hát được lâu : Con hát tốt dụng. || Tốt duyên. Được duyên m. y : Tốt duyên lấy được vợ hiền. || Tốt đôi. Nói về con trai con gái xứng đôi với nhau : Hai đứa tốt đôi. || Tốt lẽ. Nhiều lẽ : Tốt lẽ thì vào đâu cũng lọt. || Tốt lo. Tài lo, giỏi lo : Nhà ấy tốt lo lắm mới được thế. || Tốt mã. Màu-mỡ tốt đẹp bề ngoài : Giẻ-cùi tốt mã. || Tốt mối. Có người làm mối giỏi : Tốt mối lấy được chồng sang. || Tốt nái. Nói người đàn-bà hay đẻ : Tốt nái đẻ năm một. || Tốt nết. Ngoan-ngoãn, hòa-nhã, chín-chắn : Thằng bé tốt nết dễ bảo. Con gái tốt nết không hay bỡm-som. Người tốt nết không một lòng ai bao giờ. || Tốt nói. Giỏi nói, khéo nói : Chỉ được cái bộ tốt nói. || Tốt nhin. Tài nhin, khỏe nhin : Người tốt nhin không hay cãi nhau. || Tốt phúc. Có nhiều phúc, có phúc lớn : Tốt phúc qua được khỏi nạn. || Tốt số. May-mắn : Tốt số đi đâu cũng được sung sướng. || Tốt tay. Mát tay, may tay : Tốt tay nuôi đầy-ló. || Tốt thầy. Có nhiều thầy giúp đỡ che-chở : Làm quan tốt thầy chóng lên. || Tốt thuốc. Nhiều thuốc : Bệnh nặng phải tốt thuốc mới khỏi. || Tốt vía. Nói người nhẹ vía, đến đâu may-mắn cho chỗ ấy : Mượn người tốt vía đến xông nhà.

VĂN-LIỆU. — **Tốt lẽ, dễ van.** — **Tốt danh hơn lành áo.** — **Tốt ông không tiền.** — **Tốt vàng son, ngon mật mỡ.** — **Tốt phở ra, xấu-xa đẩy lại.** — **Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân.** — **Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.** — **Có mười thì tốt, có một thì xấu.** — **Thứ nhất tốt mồi, thứ nhì ngồi dai (T-ng).** — **Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người (C-d).** — **Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, khổ chồng khỏi may (C-d).**

Tốt 卒. I. Quân lính : Sĩ tốt.

II. Một quân trong bàn cờ tướng.

III. Trọn (không dùng một mình) : **Tốt-nghiệp.**

Tốt-nghiệp 〇 業. Học hết một bậc học : **Thi lấy bằng tốt-nghiệp.**

Tột

Tột. Chót, cùng : **Lên đến tột.** **Tột bạc.** **Tột phẩm.**

Tơ

Tơ. I. Sợi ở trong ruột còn tằm nhả ra dùng để dệt : **Tơ nồn.** **Tơ gốc.** **Hàng tơ.** **Đồ tơ.** Nghĩa rộng : **Nói cái gì nhỏ và mượt :** **Tóc tơ.** **Tơ liễn.**

Tơ hồng. Sợi chỉ hồng, do điển nói có vị tiên coi việc hôn-nhân, dùng sợi tơ đỏ huộc chân người đàn ông người đàn-bà, khi xuống dương-thế thì lấy nhau làm vợ chồng : **Rước dâu về thì lễ tơ-hồng.** || **Tơ lòng.** Mối nhớ thương ở trong lòng : **Tơ lòng bổi-rối.**

VĂN-LIỆU. — **Kết tóc xe tơ.** — **Tằm vương tơ, nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm (C-d).** — **Bên cầu tơ liễn bóng chiều thướt-tha (K).** — **Trao tơ phải lừa, gieo cầu xường nơi (K).** — **Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần (K).** — **Dâu lả ngó ý, còn vương tơ lòng (K).**

II. Nát bông ra như tơ : **Đập tằm cho tơ ra để bỏ vào thang.** **Giã ruốc cho tơ.**

Tơ. Non : **Trại tơ, gài tơ.** **Đào tơ.**

VĂN-LIỆU. — **Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên (C-d).** — **Thế-gian ba sự khôn chừa : Rượu nồng, dễ béo, gái vừa đương tơ (C-d).**

Tơ. Trơn, không vương-viu bận-bịu : **Không cho trẻ con đi theo cho tơ mình.**

Tơ. Xem ti 司] Sở làm việc quan : **Nhà tơ.** **Hạt tơ.**

Tơ-hào. Xem « ti hào ».

Tơ-hồng. Thứ cây có dây nhỏ, sắc vàng mọc quấn vào hàng rào hàng giậu.

Tơ-tướng. Xem « tư-tướng ».

Tớ

Tớ. Người hầu-hạ, dựa ở : **Đạo thầy, nghĩa tớ.**

VĂN-LIỆU. — **Làm tớ người khôn hơn làm thầy dựa dẫm (T-ng).** — **Gáo vàng múc nước giếng khơi, Khôn ngoan cho làm tớ thầy người ta (Việt-Nam phong-sử).**

Tớ. Tiếng tục mình tự xưng với người khác ngang với mình : **Mày, tao, mí, tớ.**

Tờ

Tờ. Tấm giấy nguyên bằng - phẳng : **Tờ giấy trắng.** Nghĩa rộng : **Giấy má có chữ nghĩa :** **Gắt tờ về nhà.** **Tờ bầm.** **Tờ khai.** **Tờ sức.**

Tờ-bồi. Nói chung về giấy-má thư-từ : **Gửi tờ-bồi cho nhau.** || **Tờ chữ.** Giấy có chữ viết để làm bằng có : **Còn tờ chữ rách-rành, cái thế nào được.** || **Tờ mây.** Tờ thư viết vào giấy có vẽ mây : **Chiếc thoa với bức tờ mây, Duyên này thì giữ, vật này của chung (K).**

VĂN-LIỆU. — **Im như tờ (T-ng).** — **Buồng không lặng ngắt như tờ (K).** — **Tờ hoa đã ký, cán vàng mới trao (K).** — **Bắt người bảo lĩnh làm tờ cung chiếu (K).** — **Dưới màn ai kẻ đỡ thay tờ-bồi (Nh-đ-m).**

Tờ-mờ. Không rõ-ràng : **Hiều tờ-mờ.**

Tở

Tở-mở. Hăm-hở, nhanh-nhẹ : **Đầu đó làm ăn tờ-mở.**

Tở-tái. Rời-rạc, tản-mát : **Chạy tờ-lái.**

Tợ

Tợ. Cũng nghĩa như « tựa ». Hơi giống-giống : **Hai người trông tương trợ nhau.**

Tợ. Bàn vuông con : **Tợ thị.** **Tợ bánh.**

Tơ

Tơ. Rời ra, tước ra : **Đánh tơ nời com.** **Áo rách tơ.**

Tơ-bời. Nốt bộ rách nát tan-lành : **Đang tay vùi liễn đập hoa tơ-bời (K).**

Tơ-tả. Xem « tả-tơ ».

VĂN-LIỆU. — **Một đoàn ngục tốt tơ-bời (Nh-đ-m).** — **Xiêm tơ-lả bức, áo lang-lở mũl (Nh-đ-m).** — **Chợt nghe chín khúc tơ-bời (H-T).**

Tơ. Đờ kết bằng lá, khoác ở ngoài áo người ta để che mưa : **Trời mưa phải khoác tơ.**

VĂN-LIỆU. — **Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơ (C-d).** — **Chi bằng cần trúc, áo tơ, Danh cương, lợi tỏa mặc đời đua tranh (C-d).**

Tới

Tới. Đến : **Về tới nhà.** **Đi tới nơi.** **Làm cho tới mục-dích.** **Tới ngày.** **Tới độ.**

Tới-lui. I. Tiến lên và lùi lại : **Tình sự tới lui.** — 2. Năng đi lại : **Tới lui thán-mật.** || **Tới-số.** Đến kỳ tận số, chết : **Đã tới số rồi, thuốc nào cũng không cứu nổi.**

VĂN-LIỆU. — **Com chín tới.** — **Kẻ tới, người lui.** — **Cao không tới, thấp không thông (T-ng).** — **Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng (C-d).** — **Dở-dang hai lẽ tới lui khó lòng (Nh-đ-m).** — **Khôn ngoan tới cửa quan mới biết (T-ng).** — **Nước tới chân mới nhảy (T-ng).**

Tòm

Tòm. Ghê về nổi bần : **Trông con chuột chết mà tòm.**

Tón

Tón-tác. Trở bộ sợ hãi mà chạy: *Chạy tón-tác.*

Tòn

Tòn. Khiếp sợ: *Tòn đón. Bị một lần, tòn đến già.*

Tợn

Tợn. 1. Bạo dạn không sợ: *Thằng bé tợn lắm.* — 2. Mạnh: *Ăn tợn. Nói tợn. Chơi tợn.*

Tốp

Tốp. Thoảng nhanh: *Làm tốp đi cho xong việc.*

Tốp. Bập mồm vào một cái: *Cá tốp mồi mà không cắn câu.*

Tợp

Tợp. 1. Uống nhanh một ngụm: *Tợp một hơi.* — 2. Một ngụm: *Uống một tợp rượu.*

Tu

Tu. Ngoạm mồm vào vôi ấm, hay miệng chai mà hút nước, hút rượu: *Tu nậm rượu. Tu ấm nước. Tu chai sữa.*

Tu 修. 1. Sửa, chữa: *Tu bồ. Tu thân.* — 2. Theo một tôn-giáo mà làm cho đúng giáo-lý và mọi điều giới-ước: *Tu Phật. Tu Tiên.*

Tu-bồ 補. Sửa chữa: *Tu-bồ dinh-chùa.* || **Tu-dưỡng** 養. Do chữ tu tâm dưỡng tính nói tắt. Dùng công-phu mà trau dồi tâm tính: *Tu-dưỡng tinh-thần.* || **Tu-hành** 行. Theo một giáo-lý mà tu: *Tu-hành khổ-hạnh.* || **Tu-lý** 理. Cũng nghĩa như «tu-tạo»: *Tu-lý văn-miếu.* || **Tu-luyện** 練. Tu-dưỡng và luyện-tập: *Tu-luyện phép tiên.* || **Tu-nghiệp** 業. Trau dồi nghề-nghiệp cho tinh-thâm: *Các thầy giáo nghỉ hè theo học tu-nghiệp.* || **Tu-soạn** 撰. Chức quan trong viện Hàn-lâm, chuyên việc sửa và soạn các chiếu sắc. || **Tu-tạo** 造. Sửa và làm: *Tu-tạo nhà cửa.* || **Tu-tỉnh** 省. Sửa mình và xét mình: *Dụng công tu-tỉnh.* || **Tu-trì** 持. Sửa mình và giữ giới-hạnh: *Việc tu-trì của tăng-già.*

VĂN-LIỆU. — *Tu-nhân, tích-đức.* — *Tu-thành chính quả.* — *Tu binh mãi mã.* — *Thứ nhất thì tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, Thứ ba tu chùa (C-d).* — *Tu đầu cho bằng tu nhà, Thứ cha, kính mẹ ấy là chân tu (C-d).* — *Lênh-đếnh qua cửa Thần-phủ, Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm (C-d).* — *Tu là cỗ phác, tinh là dây oạn (K).* — *Đã tu tu trót qua thì thì thối (K).* — *Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là (K).* — *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo (C-d).*

Tu 鬚. Râu: *Tu-mi.*

Tu-mi 眉. Râu mày. Nói về đàn ông: *Sao cho khỏi thẹn tu-mi.*

VĂN-LIỆU. — *Bước lòng thiết-thạch hờ người tu-mi (Nh-d-m).*

Tu 羞. Hổ thẹn (không dùng một mình): *Tu ta, tu ai.*

Tu-ố 惡. Thấy điều xấu mà biết thẹn biết ghê: *Người biết tu-ố.* || **Tu-quý** 愧. Hổ thẹn: *Sinh lòng tu-quý.*

Tu-hít. Cái còi.

Tu-hú. Loài chim thuộc về loài ăn sâu bọ, lông xám hay đen thường hay kêu về mùa tháng ba tháng tư.

Tú

Tú 秀. Tốt đẹp: *Sơn thanh, thủy tú.*

Tú-khí 氣. Khí tốt: *Tú-khí non sông.* || **Tú-tài** 才. Một bậc đỗ về khoa thi hương, dưới hàng cử-nhân.

Tú 繡. Thêu (không dùng một mình): *Tú-cầu.*

Tú-các 闕. Lầu thêu. Chỗ của con gái nhà phú-quí ở: *Ngang vai tú-các, sánh vai lan-phóng (Nh-d-m).* || **Tú-cầu** 球. Quả cầu thêu. Do diễn ngày xưa có người con gái kén chồng, ném quả cầu xem trúng vào ai thì lấy người ấy: *Mượn diềm bói cá, thay gieo tú-cầu (Nh-d-m).*

VĂN-LIỆU. — *Giọng văn tú-khầu, hơi bài cầm-tâm (Nh-d-m).* — *Già đành tú-khầu cầm-tâm khác thường (K).*

Tú 宿. Chòm sao: *Nhị thập bát tú. Tinh-tế*

Tù

Tù 囚. Người có tội bị giam: *Bị án một năm tù.* Nghĩa rộng: *Bị cầm hãm một chỗ, không được tự-do lưu-thông: Ngồi nhà tù căng. Nước tù. Áo tù.*

Tù-binh 兵. Lĩnh bị bên nghịch bắt giam cho đến lúc hết chiến-tranh: *Bọn tù-binh được hậu-đãi.* || **Tù-đinh** 丁. Tên tù. || **Tù-đồ** 徒. Bọn bị tù giam: *Mới qua là kẻ văn-nho, Mà nay ra dạng tù-đồ bởi đẩu (tự-tình của Cao Bá-Nhạ).* || **Tù-phạm** 犯. Người phạm tội bị tù: *Lĩnh giải các tù-phạm đi đày.* || **Tù-tội** 罪. Nói chung về sự bị tội bị tù: *Làm bậy lắm, thế nào cũng phải bị tù-tội.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại (T-ng).* — *Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình (C-d).*

Tù 囚. Người đứng đầu một bộ-lạc: *Thủ tù. Tủ-trưởng.*

Tủ-trưởng 長. Người đứng đầu một bộ-lạc: *Các tủ-trưởng đều qui-phục.*

Tủ-và. Thứ còi lớn làm bằng sừng hay bằng đất nung để thổi báo hiệu: *Thổi tủ-và báo có cướp.*

Tủ

Tủ. Hòm đựng có cánh cửa, dùng để đựng sách vở, tiền bạc, đồ vật: *Tủ áo. Tủ sách.*

Tủ chè. Tủ dài bề ngang, dùng để đựng khay chè và các đồ quý.

Tụ

Tụ 聚. Hẹp lại: *Phu tụ lại để cứu đói. Nước tụ lại Máu tụ lại.*

Tụ-bạ. Tụm tụm nhau lại mà làm việc không hay : *Tụ-bạ nhau đẽ cò bạc.* || Tụ-hội 會. Tụ họp : *Bạn hữu tụ-hội nhau.* || Tụ-hợp 合. Nhóm họp vào một chỗ : *Tú-khi của giang-son tụ-hợp lại.* || Tụ-tập 集. Cũng nghĩa như « tụ-hội ».

VĂN-LIỆU. — Quần tam tụ ngũ (T-ng).

Tua

Tua. Chỉ hay dây rủ lòng-thông xuống cho đẹp : *Tua nón. Tua đèn.*

VĂN-LIỆU. — Năm thương cõ yếm đeo bùa, Sáu thương nón thúng quai tua địn-dàng (C-d).

Tua. Nền, phải, do chữ tu 須 nói trạnh ra : *Khá tua giữ-gìn.*

Tua-rua. Cụm sao nhỏ có bảy ngôi liền nhau.

VĂN-LIỆU. — *Tua-rua mọc, vàng cây héo lá, Tua-rua lặn, chết cá, chết tôm (T-ng).* — *Tua-rua đã xế ngang đầu, Em còn đứng lại làm giàu cho cha (C-d).*

Tua-túa. Xem « tủa-tủa ».

Túa

Túa. Tuôn ra : *Ong tủa ra dốt. Nước ống máng chảy tủa ra.*

Tùa

Tùa-lua. Toe-toét : *Ăn trâu tùa-lua.*

Tủa

Tủa. Tóe ra, bừa ra : *Đồ thóc vào bở tủa cả ra ngoài.*

Tủa-tủa. Nói cái bộ chĩa ra, đâm ra nhiều : *Râu mọc tủa-tủa. Tên bản tủa-tủa. Mạ lên tủa-tủa.*

Tuân

Tuân 遵. Theo. Vâng theo : *Tuân lệnh. Tuân mệnh.*

Tuân-cứ 據. Cứ theo thể mà làm. || Tuân-hành 行. Theo lệnh trên mà làm : *Tuân-hành thượng-lệnh.* || Tuân-thủ 守. Vâng theo mà giữ : *Tuân-thủ gia-giáo.*

Tuấn

Tuấn 俊. Nói người có tài-trí hơn người (không dùng một mình) : *Tuấn-kiệt, tuấn-tú.*

Tuấn-kiệt 傑. Người có tài-trí hơn người : *Ở đâu cũng có người tuấn-kiệt.* || Tuấn-tú 秀. Tài mạo, thông-minh, tốt đẹp hơn người : *Con người tuấn-tú.*

Tuần

Tuần 旬. 1. Thời-gian mười ngày hay mười năm : *Một tháng có ba tuần: thượng-tuần, trung-tuần và hạ-tuần. Hưởng thọ ngũ tuần* — 2. Thời kỳ, lần, lượt : *Tờ tuần cập-kê. Tuần rượu. Tuần trăng. Tuần chay. Tuần hương.*

Tuần lễ. Khoảng thời-gian bảy ngày theo dương-lịch. || **Tuần-tiết 節.** Nói chung về các tiết hậu : *Các tuần-tiết trong một năm.* || **Tuần-vận 運.** Thời vận : *Gập tuần-vận may.*

VĂN-LIỆU. — *Đất có tuần, dân có vận (T-ng).* — *Xuân-xanh xấp-xì tờ tuần cập kê (K).* — *Vừa tuần nguyệt sáng gương trong (K).* — *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao (K).*

Tuần 循. Noi theo : *Tuần-tự.*

Tuần-hoàn 環. Noi theo vòng tròn : *Cuộc tuần-hoàn trong vũ-trụ.* || **Tuần-tự 序.** Noi theo thứ-tự : *Học phải tuần tự không vượt bậc được.*

Tuần 巡. Canh phòng : *Lính đi tuần.*

Tuần cảnh 警. Lính giữ trật tự ở các thành-thị : *Lính tuần-cảnh. Sở tuần-cảnh.* || **Tuần-dương-hạm 洋艦.** Thù chiến-hạm đi canh phòng trên mặt bể. || **Tuần-đinh 丁.** Lính Thương-chính chuyên việc khám xét hàng hóa gian lậu : *Tuần-đinh đi bắt rượu lậu,* || **Tuần-giờ.** Nói chung về việc canh phòng trong làng xóm. || **Tuần-hành 行.** Đi tuần : *Quan tỉnh đi tuần-hàng trong hạt.* || **Tuần-phiên 番.** 1. Lượt phải đi tuần : *Cất tuần phiên.* — 2. Người đến lượt phải đi tuần : *Tuần-phiên chia nhau canh-phòng.* || **Tuần-phòng 防.** Canh giữ : *Tuần-phòng trộm cướp.* || **Tuần-phu 夫.** Người tuần trong làng. || **Tuần-phủ 撫.** Chức quan đầu một tỉnh nhỏ coi về việc chính-trị. || **Tuần-ti.** Sở của chính-phủ lập ra để đánh thuế các hàng hóa mua bán giao thông. || **Tuần-tiểu 勦.** Đi lượt các nơi để dẹp giặc cướp. || **Tuần-thú 狩.** Nói về vua ngự đi xem xét các nơi : *Vua Thuần đi tuần-thú bốn phương.*

Tuấn

Tuấn 殉. Theo (không dùng một mình) : *Tuấn-tiết.*

Tuấn-danh 名. Vì danh mà chết. || **tuấn-đạo 道.** Vì đạo mà chết. || **Tuấn-lợi 利.** Vì lợi mà chết. || **Tuấn-nạn 難.** Vì nạn chung mà chết : *Khi trong nước biển-loạn, những người nghĩa-sĩ tuấn-nạn rất nhiều.* || **Tuấn-tán 塋.** Chôn người sống theo người chết : *Đời cổ có tục tuấn-tán.* || **Tuấn-tiết 節.** Vì tiết-nghĩa mà chết : *Người trinh-phụ tuấn-tiết theo chồng.*

Tuất

Tuất 恤. Thương mà đề lòng cứu giúp : *Tuất-có. Tuất-bần. Tuất-quả.*

Tuất-dưỡng 養. Cứu giúp nuôi nấng : *Tuất-dưỡng kẻ cô-cùng.*

Tuất 戌. Chữ thứ mười-một trong hàng chi : *Tuất tuất. Năm tuất.*

Túc

Túc. Tiếng kêu của con gà hay con chuột : *Gà túc.*

Túc Túc. Tiếng gà mái kêu con.

Túc 足. 1. Chân : *Thủ-túc.*

Túc-cầu ○ 球. Lối chơi quả cầu đá bằng chân: *Chơi túc-cầu*. || **Túc-hạ** ○ 下. Dưới chân. Thường dùng để nói với người trên, tỏ ý khiêm - kính, không dám nói thẳng vào mặt người ấy, mà nói ở dưới chân: *Đã lâu không được hầu tiếp túc-hạ* || **Túc tích** ○ 跡. Vết chân: *Túc - tích khắp thiên-hạ*.

II. Dủ: *Túc-dụng. Tự-túc.*

Túc-dụng ○ 用. Dủ dùng: *Trong nhà túc-dụng*. || **Túc mục** ○ 目. Dủ mặt: *Ngày giỗ lễ, cả họ đến túc-mục*. || ○ 數. Dủ số: *Giao hoàn túc-số*.

Túc 夙. Sớm, Xưa: *Túc-nguyên. Túc-trái*.

Túc-chí ○ 志. Chí định từ xưa: *Túc-chí chưa thành*. || **Túc-chướng** ○ 障. Cái che lấp mắt tri-tuệ từ xưa. *Phải tu-hành để trừ cái túc-chướng*. || **Túc-duyên** ○ 緣. Duyên từ kiếp trước: *Hai người có túc-duyên với nhau*. || **Túc khiên** ○ 愆. Tội lỗi từ kiếp trước: *Túc-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi* (K). || **Túc-nhân** ○ 因. Nguyên-nhân kiếp trước: *Túc-nhân thì cũng có trời ở trong* (K). || **Túc-trái** ○ 債. Nợ kiếp trước: *Đã đành túc-trái liền oan* (K).

Túc 宿. I. Ngủ đêm (không dùng một mình).

Túc-trực ○ 直. Châu-chực cả đêm: *Các quan cất lượt nhau túc-trực ở trong nội. Đêm tiên-thường thì con cháu túc-trực ở nhà thờ*.

II. Cũ, lâu, lão-luyện (không dùng một mình): *Túc-học Túc-nho*.

Túc-học ○ 學. Học tốn công-phu nhiên năm, đã thâm-thúy: *Vào bậc túc-học*. || **Túc-nho** ○ 儒. Người học đã lâu năm, thâm-thúy: *Những bậc túc-nho đời Trần*. || **Túc tật** ○ 疾. Bệnh kinh-niên. || **Túc-tướng** ○ 將. Người danh-tướng lão-luyện: *Phạm Đình-Trọng là túc-tướng đời Hậu-Lê*.

Túc 肅. Nghiêm-kính: *Tĩnh-túc. Nghiêm-túc*.

Túc-kính ○ 敬. Nghiêm-kính: *Tổ lòng túc-kính*. || **Túc-mục** ○ 穆. Nghiêm-chỉnh: *Ngồi cho túc-mục không được huyền-hoa*.

Túc 粟. Thóc: *Hòa-túc*.

TÚC

Túc 俗. I. Lễ thói đã lâu đời: *Phong tục. Tục-lệ*.

Túc lệ ○ 例. Lễ thói: *Tục-lệ trong làng*. || **Túc-ngữ** ○ 語. Câu thành-ngữ của người ta thường nói. || **Túc-thượng** ○ 尙. Những cái mà thói đời ưa chuộng: *Túc-thượng xa-xỉ*. || **Túc-truyền** ○ 傳. Những điều thông - tục lưu - truyền: *Truyện tục-truyền*.

II. Thô-bỉ, trái với thanh: *Ăn tục. Nói tục*.

Túc-danh ○ 名. Tên tục, tên người ta gọi thường từ lúc chưa trưởng-thành. || **Túc-lụy** ○ 累. Những điều hệ-lụy ở trần-tục: *Mùi tục-lụy đường kia cay-dắng, Vui chi mà đeo đẳng trần-duyên* (C. O). || **Túc-tử** ○ 子. Người phạm-tục: *Phạm-phu, tục-tử*.

Tục 續. Nối thêm: *Tục-bản. Tục-huyền*.

Tục-bản ○ 本. Bản in tiếp theo quyền trước. || **Tục-biên** ○ 編. Chép thêm nối tập chính: *Nam-sử tục-biên*. **Tục-huyền** ○ 絃. Nghĩa đen: Nối dây đàn. Thường nói người đã góa vợ lại lấy vợ nữa: *Người góa vợ lại tục-huyền*.

Tục-tác. Tiếng gà kêu, cũng nghĩa như « cục-tác ».

TUẾ

Tuế 歲. 1. Năm: *Tuế nguyệt*. — 2. Tuổi: *Vạn tuế*.

Tuế-nguyệt ○ 月. Năm và tháng. Nói chung về thì giờ: *Tuế-nguyệt trôi đưa*.

Tuế - toái. Qua-loa cho xong chuyện: *Làm tuế-toái cho xong việc*.

TUỆ

Tuệ 慧. Sao chổi.

Tuệ-tinh ○ 星. Sao chổi.

Tuệ 慧. Khôn, sáng: *Tri-tuệ*.

Tuệ-căn ○ 根. Cái căn-tính khôn sáng: *Có tuệ-căn mới tu thành Phật được*. || **Tuệ-nhãn** ○ 眼. Con mắt tuệ, trái với mắt phàm: *Tuệ-nhãn của đức Quan-âm*

TUỆCH

Tuệch. Huệch rộng ra: *Rộng tuệch*.

Tuệch-toác. Cũng nghĩa như « tuệch »: *Cửu ngộ đề tuệch-toác*.

TUỆCH

Tuệch-toác. Nói về người ăn nói, cử-động không có ý-tứ-kín-đào: *Làm ăn tuệch-toác*.

TUI

Tui. Xem « tôi » Tiếng mình tự xưng.

Tui. Xem « tôi với ».

TÚI

Túi. Thứ bao người ta may để đựng các đồ vật: *Túi áo. Túi trần. Túi bạc. Túi roi. Túi gạo*

Túi tham. Lòng tham vơ vét cho đầy túi: *Đồ lễ-nhuyễn của riêng tay, Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham* (K).

VĂN-LIỆU. — Nàng khăn, sửa túi. — Túi com, giá áo. — Bàu rượu, túi thơ. — Túi ông xã, quả nhà hàng. — Ai ơi, trời chẳng trao quyền, Túi thơ đung-đĩnh dạo miền thú què (C-d). — Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan nia sậy dả, giết voi xem gió (C-d). — Đê-huê lưng túi gió trắng (K). — Những loài giá áo, túi com xá gì (K). — Gương trung sáng vặc, túi thanh nhẹ bằng (Nh-đ-m).

Túi. Xem « tối ngày ».

Tủi

Tủi. Thương thân, giận thân, bùi-ngùi trong lòng : *Tủi thân. Tủi phận.*

Tủi-hồ. Tủi và hồ thẹn : *Nghĩ mình không bằng chị em, mà tủi-hồ.*

VĂN-LIỆU. — *Giận duyên, tủi phận bời-bời (K). — Mừng-mừng, tủi-tủi xiết bao sự tình (K). — Một mình đứng tủi, ngồi sầu (C. O.). — Tủi duyên con trẻ sắt-cầm dờ-dang.*

Tụi

Tụi. Bọn, lũ : *Tụi kẻ cắp. Cùng tụi với nhau.*

Tụi. Tua : *Tụi cườm. Tụi chỉ. Kết tụi.*

Tụi. Khẩu, trừ : *Tụi nợ.*

Tum

Tum. Chum.

Tum. Vòng ở giữa bánh xe để tra cái trục xe vào

Tum-húm. Nói cái miệng nhỏ chum lại : *Miệng lọ tum-húm.*

Tum-húp. Nói cái gì sưng phồng to lên : *Mắt sưng tum-húp.*

Túm

Túm. I, 1. Vơ nhiều cái mà nắm chặt lấy : *Túm tóc. Túm áo.* — 2. Nắm lấy, bắt lấy : *Túm được thằng ăn cắp.* — 3. Chụm lại : *Buộc túm lại.* — 4. Hẹp đông lại : *Túm nhau lại nói chuyện. Túm năm túm ba (T-ng).*

II. Mớ, cụm, do tay người ta nắm lại : *Một túm tóc.*

Tùm

Tùm. Tiếng vật gì to rơi mạnh xuống nước mà phát ra : *Ngã đánh tùm xuống sông.*

Tùm-hum. Nói về cây cỏ mọc rậm : *Vườn-tược bỏ tùm-hum.*

Tùm-hụp. Cũng nghĩa như «tum-húp».

Túm

Túm-túm. Nói bộ cười chum-chím : *Cười túm-túm.*

Túm

Túm. Tiếng vật gì nhỏ và nặng rơi xuống nước mà phát ra : *Ném hòn đá xuống nước đánh tùm một cái.*

Tụm

Tụm. Tụ lại với nhau : *Đứng tụm lại với nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Một cây làm chẳng nên rừng, Ba cây tụm lại nên hòn núi cao.*

Tun

Tun-hút. Nói về cái lỗ nhỏ và sâu : *Miệng nhọt trông tun-hút.*

Tùn

Tùn-mùn. Vụn-vặt, nhỏ-mọn. *Tinh-khi tùn-mùn.*

Tung

Tung. Hất lên cao : *Tung quả cầu. Gió thổi tung bụi lên.*

VĂN-LIỆU. — *Tung mây chưa biết lên đà đến đâu (N. Đ. M.). — Kẻ toan bề quẻ, người hồng tung mây (N. Đ. M.).*

Tung. Phân ra nhiều mảnh nhiều mối : *Áo rách tung. Lục tung hòm rương. Rối tung.*

Tung 縱. Dọc (không dùng một mình).

Tung-hoành 〇 橫. Dọc, ngang. Nghĩa bóng : nói về người chí-khí ngang-tàng, không chịu thúc-phọc : *Bấy lâu bề Sở sông Ngô lung-hoành (K).*

Tung 蹤. Dấu chân (không dùng một mình).

Tung-tích 〇 跡. Dấu vết : *Chẳng biết tung-tích dấu mà tìm.*

Tung 嵩. Tên một ngọn núi ở tỉnh Hà-nam bên Tàu.

Tung-hô 〇 呼. Do điển đời vua Vũ-đế nhà Hán, vua đi chơi qua núi Tung-son, nghe tiếng hô chúc-tụng ba lần. Đời sau nhân thế dùng làm chữ chúc-tụng vua : *Tung-hô vạn-tuế.*

Túng

Túng. Nghèo-ngặt, thiếu-thốn : *Túng tiền. Túng thế. Túng kế làm liều.*

Túng-bắn. Nói chung về sự túng : *Giúp đỡ người ta trong lúc túng-bắn. 〃 Túng-tiu. Cũng nghĩa như «túng-bắn».*

VĂN-LIỆU. — *Túng thì phải tỉnh. — Đói ăn vụng, túng làm càn (1-ng). — Vay chín thì trả nên mười, Phòng khi túng-bắn có người cho vay (C-d). — Nghĩ mình túng đất sây chân, Thế cùng nạng mới xa gần thở-than (K).*

Túng 縱. I. Buông thả ra (không dùng một mình) : *Túng-dục.*

Túng dục 〇 欲. Buông thả cái lòng dục không hạn chế : *Túng-dục quá sinh ra làm càn.*

II. Vì phỏng (không dùng một mình) : *Túng-sử.*

Túng-nhiên 〇 然. Vì phỏng : *Túng-nhiên cướp có đến cũng không làm gì được. 〃 Túng-sử 〇 使. Vì khiến. Cũng nghĩa như «túng-nhiên».*

Tùng

Tùng 松. Cây thông : *Cây tùng, cây bách.*

Tùng-quân 〇 筠. Cây thông, cây trúc. Nói chung là những cây cao bóng cả. Nghĩa bóng : nói người có thể lực che chở cho kẻ yếu-bèn : *Nghìn làm nhờ bóng tùng-quân, Tuyết sương che cội cho thân cát-đăng (K).*

Tùng 從. Theo, phụ ; *Tùng-phục. Tùng nhất-phẩm.*

Tùng-chính 征. Đi ra trận: *Linh đi tùng-chính.* || **Tùng-đệ** 弟. Em con nhà chú. || **tùng-huynh** 兄. Anh con nhà bác. || **Tùng-phạm** 犯. Người phạm theo với kẻ khác mà phạm tội: *Tha cho những kẻ tùng-phạm.* || **Tùng-quyền** 權. Theo cái lẽ quyền-nghi trong lúc bất-thường: *Gặp lúc biến phải tùng-quyền.* || **Tùng-phục** 服. Theo phục: *Một lòng tùng-phục.* || **Tùng-quân** 軍. Đi lính. || **Tùng-sự** 事. Đi làm việc: *Tùng-sự ở sở nào?* || **Tùng-tiệm** 漸. Tàn-tạm, gọi là: *Tùng-tiệm được.* *Tùng tiệm đủ.* || **Tùng-tự** 祀. Thờ phụng: *Tùng tự vào văn-miếu.*

VĂN-LIỆU. — Mẹ già đã có con giai, Con là phận gái dám sai chữ *tàng* (C-d). — *Đạo tùng phu, lấy chữ trình làm đầu* (K).

Tùng 叢. Rậm-rạp. Nghĩa rộng: *Góp hợp nhiều cái: Tùng thư. Tùng báo.*

Tùng-báo 報. Tờ báo góp hợp cả các mục. || **Tùng-đàm** 談. Lời hàn gom-góp. || **Tùng-lâm** 林. Nơi các sự họp lại mà tu: *Lập chốn tùng-lâm.* || **Tùng-san** 刊. Cũng nghĩa như *tùng-báo.* || **Tùng-thư** 書. Pho sách có nhiều quyển lại: chép nhiều mục.

Tùng

Tùng 聳. Đốc: *Tùng-nhĩ. Sĩ-tùng.*

Tụng

Tụng 誦. Đọc ra thành tiếng: *Tụng kinh.*

Tụng-niệm 念. Tụng kinh, niệm phật.

Tụng 頌. Khen ngợi: *Ca-tụng, Chúc-tụng, Tán-tụng.*

Tụng 訟. Kiện (Không dùng một mình).

Tụng-đình 庭. Tòa án: *Vô phúc cáo tụng-đình, Tụng-đình rình vô-phúc.* || **Tụng-đoan** 端. Mỗi kiện: *Làm cho hết các tụng-đoan.*

VĂN-LIỆU. — *Hỏi ông, ông mắc tụng-đình, Hỏi nàng nàng đã bán mình chuộc cha* (K).

Tuổi

Tuổi. Ngồi lên hay tụt xuống: *Thằng bé đem nằm hay tuổi lên đầu giường.*

Tuổi

Tuổi. 1. Thọ-mệnh kể hàng năm: *Sống lâu trăm tuổi.*

Tuổi hạc. **Tuổi** thọ như con hạc: *Cổi thung tuổi hạc càng cao* (K). || **Tuổi-tác.** Nói chung về tuổi: *Già-nua tuổi-tác.* || **Tuổi** tới. **Tuổi** đưa bé mới đẻ tính đủ 12 tháng: *Ấn mừng tuổi tới con. Thằng bé mới đầy tuổi tới.* || **Tuổi** xanh. **Tuổi** trẻ.

VĂN-LIỆU. — *Đầu xanh, tuổi trẻ. — Minh già, tuổi yếu. — Yêu già già để tuổi cho. — Bấy nhiêu tuổi đầu mà vẫn già* (T-ng). — *Mỗi năm mỗi tuổi như đuổi xuân đi, Cái già sống-sợc nó thì theo sau* (C-d). — *Mỗi năm mỗi tuổi mỗi già, Chẳng lo-liệu trước ắt là lụy sau* (C-d). — *Trai ba*

mười tuổi đương xuân, Gái ba mươi tuổi đã toan về già (C-d). — *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non* (C-d).

II. **Cái độ thuận chất của vàng: Vàng đủ mười tuổi, Vàng non mới có 7 tuổi.**

Tuôm

Tuôm-luôm. Vấy-vá, bần-bỉu: *Mồm miệng tuôm-luôm.*

Tuôn

Tuôn. Theo một đường thẳng mà chảy ra thật nhiều: *Nước suối tuôn ra. Nước mắt tuôn ra. Khói tuôn nghi-ngút.* Nghĩa rộng: nói vài tiền ra nhiều hay là phun chữ ra nhiều: *Tuôn tiền ra để lo danh-phận. Ngồi đầu thì tuôn chữ ra đầy.*

VĂN-LIỆU. — *Sầu tuôn dứt nổi, cháu sa vẫn dài* (K). — *Tuôn châu đòi trận, vô tơ trăm đòng* (K). — *Suối tuôn dòng chảy, núi chông lớp cao* (N. Đ. M.). — *Mây tuôn bề á, nước đảo sông án* (B. C.)

Tuôn

Tuôn-tuột. Xem tuột-tuột.

Tuông

Tuông. Xông vào: *Gió tuông. Đạp tuyết tuông mây.*

Tuông

Tuông. Lối hát diễn theo tích cổ, có lối-lãng bộ-tịch bất-chước hết như thực: *Hát tuông. Phường tuông.* Nghĩa rộng: bộ-tịch lối-lãng: *Làm như tuông con trẻ. Tuông gì hoa thối hương thừa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Tuông chi là giống hời tanh* (K). — *Tuông phi-nghĩa ở bất-nhân* (K). — *Tuông gì những giống bơ-thờ quen thân* (K).

Tuông-luông. Nói bộ trống-trải không có ngăn-nấp: *Cửa ngõ tuông-luông.* Nghĩa bóng: *Nói về tính nết loang-toàng, chẳng giữ-gìn kiềm-thúc gì cả: Tính nết tuông-luông.*

Tuốt

Tuốt. 1. **Nắm** tay vào vật gì mà vuốt cho những cái bám vào vật ấy rời-rụng ra: *Tuốt bông lúa. Tuốt ruột gà. Tuốt lươn.* — 2. **Nắm** tay vào vật gì mà rút mạnh ra: *Tuốt grom.*

VĂN-LIỆU. — *Đầy sân grom tuốt sáng lóa* (K). — *Dưới cờ grom tuốt nắp ra* (K).

Tuốt. Tất cả: *Hơn tuốt mọi người.*

Tuốt-tuột. Tất cả: *Chấp tuốt-tuột.*

Tuột

Tuột. Thẳng một mạch, ngay iập-tức: *Sờ thẳng tuột. Chạy tuột về nhà. Cởi tuột áo ra. Về tuột nợ.*

Tuột-tuột. Thường nói là « tuồn-tuột ». Thẳng băng, không có cái gì ngăn-cản : *Nước chảy tuột-tuột. Chạy tuột-tuột.*

Tuột. 1. Buột ra, sả ra : *Tuột tay đánh rơi cái chén. Tuột đầu dây. Tuột núl chỉ.* — 2. Nói về da bị lột ra từng mảng : *Bông tuột da. Lở tuột da.*

Túp

Túp. Nhà tranh nhỏ và thấp : *Ở trong cái túp. Dụng túp lều tranh.*

Tụt

Tụt. Xụt xuống, lùi lại : *Ở trên cây tụt xuống. Đang ở bậc cao tụt xuống thấp.*

Tuy

Tuy 雖. Dẫu.

Tuy-nhiên 〇 然. Dẫu thế : *Người tính khắc-nghiệt, tuy-nhiên cũng biết xử nhiều cái có lượng.*

VĂN-LIỆU. — Hoa sen mọc bãi cát lằm, *Tuy* rằng lằm-lấp, vẫn nở hoa sen (C-d). — Thài-lài mọc cạnh bờ sông, *Tuy* rằng xanh tốt vẫn lóng thài-lài (C-d). — Mẹ già như quả đò-ho, *Tuy* rằng lá nhỏ thom-tho đủ mùi (C-d). — Trăng mờ còn tỏ hơn sao, *Tuy* rằng núi lở còn cao hơn gò (C-d). Sấm bên đông, động bên tây, *Tuy* rằng nói đấy nhưng đây động lòng (C-d). — *Tuy* quyền tước lớn mà phong-độ hèn (Nh-đ-m). — Hạt tiêu *tuy* bé mà cay, Đòng liễn *tuy* bé mà hay của quyền. — *Tuy* rằng áo rách tay sàng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi (C-d).

Túy

Túy 醉. Say (không dùng một mình).

Túy-hương 〇 鄉. Láng say : *Lăn-lóc trong túy-hương.* || **Túy-ông 〇 翁.** Ông say rượu. || **Túy-tâm 〇 心.** Say đắm trong lòng : *Túy-tâm về danh-lợi.*

Túy 粹. Phần lọc-lỏi tinh-thuần (không dùng một mình) : *Tinh-túy. Quốc-túy.*

Tùy

Tùy 隨. Theo : *Tùy ý. Tùy lòng. Tùy tâm.*

Tùy-bút 〇 筆. Gặp cái gì chép cái ấy : *Chép tập tùy bút.* || **Tùy-hành 〇 行.** Theo đi : *Những người tùy-hành.* || **Tùy-nghi 〇 宜.** Theo thế nào là nên thì làm : *Tùy-nghi mà chám-chước.* || **Tùy-tiện 〇 便.** Cũng nghĩa như « tùy-nghi ». || **Tùy-tùng 〇 從.** Tuân theo : *Tùy-tùng mệnh-lệnh của người trên.* || **Tùy-thân 〇 身.** Đem theo bên mình : *Giấy tùy-thân.* || **Tùy-viên 〇 員.** Các nhân-viên đi theo vị quan trên : *Các tùy-viên của quan sứ-thần.*

VĂN-LIỆU. — *Tùy* cơ ứng biến. — *Tùy* gia phong kiệm. — *Tùy* kỳ sở thích. — *Tùy* đạo tùy biện. — *Tùy* mặt gửi lời. — *Tùy* người gửi của (T-ng).

Tùy 隋. Một triều bên Tàu về đời Lục-triều, trước nhà Đường.

Tùy

Tùy 髓. Chất mềm ở trong xương ống : *Nọc độc đã vào đến tùy.*

Tụy

Tụy 瘁. Nhọc mệt (không dùng một mình) : *Cúc-cung lặn tụy.*

Tụy 悴. Khốn-khổ (không dùng một mình) : *Tiền-tụy.*

Tuyên

Tuyên 宣. Làm cho rõ-rệt : *Tuyên-bố. Tuyên ngôn. Tuyên sắc.*

Tuyên-bố 〇 布. Nói rõ ra cho mọi người biết : *Tuyên-bố cái chính-kiến của mình.* || **Tuyên-cáo 〇 告.** Báo rõ cho mọi người biết : *Tuyên-cáo lợi-trạng của người bị cáo.* || **Tuyên-chiến 〇 戰.** Nói rõ cho bên địch biết là sẽ đánh : *Gửi thư tuyên-chiến.* || **Tuyên-dương 〇 揚.** Làm cho rõ-rệt ra : *Tuyên-dương cái giáo-lý.* || **Tuyên-độc 〇 讀.** Đọc lớn tiếng lên : *Tuyên-độc chiếu chỉ.* || **Tuyên-ngôn 〇 言.** Nói rõ cho mọi người biết : *Tuyên-ngôn với công-chúng.* || **Tuyên-thệ 〇 誓.** Đọc rõ lời thề trước công-chúng : *Quan tòa tuyên-thệ.* || **Tuyên-truyền 〇 傳.** Truyền-bá cho mọi người biết : *Tuyên-truyền chủ-nghĩa.*

Tuyên-quang 宣光. Tên một tỉnh ở miền thượng-tu xứ Bắc-kỳ.

Tuyến

Tuyến 線. Sợi (không dùng một mình) : *Vỏ-tuyến-điện. Kim-tuyến. Quang-tuyến.*

Tuyến-dẫn 〇 引. Dắt mối người này với người kia : *Mượn người tuyến-dẫn.*

Tuyền

Tuyền 泉. Suối. Xem « toàn »

Tuyền 全. Trọn vẹn. Xem « toàn »

Tuyển

Tuyển 選. Kén chọn : *Tuyển linh. Tuyển học-trò.*

Tuyển-cử 〇 舉. Kén người và bầu lên thay mặt : *Tuyển-cử nghị-viên.* || **Tuyển-trạch 〇 擇.** Lựa chọn : *Tuyển-trạch quan lại.*

VĂN-LIỆU. — *Nghiêm* quân tuyển tướng sẵn-sàng (K). — *Sầy* nghe thi tuyển đến kỳ (L-V-T).

Tuyết

Tuyết. Sợi mượt ở mặt các thứ hàng dệt bằng lông : *Tuyết dạ. Tuyết nhung. Áo-mặc rụng hết tuyết.*

Tuyết 雪. I. Chất nước ở trên không đông lại mà rơi xuống, sắc trắng tinh : Trời mưa tuyết. Trắng như tuyết.

Tuyết-án ○ 案. Bàn tuyết. Thường dùng để gọi bàn của học-trò : Càn-cú tuyết án.

VĂN-LIỆU. — Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần (K). — Sương in mặt, tuyết pha thân (K). — Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu (K). — Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K). — Gốc lan tuyết đóng, chân cù gió đông (C. O).

II. Rửa sạch : Tuyết hàn. Tuyết sỉ.

Tuyết-sơn 雪山. Tên ngọn núi ở bên Ấn-độ, nơi Phật Thích-ca tu khổ-hạnh.

Tuyệt

Tuyệt 絕. 1. Dứt dứt : Tuyệt tình. Tuyệt giao. Tuyệt tự. Tuyệt lương. — 2. Cực kỳ, rất mực : Tuyệt hay. Tuyệt đẹp.

Tuyệt-bút ○ 筆. 1. Chữ viết lúc gần chết : Một thiên tuyết bút gọi là đề sau (K). — 2. Nói về bài văn tuyết hay, hoặc bức vẽ tuyết đẹp : Văn đến như thế thật là tuyết-bút. || Tuyệt-cú ○ 句. Thơ tứ tuyết. || Tuyệt-diệt ○ 滅. Mất tiệt không còn tí gì : Giống nói tuyết-diệt. || Tuyệt-dại ○ 代. Hơn hết cả đời : Tuyệt-dại tài-nhân. || Tuyệt-dịch ○ 的. Cái đích cao tột : Đi cho đến chỗ tuyết-dịch. || Tuyệt-đối ○ 對. Hơn hết, không còn cái gì đối với được. Trái với tương-đối : Quyền tuyết-đối. || Tuyệt-nhiên ○ 然. Hết sạch, mất sạch : Tuyệt-nhiên không thấy tin-lức gì. Tuyệt-nhiên không hệ-lụy gì. || Tuyệt-sắc ○ 色. Cái sắc đẹp không ai hơn nữa : Tuyệt-sắc giai-nhân. || Tuyệt-tự ○ 嗣. Hết con cháu nối dõi : Nhà tuyết-tự. || Tuyệt-thế ○ 世. Cũng nghĩa như «tuyệt-dại». || Tuyệt-thực ○ 食. Nhịn dứt không ăn : Tuyệt-thực ba ngày. || Tuyệt-vọng ○ 望. Mất hết hi-vọng : Bệnh nguy-hiêm tuyết-vọng không chữa được.

VĂN-LIỆU. — Phong-tur tài-mạo tuyết vời (K). — Cánh hồng bay bằng tuyết vời (K). — Nên câu tuyết-diệu ngụ trong tinh-linh (K).

Tư

Tư. Bốn, thứ bốn : Tư bề. Thứ tư.

VĂN-LIỆU. — Tư bề trường gấm, màn đào (Nh-đ-m). — Mông-mênh non nước tư bề (H. Chừ). — Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, Không quản thân phụ tử, đẽch ra người.

Tư 思. I. Nghĩ : Tư-lự.

Tư-lự ○ 慮. Lo nghĩ : Người hay tư-lự. || Tư-tưởng ○ 想. Tưởng nghĩ : Tư-tưởng cao xa. Người có tư-tưởng. || Tư-trào ○ 潮. Trào-lưu của một tư-tưởng : Tư-trào dân-chủ rất mạnh.

II. Nhớ : Tưong-tư. Tư gia.

VĂN-LIỆU. — Quà-quan này khúc Chiêu-quân, Nửa phần luyện chúa, nửa phần tư gia (K).

Tư 私. Riêng tây : Tư-linh. Tư-thất. Tư-hiêm. Thiên-tư.

Tư-bôn ○ 奔. Nói người con gái trốn nhà theo trai :

Con gái tư-bôn theo người ta. || Tư-dục ○ 慾. Lòng dục riêng : Phải dè nêa tư-dục. || Tư-đức ○ 德. Đức riêng của từng người, đối với công-đức : Người có tư-đức lối mà công-đức kém. || Tư-gia ○ 家. Nhà riêng : Các tư-gia phải góp tiền canh diêm. || Tư-hiêm ○ 嫌. Cái hiêm riêng : Vì tư-hiêm mà bỏ việc công. || Tư-kỷ ○ 己. Riêng một mình : Kẻ tiêu-nhân chỉ có lòng tư-kỷ. || Tư-sản ○ 產. Tài-sản riêng của người ta : Nhà-nước lấy tư-sản của ai thì phải đền tiền. || Tư-tâm ○ 心. Lòng tư-kỷ : Làm việc không nên có tư-tâm. || Tư-tình ○ 情. 1. Tình riêng : Việc công đâu dám bợn chi tư-linh (Nh-đ-m). — 2. Nói người đàn ông, người đàn bà có lòng yêu riêng nhau : Hai người có tư-linh với nhau. || Tư-túi. Bênh-vực, giúp đỡ một cách thâm kín : Mẹ tư-túi cho con gái. || Tư-thất ○ 室. Nhà ở của các quan, trái với công-đường. || Tư-thông ○ 通. Thông riêng với nhau : Trai gái tư-thông. Tư-thông với giặc. || Tư-thù ○ 讐. Thù riêng : Vì tư-thù mà giết nhau. || Tư-thục ○ 塾. Trường học tư : Mở trường tư-thục. || Tư-vị ○ 爲. Cũng nghĩa như «tây-vị» : Tư-vị cho người nhà. || Tư-ý ○ 意. Ý riêng : Mỗi người có một tư-ý.

VĂN-LIỆU. — Công, tư vẹn cả hai bề (K).

Tư 資. I. Của-cải (không dùng một mình) : Tư-bản.

Tư-bản ○ 本. Của-cải vốn-liếng : Nhà tư-bản. || Tư-lương ○ 糧. Lương dự-bị để đi ra ngoài : Đi đường xa phải có đủ tư-lương. Nghĩa bóng : những cái dự-bị sẵn để làm việc gì : Làm lành, làm phúc là tư-lương để sang sinh-thở. || Tư-sản ○ 產. Vốn-liếng sản-nghiệp : Nhà có tư-sản. || Tư-trang ○ 贓. Của của con gái mang về nhà chồng : Con gái về nhà chồng có nhiều tư-trang.

II. Cái mà trời bẩm sinh ra : Thiên-tư. Thông minh vốn sẵn tư trời (K).

Tư-cách ○ 格. 1. Tài lực : Đủ tư-cách làm thầy. — 2. Bỏ điếu : Tư-cách đê-tiện. || Tư-chất ○ 質. Khí-chất của trời phủ cho : Tư-chất thông minh.

III. Giúp (không dùng một mình) : Tư-cấp.

Tư-cấp ○ 給. Giúp cho : Tư-cấp kẻ bần hàn. || Tư-trợ ○ 助. Giúp đỡ : Tư-trợ họ-hàng.

Tư 姿. Dáng-dấp (không dùng một mình) : Tư-dung.

Tư-dung ○ 容. Dáng-dấp của người đàn bà : Tư-dung yếu-diệu. || Tư-mạo ○ 貌. Cũng nghĩa như «tư-dung».

Tư 司. Cũng đọc là ti. Coi giữ : Tư-pháp.

Tư-lệnh ○ 令. Chức quan võ coi một sư-đoàn. || Tư-mệnh ○ 命. Giữ cái mệnh người ta : Thầy thuốc tư-mệnh người ta. || Tư-nghiệp ○ 業. Chức giáo-sư trường Quốc-tử-giám. || Tư-pháp ○ 法. Chức quan coi về hình-án. || Tư-vụ ○ 務. Chức quan nhỏ ở trong Lục-bộ.

Tư 咨. Nói về quan chức ngang hàng gửi công-văn cho nhau : Quan tỉnh này tư tờ sang cho quan tỉnh khác.

Tư 諮. Bàn hỏi công việc (không dùng một mình) : Tư-vấn. Tư-nghị.

Tư-vấn ○ 問. Nói về người trên bàn hỏi công việc với người dưới : *Chính-phủ tư-vấn đại-biểu của nhân-dân.*

Tư 滋. Tươi (không dùng một mình).

Tư-bồi ○ 培. Bón tưới vun đắp : *Tư-bồi cây đức.* || **Tư-dưỡng** ○ 養. Bồi bổ gây nuôi : *Tư-dưỡng linh-thần.* || **Tư-nhuận** ○ 潤. Tươi thấm : *Cây được mưa móc tư-nhuận thì chóng tốt.*

Tư 斯. Ấy, này : *Bỉ sắc, tư phong.*

Tư-văn ○ 文. Trong đàm nho-học : *Hội tư-văn ở các làng.*

VĂN-LIỆU. — Thăm-thăm thay ! miếu đức thánh-nhân, mỗi tư-văn dựng để muôn đời (phủ cồ Gia-định).

Tứ

Tứ 四. Bốn : *Tứ thời.*

Tứ-bàng ○ 旁. Bốn bên láng-giềng : *Đòi tứ-bàng ra hỏi chứng.* || **Tứ-bình** ○ 屏. Bốn bức liễn viết chữ hay vẽ cảnh : *Bức vách tứ-bình.* || **Tứ-chi** ○ 肢. Hai tay và hai chân : *Tứ chi mỗi một.* || **Tứ-chiêng**. Bốn phương : *Gái giang-hồ, trai tứ-chiêng.* || **Tứ-dân** ○ 民. Bốn hạng dân trong xã-hội : sĩ, nông, công, thương. || **Tứ-đức** ○ 德. Bốn đức của người đàn bà : công, dung, ngôn, hạnh : *Đàn bà phải giữ tứ-đức cho trọn vẹn.* || **Tứ-hải** ○ 海. Bốn bề, dùng để nói chung cả thiên-hạ : *Tứ hải giai huyh-đệ.* || **Tứ-khoái** ○ 快. Bốn cái sướng ở đời. || **Tứ-linh** ○ 靈. Bốn giống vật thiêng : long, li, qui, phượng : *Vẽ tứ-linh.* || **Tứ-lục** ○ 六. Thề vắn chữ Hán, có đối mà không có vần. || **Tứ-phia**. Bốn bề chung quanh. || **Tứ-phối** ○ 配. Bốn bức đại-hiền được thờ chung với đức Khổng-tử : Nhan-tử, Tăng-tử, Tử-tư và Mạnh-tử. || **Tứ-phủ** ○ 府. Tiếng của bên đạo chư-vị, thờ bốn phủ là : thiên-phủ, địa-phủ, thủy-phủ, nhạc-phủ. || **Tứ-phương** ○ 方. Bốn phương. || **Tứ-quí** ○ 季. Bốn mùa. || **Tứ-sắc** ○ 色. Lối chơi bài lá, mỗi thứ bốn quân. || **Tứ-tán** ○ 散. Tan loạn cả bốn phía : *Giặc đến, dân chạy tứ-tán.* || **Tứ-tung**. Tung-lóc bừa-bãi : *Đồ-đạc vãi tứ-tung.* || **Tứ-tuyệt** ○ 絕. Thề thơ bốn câu không có đối. || **Tứ-tượng** ○ 象. Bốn cái tượng do âm-dương mà sinh ra, tức là thái-dương, thiếu-dương, thái-âm, thiếu-âm : *Lưỡng-nghi sinh tứ-tượng.* || **Tứ-thê** ○ 體. Bốn lối viết chữ nho : chân, thảo, triện, lệ. || **Tứ-thư** ○ 書. Bốn pho sách nho : Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngữ, Mạnh-tử. || **Tứ-thời** ○ 時. Bốn mùa. || **Tứ-trụ** ○ 柱. Bốn cột cái. Nghĩa bóng : Bốn quan đại-thần ở trong triều : Đông-các, Võ-hiền, Văn-minh, Cần-chánh. || **Tứ-vi** ○ 圍. Bốn phía chung quanh : *Tứ-vi xây tường.* || **Tứ-xứ**. Cũng nghĩa như « tứ-chiêng ».

VĂN-LIỆU. — *Từ cổ vô thân — Tứ thời, bát tiết. — Tứ tung, ngũ hoành (T-n). — Bướm ong bay lại âm-âm tứ-vi (K). — Tam-tóng, tứ-đức dưới trên thuận hòa (H-chừ). — Có cây cỏ-thu, có hoa tứ-thời (C-n). — Bận vàng lại gặp bận vàng. Long, ly, qui, phượng một đoàn tứ-linh (Việt-nam phong-*

sử). — *Ấn sung ngồi gốc cây sung, Ấn rồi lại ném tứ tung, ngũ hoành (C-d).*

Tứ 肆. I. Bốn (viết kép).

II. Hàng, quán (không dùng một mình) : *Thị tứ.*

Tứ 思. Ý nghĩ : *Ý tứ. Văn ít tứ.*

Tứ 伺. Nhòm (không dùng một mình) : *Khuy-tứ.*

Tứ 恣. Buông lỏng : *Tung tứ. Phóng-tứ.*

Tứ 賜. Nói về vua ban cho : *Sắc tứ. Ân tứ.*

Tứ 駟. Xe đóng bốn con ngựa : *Muốn chung, nghìn tứ, cũng là có nhau (K).*

VĂN-LIỆU. — *Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy (T-ng).*

Từ

Từ. Thù khoai có bột trắng : *Nấu canh củ từ.*

Từ. Kể khởi đầu : *Từ sáng đến tối, Từ xưa đến nay. Từ phương nam đến phương bắc.*

VĂN-LIỆU. — *Từ phen đá biết tuổi vàng, Tình càng thăm-thía, dạ càng ngần-ngợ (K). — Chút lòng trinh-bạch từ sau xin chừa (K). — Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là (K). — Chơi trăng từ thỏ trăng tròn, Chơi hoa từ thỏ hoa còn trên cây (C-d). — Giàu từ trong trĩnh giàu ra, Khó từ ngã bảy ngã ba khó về (C-d).*

Từ 詞. Lời : *Ngôn-từ. Văn-từ.*

Từ-chương ○ 章. Văn thơ : *Phong nghi khác giá, từ-chương tót loài (H-T).* || **Từ-hàn** ○ 翰. Nói chung về tờ-bởi giấy-má : *Học từ-hàn.* || **Từ-tụng** ○ 訟. Đơn từ kiện cáo : *Giúp người việc từ-tụng.* || **Từ-trát** ○ 札. Nói chung về giấy-má việc quan : *Chuyên coi từ-trát.*

Từ 辭. I. Lời. Cũng nghĩa như chữ từ 詞.

Từ-diễn ○ 典. Sách biên chép những điển cổ về từng chữ từng câu văn. || **Từ-nguyên** ○ 源. Sách khảo-cứu cái nguồn gốc của từng câu văn cổ.

II. Chối, nhường, không nhận, xin thôi : *Từ quan. Từ chức.*

Từ-chối. Không nhận : *Cho đi làm quan mà từ chối.* || **Từ-tạ** ○ 謝. Chối không nhận và tạ ơn : *Tỏ lời từ tạ.* || **Từ-nan** ○ 難. Chối sự khó : *Không dám từ-nan.* || **Từ-tôn** ○ 遜. Nhường nhịn hòa thuận : *Ăn nói từ-tôn.*

III. Dã nhau : *Từ-biệt.*

Từ-biệt ○ 別. Từ nhau lúc biệt : *Từ-biệt lên đường.* || **Từ-dã**. Cũng nghĩa như « từ ». || **Từ-trần** ○ 塵. Từ-biệt cõi trần, chết : *Đã vội từ-trần.*

Từ 慈. 1. Lành : *Hiền từ. Từ-bi.* — 2. Chữ dùng để gọi người mẹ : *Gia-lữ, tôn-lữ.*

Từ-ái ○ 愛. Lòng lành yêu người : *Mở lòng từ-ái.* || **Từ-bi** ○ 悲. Hiền lành thương người : *Từ-bi bác-ái.* || **Từ-tâm** ○ 心. Lòng lành : *Một tấm từ-tâm.* || **Từ-thiện** ○ 善. Lòng lành làm phúc : *Làm việc từ-thiện.*

Từ 徐. I. Thong-thả.

Từ-từ 徐徐. Thong-thả : *Đi từ-từ. Làm từ-từ.*

II. Tên một họ.

Từ 祠. Miếu thờ : nhà thờ : *Linh-từ. Từ-đường.*

Từ-đường 祠堂. Nhà thờ họ : *Lễ từ-đường.*

Từ 磁. Chất có tính hấp dẫn như đá nam-châm.

Từ-khí 氣. Khí hút magnet của đá nam-châm : *Ở trong địa-cầu có từ-khí.* || **Từ-lực** 力. Sức hút của đá nam-châm : *Kim địa - bản do từ-lực mà chỉ phương-nam.* **Từ-thạch** 石. Đá nam-châm.

TỬ

Tử 子. I. Con.

Tử-cung 宮. Dạ con : *Đầu tử-cung.* || **Tử-đệ** 弟. Con em. Nói chung về những người dưới : *Các tử-đệ đều từng-phục.* || **Tử-tức** 媳. Con gái : *Hiếm đường tử-tức.*

II. Thầy : *Khổng-tử. Mạnh-tử.*

Tử-sử 史. Sách của chư hiền và các bộ sử : *Xem rộng tử-sử.*

III. Một tước trong năm tước, dưới tước bá, trên tước nam : *Phong tước tử.*

Tử 死. Chết : *Nghĩa tử là nghĩa tận.*

Tử-địa 地. Chỗ nguy hiểm : *Sa vào tử-địa.* || **Tử-hình** 刑. Tội bất phải chết : *Xử án tử-hình.* || **Tử-khí** 氣. Khí lạnh lẽo của người chết : *Tử-khí lạnh-lẽo.* || **Tử-nạn** 難. Chết về nạn nước : *Trong khi kinh-thành thất-thủ, nhiều người tử-nạn.* || **Tử-sĩ** 士. Người chết trận : *Hồn tử-sĩ gió ù-ù thổi (Ch-Ph).* || **Tử-tiết** 節. Chết vì tiết-nghĩa : *Những người trung-thần tử-tiết.* || **Tử-tội** 罪. Tội chết : *Giết người bị xử tử-tội.* || **Tử-thai** 胎. Cái thai chết trong bụng mẹ. || **Tử-thi** 屍. Thầy người chết : *Khám tử-thi.* || **Tử-trận** 陣. Chết trận : *Binh lính tử-trận.*

VĂN-LIỆU. — Tham sinh, úy-tử. — Sinh kỳ, tử qui. — Tử tình tử tội (T-ng). — Đầu lòng tử-biệt, sinh-ly (K). — Tử sinh liêu giữa trận tiền (K). — Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh (K).

Tử 梓. 1. Giống cây to thường trồng ở đầu làng, dùng để chỉ quê hương : *Đoái thương muôn dặm tử-phần. Hồn quê theo ngọn mây lần xa-xa (K).* 2. Thứ gỗ để đóng quan tài : *Sấm-sanh nếp tử, xe châu (K).*

Tử-lý 里. Nói về quê hương : *Kể về tử-lý người vào ngọc-kinh (Nh-d-m).* || **Tử-phần** 粉. Cây tử và cây phần, dùng để chỉ quê hương.

Tử 紫. Tía.

Tử-khuyết 闕. Cửa nhà vua sơn tía : *Ngửa trông tử-khuyết.* || **Tử-tô** 蘇. Thứ rau thơm, lá một mặt tía, thường dùng làm thuốc. || **Tử-vi** 薇. Thứ cây nhỏ có hoa sắc tía.

Tử-tế 仔細. Chu đáo, nhiệm-nhật, kỹ-càng. Dùng

rộng sang tiếng Nam nói người hay, người tốt bụng, kỹ-càng : *Làm cho tử-tế. Người tử-tế. Ăn ở tử-tế.*

Tử-vi 紫微. 1. Tên một vị sao chính trong phép lấy số : *Tử-vi chiếu mệnh.* — 2. Tên vị thần : *Tử-vi trấn trạch.* — 3. Phép tính số theo các vị sao : *Lấy số tử-vi.*

TỬ

Tử 沮. Nên đi, chặn đi : *Tử lòng tham.*

TỰ

Tự 字. 1. Chữ : *Viết bắt thành tự.* — 2. Tên đặt để tỏ nghĩa tên chính của người : *Tổ-như là tên tự ông Nguyễn-Du.*

Tự-dạng 樣. Dạng chữ : *Số tự-dạng.* || **Tự-diễn** 典. Sách thích nghĩa và chua diễn-tích các chữ : *Tra tự-diễn.* || **Tự-học** 學. Môn học khảo-cứu về nguồn gốc chữ : *Bàn về tự học.* || **Tự-tích** 跡. Dấu vết chữ viết của người xưa : *Tự-tích hãy còn.* || **Tự-vượng** 彙. Cũng nghĩa như tự-diễn.

VĂN-LIỆU. — Nhất tự vi sư, bán tự vi sư (T-ng).

Tự 自. I. Từ : *Tự trước đến giờ. Tự tư hướng hậu.*

II. Chính thân mình : *Tự tay làm ra.*

Tự-ái 愛. Minh tự yêu mình : *Lòng tự-ái của người ta.* || **Tự-ái** 愛. Tự mình thất cỡ mình : *Kẻ phần chỉ tự-ái.* || **Tự-cam** 甘. Tự mình cam chịu : *Tự cam chịu lỗi.* || **Tự-cao** 高. Minh tự làm cao mình : *Không nên tự cao.* || **Tự-cường** 彊. Minh tự làm cho mạnh-mẽ lên : *Người ta phải tự cường mới làm nên việc.* || **Tự-chủ** 主. Minh tự-chủ lấy mình : *Giữ lấy quyền tự-chủ.* || **Tự-chuyên** 專. Minh chuyên lấy một mình mình : *Đạo làm thần-tử đảm hầu tự-chuyên (Nh-d-m).* || **Tự-do** 由. Được thung-dung theo ý muốn của mình, không bị ai bó buộc kiềm-chế : *Có quyền tự-do.* || **Tự-đắc** 得. 1. Nói về người đã học, đã tu đến bậc hoàn-toàn, tự lấy làm vui làm thích : *Người quân-tử ở vào cảnh nào cũng tự-đắc.* — 2. Minh tự cho mình là được, là giỏi, là hay : *Có tính tự-đắc.* || **Tự-động** 動. Tự mình chuyên động : *Xe tự-động. Dàn có tính tự-động.* || **Tự-hoại** 壞. Tự mình làm hư-hoại : *Cơ-nghiệp như thế mà tự-hoại hết.* || **Tự-khi** 欺. Minh tự dối mình : *Tu-thần trước hết không nên tự-khi.* || **Tự-khí** 棄. Tự làm hư-hỏng mình : *Người không biết tu-lĩnh là người tự-khi.* || **Tự-khiêm** 謙. Tự nhún mình : *Câu nói tự-khiêm.* || **Tự-kỷ** 己. Chính tự mình : *Tự-kỷ làm lấy không mượn ai.* || **Tự-lập** 立. Tự gây dựng lấy mình : *Người ta phải biết tự-lập.* || **Tự-liệu** 料. Tự mình lo-liệu lấy mình : *Phải nên tự-liệu.* || **Tự-lợi** 利. Minh lo lợi mình : *Những người ích-kỷ chỉ biết tự-lợi.* || **Tự-lực** 力. Tự sức mình : *Tự-lực làm nên.* || **Tự-lượng** 量. Tự mình lượng được mình : *Không biết tự-lượng.* || **Tự-mãn** 滿. Tự lấy làm đầy đủ : *Người tự-mãn không bao giờ liến lên được.* || **Tự-nhiệm** 任. Minh chắc ở mình : *Tự-nhiệm làm việc lớn.* ||

Tự-phản 〇 反. Minh trở lại xét mình : *Tự-phản để biết lỗi mình.* || **Tự-phụ** 〇 負. Minh tự cậy mình là giỏi : *Tự-phụ là hơn người.* || **Tự-quyết** 〇 決. Tự mình quả-quyết : *Làm việc gì cũng tự-quyết không hỏi ai.* || **Tự-sát** 〇 殺. Minh tự giết mình : *Cái họa tự-sát.* || **Tự-tại** 〇 在 (tiếng nhà Phật). Chỗ nào, lúc nào cũng có mình ở đó : *Quang-minh tự-tại.* || **Tự-tận** 〇 盡. Cũng nghĩa như « tự-tử ». || **Tự-tiện** 〇 便. Tự mình theo sự tiện của mình mà làm, không kiêng dè gì : *Tự-tiện lấy không hỏi ai.* || **Tự-tín** 〇 信. Tự mình tin mình : *Có lòng tự-tín mới làm nổi công việc.* || **Tự-túc** 〇 足. Tự lấy làm đủ : *Người không biết tự-túc cứ doanh-cầu không chán.* || **Tự-tư** 〇 私. Tự lấy phần riêng mình : *Làm việc công mà có bụng tự-tư.* || **Tự-thị** 〇 恃. Cậy tài sức của mình : *Tự-thị giàu sang mà khinh người.* || **Tự-thị** 〇 是. Tự mình cho mình là phải : *Cái gì cũng tự-thị.* || **Tự-trị** 〇 治. Tự mình trị lấy, không phải chịu quyền ai : *Làm người phải biết tự-trị. Việc tự-trị trong nước.* || **Tự-trọng** 〇 重. Minh làm cho mình được tôn trọng : *Người ta phải biết tự-trọng.* || **Tự-vẫn** 〇 刎. Tự mình cắt cổ mình mà chết : *Thất-vọng mà tự-vẫn.* || **Tự-vệ** 〇 衛. Minh giữ lấy mình : *Người ta ai cũng có quyền tự-vệ.* || **Tự-ý** 〇 意. Theo ý của mình : *Làm gì cũng tự-ý không hỏi ai.*

III. Đương khi không mà thành ra có : *Tự-nhiên.*

Tự-dưng. Đương khi không mà xảy ra : *Tự-dưng ngã lăn ra.* || **Tự-khắc**. Đương khi không mà được ; *Ngay thẳng mà làm tự-khắc rồi giàu.* || **Tự-nhiên** 〇 然. Đương khi không mà hóa ra thế : *Cuộc xoay vần tự-nhiên của tạo-hóa. Tự-nhiên mà thành ra giàu có.*

IV. Bởi : *Tự dẫu mà hồng việc.*

Tự 寺. Chùa : *Thần-từ, Phật-tự.*

Tự 序. I. Bài tựa : *Viết bài tự sách.*

II. Thứ bậc : *Thứ-tự. Trật-tự.*

Tự 祀. Thờ : *Tế-tự. Phụng-tự.*

Tự-diễn 〇 田. Ruộng để lấy hoa lợi mà làm việc cúng tế : *Làng có tự-diễn.* || **Tự-khi** 〇 器. Đồ thờ : *Tự-khi trong văn miếu.* || **Tự-sự** 〇 事. Việc cúng tế : *Tự-sự phải cho kính-cần.*

Tự-nhị. Bày tỏ : *Tự-tình. Phó-tự.*

Tự-sự 〇 事. Kể đầu đuôi việc : *Viết bài tự-sự.* || **Tự-tình** 〇 情. Bày tỏ tình ý : *Văn tự-tình.* || **Tự-thuật** 〇 述. Kể lại, thuật lại : *Mấy lời tự-thuật.*

VĂN-LIỆU. — *Dan tay về chốn trường-mai tự-tình (K).*

Tự 似. Giống, như : *Tương-tự.*

Tự-hồ 〇 乎. Giống như là : *Tự-hồ sắp có chiến-tranh.*

Tự 緒. Mối : *Thống-tự.*

Tự-luận 〇 論. Lời bàn chia ra từng mối đặt ở đầu quyển sách : *Làm bài tự-luận.* || **Tự-ngôn** 〇 言. Cũng nghĩa như tự-luận.

Tự 嗣. Dối : *Lập-tự. Tuyệt-tự. Kế-tự.*

Tự-quân 〇 君. Ông vua nối ngôi : *Tự-quân mới lên ngôi.* || **Tự-tôn** 〇 孫. Cháu thừa-tự ông bà. || **Tự-tử** 〇 子. Con

thừa-tự cha mẹ. || **Tự-tục** 〇 續. Nối dõi : *Tự-tục nghiệp nhà.*

Tự-đức 嗣德. Tên niên-hiệu vua [Đức-tôn] vua thứ tư triều Nguyễn.

TỬA

TỬA. Thứ bệnh trẻ con, lưỡi ban trắng ra, bú không tiêu, hay trớ : *Chữa cho khỏi tưa.*

TỬA

TỬA. Nói trẻ-con bú sữa no quá mà ứa ra : *Thằng bé bú no hay tưa.*

TỬA

TỬA-tỰA. Xem « tỰA-tỰA ».

TỬA

TỬA. Giống rời mới nở : *Rời lớn, tỬA nhỏ.*

TỰA

TỰA. Bài văn đề đầu quyển sách, tức là tự 序 : *Đề bài tỰA.*

TỰA. Dựa vào : *TỰA tay vào má. Đừng tỰA cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Xót người tỰA cửa hôm mai, Quạt nồng ấp lạnh lấy ai đó giờ (K). — Khi tỰA gối, khi cúi đầu, Khi vô chín khúc, khi chau đôi mày (K).*

TỰA. Giống như : *Hai thứ hàng tỰA nhau.*

TỰA-tỰA. Thường nói là « tỰA-tỰA ». Hơi giống.

VĂN-LIỆU. — *Lòng thiếp tỰA bóng trăng theo dõi (Ch. Ph).*

TỨC

TỨC. 1. Hơi đầy lên khó thở : *Tức ngực; Đau tức.* Nghĩa rộng : *Giận bực không nói ra được mà khó chịu; Tức mình. Tức khí.* — 2. Bí, chẹt, bức : *Áo may chật, mặc tức nách. Tức nước vỡ bờ.*

Tức mình. Bực trong mình : *Nghe chuyện trái tai mà tức mình.* || **Tức-tối**. Nói chung về sự tức bực : *Tức-tối ruột gan.* || **Tức-tức**. Hơi tức.

VĂN-LIỆU. — *Tức như bó đá (T-ng). — Gà tức nhau tiếng gáy (T-ng). — Tức gan riêng giận trời già (K). — Gan càng tức-tối, ruột càng xót-xa (K).*

TỨC 卽. I. Liên ngay : *Lập tức. Tức khắc. tức thì.*

Tức-cảnh 〇 景. Ngay cảnh đó : *Làm thơ tức-cảnh.* || **Tức-khắc** 〇 刻. Ngay khắc ấy : *Làm tức-khắc.* || **Tức-tốc** 〇 速. Mau ngay lập tức : *Đi tức-tốc.* || **Tức-thì** 〇 時. Ngay lúc ấy : *Vực ngay lên ngựa tức thì (K).* || **Tức-thị** 〇 是. Chính là : *Tám tức thị Phật.*

II. Lên, tới : *Tức vị.*

Tức-vị 〇 位. Lên ngôi : *Tức-vị hoàng-đế.*

TỨC 息. I. Tiền lái : *Lợi-tức. Bản-tức.*

II. Hơi thở : *Nhất tức.*

III. Âm-tín (không dùng một mình) : *Tiểu tức.*

IV. Con (không dùng một mình) : *Tử-tức.*

V. Nói làm việc lao-lực rồi nghỉ: *Được ngày hưu-lực.*

Tức 媳. Con dâu: *Tức-phụ.*

Tức-phụ ○ 婦. Con dâu.

Tung

Tung-bưng. Dọn-dịp, vui-vẻ: *Đình - đám tung-bưng.*

VĂN-LIỆU. — *Tung-bưng sấm-sửa áo xiêm (K).* — *Phủ đường dọn dẹp tung-bưng (Nh-đ-m).* — *Tung-bưng sấm-sửa lễ-nghi (H-T).* — *Nức-nở cảnh Phật tung-bưng hội xem (B-C).*

Tung-hừng. Nói về cái bộ người đang thích cái gì mà mất, thành ra ngo-ngằn: *Tung-hừng như mèo mất tai.*

Tùng

Tùng. Xem « tầng ».

Tùng. Mỗi cái một: *Tùng người. Tùng ngày. Tùng cái.*

Tước

Tước 爵. Danh-vị của nhà vua phong cho chư-hầu về đời phong-kiến: *Năm tước là: công, hầu, bá, tử, nam.*

Tước-lộc ○ 祿. Nói chung về phẩm-tước lương-bổng: *Hưởng tước-lộc của triều-đình.* || Tước-vị ○ 位. Tước và ngôi. Nói chung về phẩm-vị: *Tước-vị cao-sang.*

Tước 雀. Chim sẻ.

Tước-bình ○ 屏. Cái bình-phong vẽ con sẻ. Theo điển cổ ở bên Tàu, người muốn kén rề đề cái bình-phong vẽ con chim sẻ, ai bắn trúng vào con chim sẻ thì gả con cho.

VĂN-LIỆU. — *Tước-bình thử mở xem tên ai vào (H-T).* — *Tước-bình ngập-nghé đợi tin (H-Chừ).*

Tước 削. Bóc mà kéo dọc xuống: *Tước vỏ cây. Tước lột.* Nghĩa bóng. Lột bỏ: *Tước chức. Tước ngôi thứ.*

Tước-đoạt ○ 奪. Bóc lột: *Tước-đoạt chính quyền.*

Tươi

Tươi. Còn sống, còn xanh, còn tốt, chưa chết, chưa úa, chưa trơ: *Hoa tươi. Cau tươi. Cá tươi.* Nghĩa bóng: Về linh-hoạt xinh đẹp: *Cười tươi. Mặt tươi.*

Tươi cười. Vui-vẻ: *Bộ mặt tươi cười.* || Tươi-tắn. Nói chung về sự tươi: *Đồ ăn tươi-tắn.* || Tươi-tinh. Nói về sắc mặt vui-vẻ, hớn-hở: *Mặt mũi tươi-tinh.* || Tươi-tốt. Xanh đẹp: *Cây cối tươi-tốt.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn sống, nuốt tươi.* — *Đắt như tôm tươi.* — *Miệng cười tươi như hoa nở (T-ng).* — *Tiền chi mua được cá tươi, mua rau mới hái, mua người nở-nang.* — *At lên nhẵn chít hàng cau, Chiếu buổi đắp nước giữ màu cho tươi (C-d).* — *Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, Chẳng gì lịch-sự nở-nang bằng tiền (C-d).* — *Mặt khen nét bút càng nhìn càng tươi (K).* — *Thung già còn khỏe, huyền già còn tươi (K).* — *Muôn hồng nghìn tỉa đưa tươi (C-o).* — *Vẻ phủ-dung mặt đóa khoe tươi (C-o).*

Tươi. Nói về lúc cần, bên hàng nặng hơn bên quả cần một tí: *Tươi đồng cần.*

Tươi

Tươi. Rưới nước vào: *Tươi cây. Tươi đường.*

VĂN-LIỆU. — *Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu (K).* — *Cho hay giọt nước cành dương, Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên (K).* — *Móc mưa nhuần tưới trong ngoài trăm quan (L-V-T).*

Tuom

Tuom. Chưng-chàng lịch-sữ: *Ăn mặc tuom.*

Tuom-tắt. Do chữ tiem-tắt nói tránh ra. Xem « tiem-tắt ».

Tuom. Nói cái bộ xơ ra, tuom ra: *Áo quần rách tuom.*

VĂN-LIỆU. — *Nghĩ chi cho nát dạ người như tuom (H-T).*

Tuom. Rướm ra: *Tuom máu. Minh tuom mồ-hôi.*

Tươn

Tươn. Do chữ tiến nói tránh. Tiến đến: *Khách-khứa tươn đến đây nhà.*

Tương

Tương 醬. Thử nước chấm làm bằng đậu nành với xoi đề mỗc, và muối: *Thịt bò chấm tương.*

VĂN-LIỆU. — *Nát như tương (T-ng).* — *Tương cà là gia-bản (T-ng).* — *Muốn ăn đậu phụ, tương tàu, Mài dao đánh kéo gọt dầu di tu (C-d).*

Tương 相. Cùng nhau: *Tương-thân. Tương-ái. Tương-đối.*

Tương-đắc ○ 得. Hợp ý nhau: *Hai người tương-đắc với nhau.* || Tương-đối ○ 對. Đối nhau, so sánh với nhau được, trái với tuyệt-đối: *Trong vũ trụ cái gì cũng là tương-đối cả.* || Tương-ương ○ 當. Ngang nhau, bằng nhau: *Sức học hai người tương-ương nhau.* || Tương-kiến ○ 見. Gặp nhau, giáp mặt nhau: *Mới tương-kiến một lần mà đã thân.* || Tương-ngộ ○ 遇. Gặp nhau: *Anh-hùng tương-ngộ.* || Tương-phản ○ 反. Trái nhau: *Hai ý-kiến tương-phản nhau.* || Tương-phùng ○ 逢. Gặp-gỡ nhau: *Nghĩa tương-phùng.* || Tương-tế ○ 濟. Giúp đỡ lẫn nhau: *Hội tương-tế.* || Tương-tư ○ 思. Nói về trai gái yêu nhau mà nhớ nhau luôn: *Phải bệnh tương-tư.* || Tương-tự ○ 似. Giống nhau: *Hai cái lọ tương-tự nhau.* || Tương-tri ○ 知. Biết rõ bụng nhau: *Một lời cũng đã tiếng rằng tương-tri (K).* || Tương-truyền ○ 傳. Truyền lẫn đi: *Tương-truyền bà Âu-co để 100 trứng. Tâm-học tương-truyền.*

VĂN-LIỆU. — *Hoạn-nạn tương-tế.* — *Máy thay giải-cầu tương-phùng (K).* — *Giữa đường dứt gánh tương-tư (K).* — *Nước bèo để chờ tương-phùng kiếp sau (K).* — *Một đời hà để tương-phùng mấy khi (H-Chừ).* — *Bạn-bè là nghĩa tương-tri, Sao cho sau trước một bề mới nên (C-d).*

Tương 湘. Tên một con sông ở tỉnh Hồ-nam bên Tàu. Tục truyền hai vợ vua Thuấn là Nga-hoàng, Nữ-anh ngồi bên sông Tương khóc chồng, vẩy nước mắt vào cây trúc thành vết : Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch Tương (K).

VĂN-LIÊU. — Sông Tương một giải nông sờ, Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia (K). — Mảnh tương phân-phất gió dân (K).

Tương 將. Sắp, hầu, (không dùng một mình) : Tương-lai.

Tương-lai ○ 來. Sắp tới : Lo cuộc tương-lai.

Tướng

Tướng 相. I. Hình dáng : Xem tướng. Tướng qui.

Tướng-mạo ○ 貌. Hình-dáng : Tướng-mạo đường-đường. ||

Tướng-sĩ ○ 士. Người coi tướng : Có người tướng-sĩ đoán ngay một lời (K).

II. Người chủ-trương việc chính-trị trong nước : Tề-tướng. Thủ tướng. Tướng-công.

Tướng công ○ 公. Tiếng gọi các quan đại-thần. || Tướng-quốc ○ 國. Quan tề-tướng cầm quyền-chính trong nước.

III. Cái gì nó hình-hiện ra : Cái tướng của mọi sự mọi vật là do cái tâm sinh ra.

Tướng 將. Chức quan võ coi việc binh : Đại-tướng. Trung-tướng.

Tướng-lược ○ 略. Mưu lược của người làm tướng : Người có tướng-lược. || Tướng-môn ○ 門. Dòng nhà tướng : Dòng-dõi tướng-môn. || Tướng-quân ○ 軍. Chức quan coi một đạo quân. || Tướng-sĩ ○ 士. Nói chung về quan võ : Tướng sĩ hết lòng với nước. || Tướng-sứ ○ 帥. Nói chung về người làm tướng : Các hàng tướng-sứ. || Tướng-tá ○ 佐. Hàng tướng và hàng tá : Ban thưởng cho các tướng-tá.

VĂN-LIÊU. — Tướng chuộng nhiều quân, dân chuộng nhiều người (T-ng). — Tiệc bày thưởng tướng, khao quân (K). Dạn dày cho biết gan liền tướng-quân (K).

Tường

Tường 牆. Bức xây bằng gạch hay đắp bằng đất để ngăn từng buồng hay từng nhà : Xây tường. Đắp tường.

Tường hoa. Tường xây thấp, ngăn đất ra để làm đàn hoa.

VĂN-LIÊU. — Tường đóng ong bướm đi về mặc ai (K). — Bên tường thấp-thoảng bóng huỳnh (C.O). — Tráp-trùng vách phấn, tường hoa (Nh-đ-m).

Tường 詳. Tỏ rõ : Chưa tường thực hư. Đi tường lý-trường.

Tường-tận ○ 盡. Rõ rệt : Kề-lẽ tường-tận. || Tường-tình ○ 情. Tình-trạng rõ-ràng : Giải hết tường-tình.

VĂN-LIÊU. — Tiên hoa trình trước án phê xem tường (K).

Tường 祥. Lành, điềm lành : Cát-tường. Bất-tường.

Tường 庠. Nhà học ở các làng về đời cổ.

Tường-tự ○ 序. Nói chung về các nhà học ở các làng về đời cổ.

Tường-vi 薔薇. Giống cây có hoa đẹp.

Tường

Tường 想. Nghĩ đến, nhớ đến : Nỗi niềm tường đến mà đau (K).

Tường tượng ○ 像. Nghĩ ra cái hình-tượng của một vật gì, một việc gì : Tri tường-tượng. || Tường-vọng ○ 望. Mong ước : Tường-vọng những sự cao xa.

VĂN-LIÊU. — Nghề riêng nhớ ít tường nhiều (K). — Trăng hoa chẳng tường giữ-gìn tấm son (Tr. Th). — Tường rằng đá nát thì thôi, Hay đâu đá nát nung vôi lại nong (C-d).

Tường 獎. Khen : Tán-tướng.

Tường-lệ ○ 勵. Khen ngợi, khích-khuyến : Tường-lệ người có công. || Tường-lục ○ 錄. Giấy khen : Được thưởng tường-lục.

Tượng

Tượng 象. I. Hình-trạng hiển hiện ra : Xem hiện-tượng trên trời.

Tượng-hình ○ 形. Lối chữ, theo hình-tượng của các vật.

II. 1. Con voi : Quân tượng. Tàu tượng. — 2. Tên một quân cờ trong cờ tướng : Ghech tượng.

Tượng 像. Hình người vẽ ra hay tạc ra : Tượng thần. Tượng Phật. Pho tượng.

Tượng-quận 象郡. Tên đất Bắc-kỳ hồi nước Nam thuộc nhà Tần bên Tàu.

Tượp

Tượp. Nói cái bộ rách xơ ra : Lá rách tượp.

VĂN-LIÊU. — Áo tươm-tượp rách, mặt bi-bi nhăn (N-đ-m).

Tướt

Tướt. Ngay lập tức : Làm tướt đi.

Tướt. Bệnh trẻ con đi ỉa tháo dạ : Trẻ con đi tướt.

Tượt

Tượt. Sảy, rách : Ngã tượt da.

Tườu

Tườu. Tiếng gọi con khỉ.

Tửu

Tửu 酒. Rượu.

Tửu-điếm ○ 店. Hàng cơm rượu : *Ca-lâu, tửu-điếm*. ||
Tửu-lực ○ 力. Cũng nghĩa như « *tửu-lượng* ». || **Tửu-lượng**
 ○ 量. Sức uống được rượu nhiều hay ít : *Tửu-lượng*
của tôi kém. || **Tửu-quán** ○ 館. Cũng nghĩa như « *tửu-*
điếm ». || **Tửu-sắc** ○ 色. Nói chung về rượu chè, trai gái :
Không nên đam-mê tửu-sắc.

VĂN-LIÊU. — *Tửu nhập ngôn xuất*. — *Vô tửu bất thành*
lễ. — *Nam vô tửu như kỳ vô phong* (T-ng).

Tựu

Tựu 就. I. Tới : *Tề-tựu*.

Tựu-chức ○ 職. Tới nhận chức : *Quan đã tựu-chức*. ||
Tựu-trung ○ 中. Ở trong đó : *Tựu-trung có gì ám-muội*
đấy. || **Tựu-vị** ○ 位. (tiếng xưng tể). Tới chỗ đứng.
 II. Nên : *Thành-tựu*.